



Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Trí**
 Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**
 Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**
 Hình ảnh: **BeautifulWorldPage/fb**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:
(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:
 CHANH PHAP
 11502 Daniel Ave.
 Garden Grove, CA 92840
 hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**
 (Memo ghi "Ủng hộ CP" -
 xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời âm động như sau: "Thế hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chi còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đứng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 3
- **TUỔI GIÀ ĐÓN XUÂN...** (thơ ĐNT Tín Nghĩa), trang 6
- **NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM, t.t.** (HT. Thích Thăng Hoàn), trang 7
- **TRẦN QUANG TRIỀU: NGƯỜI GÌN GIỮ NGÔI CHÙA TÂM LINH CỦA QUÊ HƯƠNG** (Thích Phước An), trang 10
- **THƠ TRẦN QUANG TRIỀU** (Chúc Hiền phỏng dịch), tr. 12
- **TRIẾT LÝ CON ĐƯỜNG MÒN** (Nguyễn Siêu), trang 13
- **TA CHỜ TA NĂM MỚI** (thơ Lý Thừa Nghiệp), trang 14
- **TỨ QUẢ SA-MÔN** (HT. Thích Đức Thắng), trang 15
- **VUI TRONG ĐAU KHỔ** (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 18
- **TIẾP XÚC VÀ SỐNG VỚI XUÂN** (HT. Thích Thái Hòa), trang 19
- **NGÔN NGỮ PHẬT HỌC** (Thích Nhuận Châu dịch), trang 20
- **XUÂN CỦA MÙA XUÂN** (thơ Mặc Phương Tử), trang 24
- **NIỆM HOA VI TIỂU: MÙA XUÂN TRONG KINH PÁLI** (Nguyễn Giác), trang 25
- **TÂM THƯ V/V ẮN HÀNH ĐẠI TANG KINH VIỆT NAM** (HT Thích Nguyên Siêu), trang 28
- **TỨ CHÁNH CÂN** (tài liệu GDPTVN), trang 30
- **GIÁO LÝ CHÍNH CỦA ĐẠO PHẬT** (Tuệ Uyển dịch), tr. 31
- **VỀ NGHE CỔ HÁT** (thơ Nguyễn An Bình), trang 34
- **ĐẦU NĂM LẶN MỜ "ĐỨC TỪ BI"** (TN Hạnh Thanh), tr. 39
- **NIỆM KHÚC HOA VÀNG** (thơ Tôn Nữ Mỹ Hạnh), trang 41
- **BỐN HẠNG NGƯỜI HIỆN HỮU TRÊN ĐỜI** (Thích Nữ Hằng Như), trang 42
- **MÂY TRỜI XA** (thơ Thy An) trang 44
- **MIỆNG KHÔ** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 45
- **ĐẠO HUYỀN VI...** (thơ Diệu Viên), trang 46
- **VÀNG NGỌC PHẢI CHĂNG LÀ HẠNH PHÚC** (Truyện cổ Phật giáo), trang 47
- **BÚN CHAY KHÔ** (Phạm Bình - Khánh Hồng), trang 48
- **TRUYỆN CỤC NGẮN** (Steven N), trang 49
- **NGÕ XUÂN, TÌNH XUÂN** (thơ Minh Đạo), trang 51
- **TIỀN BỐI DỊCH THƠ XUÂN CỦA THI HÀO NGUYỄN DU** (Lam Nguyên trích lục), tr. 52
- **ĐẤT TRỜI VÀO MÙA XUÂN MỚI** (thơ Thanh Nguyễn), trang 53
- **17 ĐOÀN KHÚC THƠ** (thơ Tịnh Bình), trang 54
- **LỄ KHÁNH TUẾ LẦN THỨ 96 ĐLHT THÍCH THĂNG HOAN** (Thanh Huy) trang 55
- **THÁNG HAI HỘI GIỮA MÙA XUÂN** (thơ Đồng Thiện), tr. 58
- **LƯC MƠ CỦA MÙA XUÂN** (Tiểu Lục Thân Phong), tr. 59
- **AI ĐÓ CHẾT** (thơ Lưu Lăng Khách), trang 60
- **CỜ TRÓI tập 1 - chương 2** (truyện dài Vĩnh Hào), trang 61
- **TỨ CÚ LỤC BÁT ĐÓN XUÂN** (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), trang 65
- **THE STORY OF A CHILDLESS RICH MAN** (Daw Tin), trang 66



Báo Chánh Pháp số 135, tháng 02.2023, do Chùa Phật Đà & Tu viện Pháp Vương (CA) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Tòa soạn xin thành tâm cảm tạ. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

KHÍ HẬU BẤT THƯỜNG

Sau những cơn mưa tầm tã suốt ba tuần, vùng đất từng bị hạn hán nhiều năm đã bị lũ lụt ở một vài nơi. Mưa tạnh, trời trong veo khi nắng lên, nhưng hơi lạnh còn ở lại với những ngày đầu xuân.

Trọng khi đó, cuồng phong, bão tuyết, và lũ lụt, vẫn tiếp diễn nơi một vài vùng khác trên đất nước này, và sự tăng nhiệt đầu đó làm tan băng, khiến mực nước biển dâng cao lại ảnh hưởng nơi những xứ khác. Khí hậu toàn cầu thay đổi thật mau chóng và bất thường (1). Càng lúc nhân loại càng nhận thức rõ đây không phải là những dự tưởng hay dự kiến xa vời, mà là sự thực hiển nhiên.

Sự thực hiển nhiên rằng, khí hậu khắc nghiệt, và nguy cơ hủy diệt của trái đất mà chúng ta đang chứng kiến trong hiện tại, thực sự là những kết quả liên tục, nối tiếp nhau xảy ra trong quá khứ, trong hiện tại, và tương lai, mỗi năm càng trầm trọng thêm chứ không phải chỉ bắt đầu ngày nay.

Nhìn xa hơn, sâu hơn: thân và tâm thay đổi, chuyển biến trong từng giây phút; mọi sự mọi vật cũng thế, luôn đổi thay, mà sự đổi thay này đều hiển nhiên có sự dự phần của nhiều nguyên do (nhân) và điều kiện (duyên) khác. Không có cái gì sinh khởi một cách độc lập – nghĩa là không có cái gì tự sinh ra, hay sinh ra mà không cần nhờ một điều kiện, nhân duyên khác. Tất cả đều duyên nơi nhau mà sinh, duyên nơi nhau mà tồn tại, duyên nơi nhau mà thay đổi, duyên nơi nhau mà hoại diệt.

Trong tương quan trùng trùng vô tận của nhân-duyên-quả ấy, cá thể dung chứa tổng thể, tổng thể thu nhiếp trong cá thể (3). Mọi lời nói và hành động của cá nhân luôn tác động trực tiếp hay gián tiếp vào võng lưới cộng nghiệp của thế giới. Thế giới được hình thành từ sự tập hợp của những đơn vị cá thể, và từng cá thể đều hiện hữu trong sự liên hệ với toàn thể thế giới.

Vì vậy, hậu quả của khí hậu đổi thay, chắc chắn là có sự góp phần của từng cá thể nhân loại; và cũng cần phải được giải quyết, khắc phục từ mỗi cá nhân chúng ta. Nhưng để cho tương lai của các thế hệ mai sau được sống an lành trên hành tinh xanh, chúng ta phải bắt đầu ngay hôm nay, không thể chần chờ được nữa. Đứng thờ ơ cho rằng khí hậu đổi thay chỉ thực sự ảnh hưởng đến hành tinh này trong mấy chục hay một trăm năm tới, khi mà thế hệ chúng ta đều đã tan theo tro bụi. Các thế hệ trẻ đang quan sát, đang nhìn xem chúng ta ngày nay đã làm gì để nuôi dưỡng và bảo vệ môi trường sống

của chúng. Thương người, thương vật, thì phải thể hiện tình thương ấy bằng hành động: giảm thiểu cho đến chấm dứt việc đốt nhiên liệu hóa thạch, sử dụng năng lượng sạch (2), tiết kiệm điện, giảm dùng túi ni-lông, giảm dùng giấy (để bảo vệ rừng) đồng thời trồng thêm nhiều cây xanh cho hành tinh được trong lành, tươi mát.

Khí hậu bất thường thì cũng chẳng lạ gì trong cõi đời vô thường. Cũng như già, bệnh, chết: chẳng có gì phải than thở, phiền nản, khổ đau, nếu thường trực thấy rõ bản chất của chúng. Nhưng không vì đời vô thường mà cố ý tạo nên những điều bất thường, vì những điều bất thường to lớn có thể ảnh hưởng cả hành tinh, hủy hoại cuộc sống tươi đẹp của các thế hệ con cháu mai sau, mỗi người chúng ta đều có trách nhiệm.

Những người trung niên và lão niên hôm nay, trước khí hậu bất thường của cuộc vô thường, nếu đã từng đóng góp được gì hữu ích cho đời, hãy kiên trì tiếp tục đóng góp; nếu chưa từng làm điều gì lợi ích an vui cho kẻ khác, hãy khẩn thiết dẫn thân hành thiện, bởi vì bất thường hay vô thường sẽ chẳng hẹn cùng ai, chúng có thể ập tới bất cứ lúc nào, trước khi người ta kịp nhận ra chúng.

Gió xuân đã đến rồi mà trời vẫn lạnh buốt. Ngoài kia, nắng không đủ ấm không gian, nhưng tình thương thì luôn nồng ấm, và trong nhiều tình huống, có thể làm tan chảy những cõi lòng băng giá.

- 1) Climate Change - Biến đổi khí hậu, theo UNFCCC (The United Nations Framework Convention on Climate Change): "*Biến đổi khí hậu là đề cập đến sự thay đổi dài hạn về nhiệt độ và thời tiết. Những thay đổi này có thể là tự nhiên, chẳng hạn như thông qua các biến thể trong chu kỳ mặt trời. Nhưng kể từ những năm 1800, các hoạt động của con người là nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu, chủ yếu là do đốt nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí đốt. Việc đốt nhiên liệu hóa thạch tạo ra khí thải nhà kính hoạt động giống như một tấm chăn quấn quanh trái đất, giữ nhiệt của mặt trời và làm tăng nhiệt độ (toàn cầu).*"
- 2) "*Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất,*" – một là tất cả, tất cả là một, nguyên lý viên dung vô ngại, nền tảng của giáo nghĩa Hoa Nghiêm tông.
- 3) Năng lượng thiên nhiên từ gió, sóng nước, ánh nắng mặt trời...

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

NHẬT BẢN: Vị thần Phật giáo Hotei mang đến những món quà và sự may mắn vào ngày đầu Năm Mới

Ở Nhật Bản, thần Hotei, người thường được xem là ông già Noel, khởi đầu năm mới cùng với 6 vị thần may mắn khác; cùng nhau, họ tạo thành Bảy vị thần may mắn (shichi fukujin - tiếng Nhật).

Lễ mừng năm mới ở Nhật Bản tập hợp nhiều truyền thống văn hóa khác nhau. Không giống như hầu hết các quốc gia Đông Á đón Tết Nguyên đán, Nhật Bản đón năm mới theo dương lịch vào ngày 1 tháng 1.

Truyền thống đón năm mới của Nhật Bản kết hợp các yếu tố Thần đạo và Phật giáo. Ví dụ, chùa chiền Phật giáo đánh chuông chào đón năm mới và mọi người treo những sợi dây rơm - 'shimenawa' trong tiếng Nhật - của Thần đạo xung quanh nhà mình để giữ vận may và xua đuổi vận rủi.

Bảy vị thần may mắn cũng phản ánh các truyền thống văn hóa đa dạng của Năm Mới Nhật Bản. Cùng với thần Hotei, bộ này bao gồm các vị thần Phật giáo khác như Daikokuten, Bishamonten và Benzaiten, cùng với các vị thần trường thọ và thịnh vượng của Trung Hoa và vị thần Ebisu của Thần đạo.

Trong số 7 vị thần này, thần Hotei đóng vai trò nổi bật nhất trong văn hóa Nhật Bản, bởi ngài không chỉ là một vị thần may mắn mà còn là một vị Phật.

(THE CONVERSATION - January 4, 2023)



Thần Hotei phát quà cho trẻ em



Bảy vị Thần May mắn - Tranh của Kuniyoshi Utagawa (1798-1861) - Photos: Wikimedia Commons

ẤN ĐỘ: Đức Đạt lai Lạt ma: "Những nỗ lực tiêu diệt Phật giáo của Trung Quốc sẽ không thành công"

Bồ Đề Đạo Tràng, bang Bihar - ngày 1 tháng 1 (ANI): Trong một cuộc phản đối gay gắt vào các động thái nhằm loại bỏ Phật giáo của Trung Quốc, nhà lãnh đạo tinh thần Tây Tạng Đạt lai Lạt ma đã nói rằng Trung Quốc đang cố gắng nhằm mục tiêu và tiêu diệt Phật giáo nhưng sẽ không thành công.

Phát biểu trong chương trình giảng dạy ngày thứ ba và ngày cuối cùng tại Kalachakra Maidan ở Bồ Đề Đạo Tràng vào ngày 31-12-2023, nhà lãnh đạo tinh thần Tây Tạng cáo buộc Trung Quốc coi Phật giáo là độc hại và thực hiện một chiến dịch có hệ thống nhằm tiêu diệt và loại bỏ đạo Phật khỏi Trung Quốc, bằng cách phá hủy các tổ chức của tôn giáo này, nhưng nó đã hoàn toàn thất bại trong việc làm như vậy.

Ngài nói rằng nhiều Phật viện vẫn tồn tại ở Trung Quốc và người dân ở đó có mối liên hệ sâu sắc với Phật giáo.

Hơn 80.000 tín đồ Phật giáo đã nghe bài giảng của Đức Đạt lai Lạt Ma.

(ANI - January 1, 2023)



Đức Đạt Lai Lạt Ma
Photo: news18.com

JORDAN: Hội Từ Tế Phật giáo đánh dấu 25 năm cứu trợ người nghèo và hỗ trợ người tị nạn

Hội Từ Tế Phật giáo, tổ chức nhân đạo và từ thiện toàn cầu có trụ sở tại Đài Loan, gần đây đã đánh dấu 25 năm cung cấp cứu trợ nghèo đói ở Jordan và hỗ trợ nhân đạo cho những người tị nạn trú ẩn ở đó.

"Từ hỗ trợ lương thực cho công nhân thời vụ ở nông trại đến hỗ trợ y tế cho người tị nạn Syria, dấu ấn tình thương của Hội Từ Tế Phật giáo (BTCF) ở Jordan đã tiếp tục không bị gián đoạn kể từ lần phân phát đầu tiên vào mùa đông năm 1997," Hội Từ Tế cho biết trong một thông báo. "BTCF Jordan bắt đầu với việc cứu trợ thường xuyên cho 10 gia đình nghèo khổ ở phía bắc đất nước này vào

năm 1997, cung cấp cho họ tiền thuê nhà hàng tháng và các gói thực phẩm cần thiết như gạo, đường, trà túi lọc, đậu lăng và dầu ăn. Công nhân nông trại thiếu thu nhập từ tháng 11 đến tháng 4, và sự cứu trợ lương thực do BTCF cung cấp sẽ giúp họ vượt qua những tháng đói kém này.”

Hội Từ Tế lưu ý rằng quy mô cứu trợ mùa đông được cung cấp ở Jordan đã tăng lên trong những năm qua. Và tính đến năm 2022, đã bao gồm 1,600 gia đình để bị tổn thương được phục vụ bởi 19 trạm phân phối ở 11 khu vực nông thôn. Viện trợ nhân đạo cũng bao gồm quần áo và giày dép mùa đông cho trẻ em và phụ nữ, nhiên liệu cho những tháng mùa đông lạnh giá.

(Buddhistdoor Global - January 6, 2023)



Biểu trưng của Hội Phật giáo Từ Tế

Photo: Buddhistdoor Global

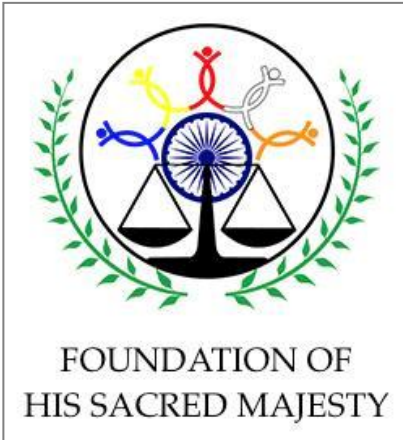
ẤN ĐỘ: Tổ chức Phật giáo phi lợi nhuận FHSM tổ chức khám mắt miễn phí tại Hyderabad vào ngày Giáng sinh

Hyderabad, Telangana - Ngày 1-1-2023, tổ chức Phật giáo phi lợi nhuận FHSM - Hội Thánh Đệ (danh hiệu A Dục Vương) - đã tổ chức một trại chăm sóc sức khỏe mắt miễn phí cho các cộng đồng kém may mắn ở thành phố Hyderabad. Phòng khám là một phần trong Dự án Samyak Drushti đang diễn ra của FHSM nhằm chăm sóc và điều trị mắt miễn phí cho những người kém may mắn ở Ấn Độ - đặc biệt là các cộng đồng Dalit ở các bang Tamil Nadu và Telangana.

Rahul Yashwardan, điều phối viên dự án cho biết FHSM đã tiến hành một trại mắt vào ngày 25-12-2022 tại Hiệp hội Phúc lợi Thanh niên B. R. Ambedkar, ở khu phố Khairathabad của Hyderabad, với sự giúp đỡ của các bác sĩ của Bệnh viện Mắt Hyderabad. Ông nói: "Trong thời gian trại hoạt động, đã có tổng số 357 người thụ hưởng được

khám sàng lọc, trong đó 28 người sẽ được hỗ trợ mổ đục thủy tinh thể. Và 74 người khác sẽ được hỗ trợ kính đeo mắt, trong khi 84 người đã được chuyển đến các cơ sở y tế tuyến trên để tiếp tục điều trị..."

Có trụ sở chính tại Chennai (trước đây là Madras) ở Tamil Nadu, FHSM được thành lập dựa trên các nguyên tắc của Phật giáo dẫn thân vào xã hội và hợp tác chặt chẽ với các



Biểu trưng của tổ chức Phật giáo phi lợi nhuận Hội Thánh Đệ /Foundation of His Sacred Majesty (FHSM)

cộng đồng bị thiệt thòi và bị gạt ra ngoài lề xã hội.

(HOME: Buddhistdoor global - January 1, 2023)

HOA KỲ: Cộng Đồng Thiên Tergar thông báo "Khóa Tu tập Năm Mới" Trực tuyến

Cộng đồng Thiên định Tergar, được thành lập bởi Yongey Mingyur Rinpoche - vị thầy Giáo Pháp đáng kính và là đại sư của các dòng truyền thừa Phật giáo Tây Tạng Karma Kagyu và Nyingma - đã công bố một hội thảo trực tuyến miễn phí sắp tới, mang tên "Khóa Tu tập Năm Mới."

Được tiến hành vào ngày 14-1-2023 và dành cho tất cả mọi người, chương trình đặc biệt này nhằm giúp các học viên khám phá trí tuệ bẩm sinh của chính họ và nâng cao khả năng tương tác tích cực với thế giới.

"Nhận thức, tình thương yêu và lòng từ bi, và trí tuệ. Trong khóa tu này, những người hướng dẫn của Tergar sẽ tập trung vào 3 khía cạnh chính của tu tập giúp cá nhân có tác động thực sự, tích cực và lâu dài đối với bản thân, với cộng đồng của họ và cuối cùng là với phần còn lại của thế giới," Cộng đồng Thiên định Tergar chia sẻ trong



Trại mắt miễn phí ở Hyderabad—Photos: FHSM

một thông báo.

Khóa tu trực tuyến kéo dài 3 giờ này sẽ có: video thực hành Năm Mới từ Yongey Mingyur Rinpoche; 2 buổi thực hành có hướng dẫn dựa trên 3 thực hành: tỉnh giác, tình thương và lòng từ bi, hay Cam Lộ của Đạo; thông điệp Năm Mới từ Yongey Mingyur Rinpoche; và một video hướng dẫn thiền định đặc biệt từ Mingyur Rinpoche.

(Buddhistdoor Global - January 4, 2023)



Yongey Mingyur Rinpoche, người thành lập Cộng đồng Thiền định Tergar



Poster "Khóa Tu tập Năm Mới" của Cộng đồng Thiền định Tergar

Photos: Tergar International

BANGLADESH: Lễ Thọ giới Tỳ Kheo Ni Phật giáo Nguyên Thủy Quốc tế Đầu tiên tại Bangladesh

Vào ngày 20-10-2022, lần đầu tiên trong lịch sử đương đại của Bangladesh, 6 phụ nữ Phật giáo Nguyên thủy Bangladesh đã được thọ giới Tỳ kheo ni tại Trung tâm Tăng đoàn Tỳ kheo ni và Thiền định Damdama ở thành phố Chattogram.

Trong số 6 vị tỳ kheo ni này - tất cả đều đến từ Bangladesh - có 3 người thuộc cộng đồng Phật giáo Barua, và 3 người đến từ các cộng đồng Phật giáo sắc tộc ở Chattogram Hill Tracts.

Chư Tỳ kheo, Tỳ kheo ni và các vị khách quý từ Bangladesh và hải ngoại đã tham dự lễ truyền giới nói trên.

Tăng đoàn Tỳ kheo ni Bangladesh - ban tổ chức buổi lễ thọ giới - bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến các Tỳ kheo ni từ Tích Lan và các

quốc gia khác vì sự hỗ trợ, hợp tác và dũng khí liên tục của họ.

Trong số nhiều hoạt động đáng chú ý, Tăng đoàn Tỳ kheo ni Bangladesh đang thành lập Trung tâm Tăng thân Tỳ kheo ni & Thiền định Bangladesh đầu tiên và xuất bản một tạp chí hàng năm có tựa đề Gautami/Kiêu Đàm Di, trong đó nhiều nhà hoạt động xã hội và các nhóm liên quan đóng góp các bài viết về quyền của phụ nữ và các vấn đề nữ quyền.

Tăng đoàn cũng tổ chức các sự kiện cúng dường và các buổi Pháp thoại ở nhiều ngôi làng, đồng thời thường xuyên đi vào cộng đồng để khất thực và cung cấp dịch vụ chăm sóc thường xuyên cho phụ nữ và trẻ em.

(Buddhistdoor Global - January 13, 2023)



Lễ đón tân Tỳ kheo ni Bangladesh ngay sau khi thọ giới (các tân Tỳ kheo ni đang cầm giấy chứng nhận thọ giới)

Photo: facebook.com

PAKISTAN: Xá lợi Phật tại Bảo tàng Taxila trưng bày trong tủ mạ vàng chống đạn do Thái Lan tặng

WAH CANTT., Punjab - Ngày 17-1-2023, Đại sứ Thái Lan tại Pakistan Chakkrid Krachaiwon đã khánh thành tủ trưng bày mạ vàng với kính chống đạn để trưng bày xá lợi xương linh thiêng của Đức Phật tại Bảo tàng Taxila. Đây là phòng trưng bày đã được chính phủ Thái Lan tặng và lắp đặt nhiều tính năng bảo mật và an toàn để bảo đảm an toàn và bảo mật tốt hơn cho xá lợi độc nhất vô nhị này.

Phát biểu nhân dịp này, Phó Giám đốc Sở Khảo cổ học Punjab - ông Muhammad Iqbal Manj - cho

biết kể từ khi khánh thành Bảo tàng Taxila vào năm 1928, đây là lần đầu tiên xá lợi linh thiêng nói trên được trưng bày tại một phòng trưng bày riêng biệt trong một tấm kính chống đạn đặc biệt dài 1 mét. Ông nói rằng với các tính năng bảo mật tối tân như vậy, mọi đe dọa đánh cắp xá lợi giờ đây đã không còn là vấn đề nữa.

Ông nói rằng xá lợi linh thiêng của Đức Phật đã được phát hiện trong một bình bạc có dòng chữ khắc bằng chữ Kharosthi cổ vốn từng phổ biến khắp Gandhara. Bản khắc ghi rằng: Urusaka xứ Noacha đã đặt xá lợi xương của Đức Phật trong nhà thờ của ông ở Dharmarajika. Cuộc khai quật được tiến hành bởi Tổng cục Khảo sát của Ấn Độ thuộc Anh lúc đó là Ngài John Marshall trong các cuộc khai quật được thực hiện từ năm 1912-1916 từ Bảo tháp Dharmarajika ở Taxila.

(nation.com.pk - January 18, 2023)



Xá lợi trong tủ trưng bày chống đạn mạ vàng do Thái Lan tặng

ẤN ĐỘ: Đức Đạt lai Lạt ma đặt nền móng cho "Trung tâm Đạt lai Lạt ma về trí tuệ cổ xưa của Tây Tạng và Ấn Độ" tại Bồ Đề Đạo Tràng

Bồ Đề Đạo Tràng, Bihar - Đức Đạt Lai Lạt Ma đã đặt viên đá nền móng cho Trung

tâm Đạt Lai Lạt Ma về Trí tuệ Ấn Độ và Tây Tạng cổ đại sắp hình thành vào ngày 3-1-2023.

Trung tâm sẽ hoàn thành tầm nhìn của Đức Đạt lai Lạt ma về xem xét tâm lý học và triết học từ nhiều quan điểm với mục đích tạo ra một thế giới hòa bình và nhân ái hơn.

Các vị đại diện của chính phủ Ấn Độ và chính quyền bang Bihar đã tham dự sự kiện. Giám đốc tạm thời của dự án là ông Tempa Tsering cảm ơn họ vì đã hỗ trợ cho dự án, và hứa rằng trung tâm mới sẽ mở cửa cho tất cả những ai muốn tìm hiểu về tư tưởng Tây Tạng và Ấn Độ cổ đại.

Kiren Rijiju, Bộ trưởng luật và tư pháp Ấn Độ, đã phản ánh sự thật rằng 2,500 năm trước, Đức Phật đã ở chính khu vực này để giác ngộ. Ông Rijiju gợi ý rằng giống như Đức Phật đã trình bày con đường giác ngộ vào thời đó, Đức Đạt lai Lạt ma đã chỉ cho thế giới cách để đạt được giác ngộ vào thời nay.

(buddhistdoor.net - HOME: January 17, 2023)



Đức Đạt Lai Lạt Ma tại lễ đặt viên đá nền móng cho Trung tâm Đạt Lai Lạt Ma về Trí tuệ Ấn Độ và Tây Tạng cổ đại—Photo: dalailama.com



Đồ họa của Trung tâm Đạt Lai Lạt Ma về Trí tuệ Ấn Độ và Tây Tạng cổ đại
Photo: facebook.com



MÙA ĐÔNG DALLAS

*Mùa đông Đa-Lát (Dallas) thật lạ kỳ,
Sáng nắng, chiều mưa, gió rù rì,
Trời đất đổi thay màu xám xịt,
Tuyết mưa chen chúc lạnh tãi tề.*

*Mọi người đi đứng như run rẩy,
Xe cộ tới lui chạy chậm rì.
Trụ điện trời cho ngọc lũng lảng,
Đông về Đa-Lát chẳng vui chi?*

(Quý đông Nhâm dần – Jan. 10th 2023)

TUỔI GIÀ ĐÓN XUÂN

*Tuổi già năm mới đón chào xuân,
Xuân vẫn tuần hoàn xuân vẫn xuân,
Chỉ có con người khi xế bóng,
Riêng còn thân phận lúc tàn xuân.*

*Nói năng đi đứng đều chậm chạp,
Ăn uống nghỉ ngơi lại lờn khùng.
Già lão kiếp người là vậy đó
Quán niệm Vô thường mà đón xuân!*

thơ

ĐIỀU NGỰ TỬ TÍN NGHĨA

Mạnh xuân Quý Mão – Jan. 25th, 2023

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

HT. Thích Thắng Hoan

VĂN HÓA / GIÁO DỤC

(tiếp theo kỳ trước)



B.- SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM:

Trên con đường dựng nước và phát triển đất nước từ Nam Quan đến Cà Mau, bà tông phái có công rất lớn cho nền văn hóa Việt Tộc chính là Thiền Tông, Mật Tông và Tịnh Độ Tông. Ba Tông phái này như cái đỉnh ba chân đứng vững vàng trên đất nước Việt Nam và cũng là nền tảng cho các

phái Thiền khác nảy nở và phát triển trong mảnh đất thân yêu của dân tộc Việt Nam.

1.- Trong thời kỳ lập quốc, Thiền Tông Vô Ngôn vào thế kỷ thứ IX Tây Lịch đầu tiên đã đóng góp công trình rất lớn vào việc lập quốc qua nhân vật lịch sử nổi tiếng là Thiền Sư Khuông Việt. Thiền Sư Khuông Việt tên là Ngô Chân Lưu, cố vấn chánh trị cho Đinh Bộ Lĩnh lập nên đế nghiệp với chức vụ Khuông Việt Thái Sư và tiếp theo được Đinh Tiên Hoàng tấn phong chức Tăng Thống để lãnh đạo Phật Giáo. Ngoài ra Thiền phái này còn sản xuất rất nhiều nhân tài lỗi lạc như, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, v.v... đã tạo được thế đứng cho tông phái Thiền trong lòng dân tộc qua các triều đại.

Nhìn về quá khứ của hệ phái Thiền trong tiến trình hệ thống truyền thừa kể từ Ấn Độ cho đến Việt Nam được ghi nhận, trước hết đức Phật Thích Ca truyền thừa phái Thiền bằng cách Tái Vật Ấn Ký, nghĩa là đức Phật cầm một vật gì đưa lên trước đại chúng và vị nào trong đại chúng ngộ được ý của Phật qua vật đó là chứng được Thiền—trường hợp như đức Phật thọ ký tổ đầu tiên cho phái Thiền là ngài Ca Diếp với phương pháp Tái Vật Ấn Ký nói trên. Về sau các Tổ kế tiếp truyền thừa phái Thiền bằng cách Dùng Kệ Ấn Ký, nghĩa là các thiền sinh sáng tác những bài Kệ tụng liền đệ trình lên Tổ và Tổ ấn ký cho bài kệ tụng nào thì vị sáng tác bài kệ tụng đó liền được chứng Thiền.

Thiền Tông khi đến Trung Quốc thì có phần hơi khác về cách truyền thừa. Cách truyền thừa của Thiền Tông Trung Quốc kể từ nơi Bồ Đề Đạt

Ma là sử dụng Y Bát trao truyền để định mức giá trị chứng đắc của các đệ tử gọi là Tổ Tổ Tương Truyền và cách truyền thừa này truyền mãi đến ngài Huệ Năng mới bỏ phương pháp Y Bát Truyền. Sang Việt Nam, Thiền Tông Vô Ngôn thì truyền thừa bằng phương pháp Gia Phả, nghĩa là sử dụng Điệp Phái ghi danh sự chứng đắc của đệ tử để trao sự nghiệp kế thừa Tổ Truyền. Về sau mãi đến năm 1712 Tây Lịch, Thiền Tông Lâm Tế thuộc phái Nguyên Thiều mới đổi phương pháp truyền thừa theo lối Thi Kệ, nghĩa là các đệ tử trình lên Tổ những bài Thi Kệ và Tổ ấn ký bài thi kệ nào là vị đó chứng Thiền. Khi được chứng Thiền, vị được ấn ký nói trên liền trở thành Tổ và có quyền thành lập một hệ phái Thiền riêng theo bài thi kệ đặc pháp của mình, nghĩa là vị Tổ đã được chứng Thiền liền sử dụng những chữ trong bài thi kệ đặc pháp tuần tự đặt Pháp danh cho đệ tử theo dòng kệ vừa được ấn ký để truyền thừa. Bao nhiêu dữ kiện vừa trình bày trên cũng đủ nói lên được những điểm đặc sắc của hệ phái Thiền từ Ấn Độ cho đến Việt Nam.

2.- Kể đến Mật Tông Tỳ Ni cũng tiếp theo sự nghiệp của Thiền Tông Vô Ngôn, đào tạo rất nhiều long tượng xứng đáng, thông bác mọi mặt như văn hóa, chánh trị, ngoại giao, tôn giáo, v.v... hậu thuẫn cho các triều đại kể từ triều đại Tiền Lê cho đến triều đại Nhà Tiền Lý suốt hơn 215 năm phát triển quốc gia. Riêng trong triều đại Tiền Lê, vào khoảng 980 Tây Lịch, một nhân vật nổi bật nhất với danh nghĩa Quốc Sư Pháp Thuận, xuất thân từ Mật Tông Tỳ Ni; theo *Việt Sử Toàn Thư* của Phạm Văn Sơn, trang 161 đến trang 168, người đã đưa Lê Đại Hành từ địa vị Tiết Độ Sứ Giao Châu lên đến chức vị Nam Bình Vương. Tiếp theo cũng trong Mật Tông Tỳ Ni, một nhân vật thứ hai vô tiền khoáng hậu là Quốc Sư Vạn Hạnh, người đã tạo thế đứng kiên cố nhất cho dòng họ đời Lý suốt 215 năm. Quốc Sư Vạn Hạnh ngoài sự chứng đắc về Mật Giáo, còn thông bác cả chánh trị và ngoại giao, khéo liên kết và dung hợp các khuynh hướng văn hóa, chánh trị và tôn giáo, biến thành chất liệu keo sơn để làm nền tảng vững chắc cho triều đại nhà Lý xây dựng đất nước. Theo *Thiền Học Việt Nam* của Nguyễn Đăng Thực, trang 207 đến 222, dưới triều đại nhà Lý, nước Việt Nam lúc bấy giờ với danh xưng là Đại Cồ Việt đã có bảy trào lưu văn hóa và tín ngưỡng khác nhau như:

- Văn Hóa Động Cổ cũng gọi là Văn Hóa Đông Sơn,
- Văn Hóa Cổ Mộ cũng gọi là Văn Hóa Lạch Trường,
- Văn Hóa Phật Ấn của Tỳ Ni Đa Lưu Chi,
- Văn Hóa Phật Hoa của Vô Ngôn Thông,

- e) Văn Hóa Bà La Môn của Chiêm Thành và Chân Lạp,
- f) Văn Hóa Hán Nho của Chư Tử và Sĩ Nhiếp,
- g) Văn Hóa Lạt Ma Tây Tạng của Nam Chiếu.

Quốc Sư Vạn Hạnh đưa ra triết lý Dung Tam Tế nhằm mục đích dung hợp bảy trào lưu văn hóa tín ngưỡng dị biệt vừa kể trên tạo thành "Trung Lưu Chỉ Trụ", nghĩa là nền văn hóa Việt Tộc đứng vững giữa dòng sông tư tưởng để làm nền tảng căn bản cho triều đại nhà Lý phát triển.

Về sau Vua Lý Nhân Tông (1072-1127) có làm bài thơ ca ngợi Quốc Sư Vạn Hạnh:

*"Vạn Hạnh Dung Tam Tế,
Chơn phù cổ sấm ky (cơ),
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ."*

Nghĩa là:

Quốc Sư Vạn Hạnh dung thông được ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc),

Đứng với phù hiệu tiên tri của thời cổ xưa,

Quê hương danh tiếng là Cổ Pháp (kinh đô Phật Giáo Việt Nam thời xưa),

Quốc Sư đem gậy Mật Giáo bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

3.- Tịnh Độ Tông thì góp mặt trên đất nước Việt Nam từ bao giờ không có lịch sử, nhưng hiện nay đã trở thành tín ngưỡng của dân gian. Người đời sơ dĩ biết đến tông phái này là nhờ tín ngưỡng Quan Thế Âm. Tín ngưỡng Quan Thế Âm có thể phát xuất từ văn hóa Nam Chiếu và cũng có thể phát xuất từ văn hóa Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Văn hóa Nam Chiếu theo sử liệu thì chịu ảnh hưởng văn hóa Tây Tạng và văn hóa Tây Tạng lại tôn vinh đức Quan Thế Âm trên hết. Hơn nữa biểu tượng cho văn hóa Quan Thế Âm chính là chùa Một Cột mà chùa Một Cột đã được vua Lý Thái Tông xây dựng vào năm 1049 Tây Lịch và chùa này thì lại thờ đức Quan Thế Âm với hình tượng đức Phật Chuẩn Đề. Theo Mật Tông đức Phật Chuẩn Đề là hóa thân của đức Quan Thế Âm và chùa Một Cột lại được xây dựng dưới sự chỉ đạo của hệ phái Mật Tông Tỳ Ni trong triều đại Nhà Lý. Do đó tín ngưỡng Quan Thế Âm có thể xác định là xuất phát từ văn hóa Nam Chiếu và văn hóa Mật Tông Tỳ Ni. Những nơi còn quan hệ thêm nữa với giai thoại Quan Thế Âm cũng là tín ngưỡng của dân Chiêm Thành và cũng là tín ngưỡng của dân Trung Hoa Mạc Cửu tại miền nam Việt Nam. Bao nhiêu dữ kiện vừa trình bày qua cũng đủ chứng minh cho sự có mặt của Tịnh Độ Tông trên đất nước Việt Nam.

Ngoài ra Tịnh Độ Tông trở thành niềm tin mạnh nhất của dân tộc Việt Nam cũng có thể một phần nào chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Tịnh Độ Tông của triều đại nhà Đường và Tịnh Độ Tông của nhà Đường hòa nhập vào Việt Nam qua cánh cửa tín ngưỡng Quan Thế Âm trong thời gian lệ thuộc Trung Hoa. Cụ thể hơn nữa Tịnh Độ Tông sau này trở thành văn hóa Việt Tộc phải nói đến là nhờ công lao lớn nhất của Chúa Nguyễn Hoàng ra

tay xây dựng. Vào khoảng năm 1528, Chúa Nguyễn Hoàng vào nam lập quốc, sống trên đất tín ngưỡng của Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp, liền chủ trương "Thiền Tịnh Song Tu" để xây dựng và mở mang đất nước miền nam. Theo chủ thuyết "Thiền Tịnh Song Tu" của Chúa Nguyễn, Thiền Tông thì có bốn phân chỉ đạo và Tịnh Độ Tông thì có bốn phân kết hợp và dung hóa để tạo thành tài nguyên sung túc làm hậu thuẫn cho nhà Nguyễn trên con đường mở nước.



Thiền Tông chính là Thiền Tông dùng kệ truyền thừa của Lâm Tế Nguyên Thiệu mà không phải là Thiền Tông Trúc Lâm Tổ và cũng không phải là Thiền Tông Thảo Đường. Tịnh Độ Tông của Chúa Nguyễn đi vào văn hóa Việt Tộc với hai biểu tượng song hành chính là Chùa Làng và Đình Làng, hai biểu tượng này đã được xây dựng trải khắp miền nam Việt Nam, từ thành thị đến nông thôn, nghĩa là chỗ nào có làng là chỗ đó Chùa và có Đình. Về sau chủ thuyết "Thiền Tịnh Song Tu" của Chúa Nguyễn phát triển lan tràn ra miền Bắc trở thành văn hóa toàn diện là khi nhà Nguyễn thống

nhất đất nước.

Thiền Tông Trúc Lâm là thiền phái thuần túy của Việt Nam do người Việt Nam sáng lập mà tổ đầu tiên tạo dựng thiền phái này vào khoảng năm 1228 Tây Lịch chính là Trần Thái Tông. Thiền Tông Trúc Lâm là biểu tượng sự tiến hóa của nền văn hóa Phật Giáo trên đất nước Việt Nam mà nó không phải là thiền phái hội nhập vào văn hóa Việt Tộc, nguyên vì thiền phái này chỉ dành riêng cho giai cấp thượng lưu trí thức đương thời tu tập và nó không có tánh cách phổ quát trong mọi tầng lớp dân gian. Hơn nữa, suốt 180 năm của thời đại Nhà Trần, Nho Giáo mới chính là chính thống nhập thế tích cực, đóng vai trò chủ yếu của truyền thống văn hóa Việt Tộc và trong thời gian đó vai trò Phật Giáo mà đại biểu là Thiền Tông Trúc Lâm thì có tánh cách yếm thế tiêu cực, chỉ dành riêng cho những hạng hủ trí hồi quan nương thân vào Thiền Môn để an thân thủ phận. Thiền phái này chỉ truyền thừa được ba đời thì chấm dứt gọi là "Trúc Lâm Tam Tổ", mặc dù về sau cũng còn một vài ngôi chùa nối tiếp sự nghiệp Thiền Phái Trúc Lâm, nhưng rồi cũng chìm trong quên lãng, vì họ không tạo được thế đứng trong tâm hồn dân gian.

5.- Riêng Thiền Tông Thảo Đường thì được thành lập vào khoảng năm 1069 Tây Lịch và người thành lập chính là Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Thiền sư Tuyết Đậu Minh Giác bên Trung Hoa. Người được truyền thừa tâm ấn của Thiền sư Thảo Đường chính là vua Lý Thánh Tông, tổ thứ hai của Thiền Tông Thảo Đường. Đặc biệt hơn hết từ xưa đến nay ở Việt Nam, Thiền Tông Thảo Đường thuộc về loại thiền mang sắc thái Nghệ Thuật và Thi Ca. Trong văn học Việt Nam có rất nhiều tác phẩm thi thơ mang chất liệu văn hóa thiền qua

nghệ thuật âm nhạc, hội họa, điêu khắc, kiến trúc, v.v... và tất cả đều chịu ảnh hưởng sâu xa của Thiền Tông Thảo Đường. Theo *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược* của Thích Mật Thể, Thiền Tông Thảo Đường chỉ truyền thừa được năm đời và đặc đạo được mười chín người. Nhưng nghệ thuật, thi ca của Thiền phái Thảo Đường thì đã ăn sâu vào tâm hồn dân gian và từ đó biến thành văn hóa Việt Tộc không có ranh giới thời gian, không gian và được lưu truyền mãi mãi về sau. Hiện nay chất liệu văn hóa nghệ thuật thi ca của Thiền phái Thảo Đường vẫn còn sống dậy đạt dào trong tâm hồn dân gian Việt Nam. Điển hình như hiện giờ, nào là Thơ Thiền, Hội Họa Thiền, Điêu Khắc Thiền, Kiến Trúc Thiền, Dân Ca Thiền, v.v... thi đua xuất hiện và tràn ngập khắp mọi nơi, truyền đến mọi tầng lớp dân gian và có thể nói tất cả đều chịu ảnh hưởng đậm đà của văn hóa Thiền phái Thảo Đường.

III.- TÓM LƯỢC:

Qua những dữ kiện vừa chứng minh ở trước, Phật Giáo Việt Nam vô cùng hãnh diện là Phật Giáo Việt Nam đầu tiên không phải do Phật Giáo Trung quốc truyền sang mà chính là do Phật Giáo Ấn Độ mang đến. Gần 3000 năm lịch sử, Phật Giáo Ấn Độ đã mang đến cho dân tộc Việt Nam với bao tâm hồn thân thương, hòa ái, bao dung, che chở, đã tô đậm lên những nét son lịch sử sáng ngời. Phật Giáo Ấn Độ đi vào mảnh đất Việt Nam trong sự vinh quang tuyệt đỉnh, tưới lên chất liệu từ bi, un đúc địa linh nhân kiệt, tạo nên sinh mệnh giống nòi, đem nguồn trí tuệ sáng soi, dẫn dắt con dân nước Việt khai thông sanh lộ, mở mang bờ cõi, bồi dưỡng ý chí kiên cường bất khuất cho con Lạc cháu Hồng bằng chất liệu dũng cảm tinh tấn, đủ sức kiên trì nhẫn nhục, vượt qua mọi gian nguy, vun xới cơ đồ, giữ gìn gia nghiệp muôn thuở để lại cho con cháu mai sau.

Người Việt Nam đầu tiên hân hoan đón nhận hạt giống Bồ Đề Phật Giáo Ấn Độ mang chất liệu Từ Bi, Trí Tuệ và Dũng Mạnh Tinh Tấn gieo trồng vào mảnh đất Việt Nam chính là Phò Mã Chủ Đổng Tử và Công Chúa Tiên Dung, cháu của Hùng Vương đời thứ III ngô hầu làm cây đại thọ che cho giống nòi tương tựa. Từ đó về sau con Lạc cháu Hồng cứ tiếp tục gieo trồng cây Bồ Đề Phật Giáo Ấn Độ lan rộng khắp nơi trên mảnh đất quê hương.

Chất liệu cây đại thọ Bồ Đề Phật Giáo Ấn Độ cũng từ đó kết tinh thành sinh mệnh của Việt Tộc mở cửa đón nhận tất cả trào lưu tư tưởng Phật Giáo đến từ khắp nơi, dung hòa và tô bồi nền văn hóa Việt Tộc trở nên phong phú phần vinh. Lúc bấy giờ sinh mệnh của Việt Tộc và sinh mệnh của Phật Giáo cùng nhau hòa hợp xây dựng thành Phật Giáo Việt Nam trải dài hơn hai ngàn năm lịch sử un đúc thành những tuần kiệt hùng anh, những

long tượng phi phàm bao gồm cả Quốc Gia và Phật Giáo góp phần công đức vô lượng vào việc vun xới cơ đồ mở mang bờ cõi, phát huy chánh pháp từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Nhìn riêng về Phật Giáo Việt Nam, vào thế kỷ thứ II Tây Lịch, những long tượng nổi bật nhất xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu là phải kể đến hai nhân vật Mâu Bác và Khương Tăng Hội. Theo *Phật Giáo Sử Luận* của Nguyễn Lang, Chương I, trang 14, Trung Tâm Luy Lâu là trung tâm đầu tiên của Phật Giáo, hiện nay thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; Trung Tâm này đào tạo nên



Thiền sư Khương Tăng Hội

hai nhân vật nổi tiếng đương thời là Mâu Bác với tác phẩm *Lý Hoặc Luận* thuộc luận học và Khương Tăng Hội với tác phẩm *An Ban Thủ Ý* thuộc thiền học. Hai vị đây đã phát huy chánh pháp sáng rực một thời trong vòm trời Việt Nam.

Kể đến vào thời kỳ tự chủ nhà Đinh lấy mốc thời gian từ 968 Tây Lịch trở về sau làm chuẩn đích, các hệ phái Phật Giáo Việt Nam như Thiền Tông, Mật Tông, Tịnh Độ Tông, v.v... suốt dòng lịch sử đã cùng nhau nối tiếp khai sơn phá thạch, vun xới cơ đồ phát huy chánh pháp, đắp xây nền văn hiến Lạc Việt lưu truyền vĩnh cửu cho mai hậu.

Các hệ phái Thiền Tông, Mật Tông và Tịnh Độ Tông nói trên đã đào luyện rất nhiều long tượng tinh anh, như Khuông Việt Ngô Chân Lưu, v.v... thuộc hệ phái Vô Ngôn, như Quốc Sư Pháp Thuận, Quốc Sư Vạn Hạnh, v.v... thuộc hệ phái Mật Giáo, như Chúa Nguyễn Hoàng, Tổ Nguyễn Thiều, Tổ Liễu Quán,

v.v... thuộc hệ phái Thiền Tịnh Song Tu, các vị đó đã từng lấy máu chép kinh, lấy xương làm bút viết lên những trang sử oai hùng trên con đường mở nước và phát huy chánh pháp, nhất là Thiền Tịnh Song Tu đã vun bồi cho dòng máu Lạc Hồng, chuyển hóa sức sống Rồng Tiên, tô thắm nền văn hóa Việt Tộc sáng ngời muôn thuở.

Ngày nay, sau biến cố 1975, con dân nước Việt ào ạt vượt biên ra nước ngoài đi tìm đất sống và đã được định cư khắp năm châu bốn biển. Trên con đường tìm đất tự do, họ cũng mang theo nền văn hóa Việt Tộc đã được un đúc chất liệu Thiền Tịnh Song Tu để làm sản phẩm tinh thần cho giống nòi phát triển. Trong cộng đồng Việt Nam hải ngoại đã có sẵn tài nguyên văn hóa Việt Tộc và cũng đã có sẵn chất liệu Thiền Tịnh Song Tu, chúng ta chỉ có nhiệm vụ nối tiếp tiền nhân, kết hợp chuyển hóa, khai thông sanh lộ, vun xới tài nguyên, tưới lên chất liệu Thiền Tịnh Song Tu, đắp xây vững bền nền văn hóa Việt Tộc để chuyên chở giống nòi Lạc Việt trưởng thành và tồn tại muôn đời trên mảnh đất tự do quê hương mới lập. Ưu tiên cho cộng đồng Việt Nam hải ngoại, những ai làm tròn nghĩa vụ vừa trình bày trên thì mới xứng đáng lưu danh kim cổ người con Phật chân chánh, bậc tuần kiệt hùng anh của con Lạc cháu Hồng.

TRẦN QUANG TRIỀU:

Người gìn giữ ngôi chùa tâm linh của quê hương

THÍCH PHƯỚC AN

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT



Chùa Quỳnh Lâm, Quảng Ninh

Một lần nọ, Trần Quang Triều đứng nhìn nền gạch của một ngôi chùa xưa đổ nát hoang tàn, đang chìm ngập trong cơn mưa của một buổi chiều cuối thu. Trong lòng Trần Quang Triều như bông dăng trào lên một niềm xót xa vô hạn trước bao nhiêu tang thương dâu bể của cuộc đời.

Bãi chiến trường xưa đang phơi mình trước gió thu.

*Tắm bia Tàu chìm trong mưa chiều,
Pho tượng Phật cổ nằm phơi bóng xế
Tắm áo mây, đã cất trong ngôi nhà đá
Mùi hương đồng nội dăng lên đài hoa
Ứng thân không có chỗ nhất định
Vói đời cùng hưng vong [1].*

(Mai thôn phế tự)

Đọc bài thơ, ta có cảm tưởng như trong trái tim của Trần Quang Triều không phải chỉ có một buổi chiều thôi, mà dường như trong ông đang chất chứa cả một vạn buổi chiều.

Nhưng Trần Quang Triều là một phật tử, nên ta thấy ông chỉ ngậm ngùi và thương cảm trước cuộc dâu bể thôi chứ không hề hoảng hốt sợ hãi. Vì Trần Quang Triều ý thức rất rõ rằng, có một cái đẹp vĩnh cửu, một cái đẹp không tàn phai, sau cái đẹp mong manh thoáng chốc của thời gian hữu hạn:

*Ứng thân không có chỗ nhất định
Vói đời cùng hưng vong.*

Tuy biết vậy, nhưng bởi lẽ mang trái tim đa cảm, nên những buổi chiều như sầu vạn thuở ấy cứ tiếp tục ám ảnh mãi trong những bài thơ của Trần Quang Triều:

Sông núi rất cuộc vẫn còn mà nước cũ đã đổi khác

Mấy hàng bách tròng trên gò đứng phơi lưng dưới nắng chiều

*Khí để vương triều xưa vùi dưới cỏ mùa thu,
Mưa chiều hiu hắt bướm nội bay [2].*

(Trường An hoài cổ)

Trần Quang Triều sinh năm 1286, là con cả của Trần Quốc Tảng và là cháu nội của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Vậy là đối với Trần Quang Triều thì những chiến thắng của Đông Bộ Đầu vào thời kỳ đánh đuổi quân Nguyên lần thứ nhất (1258) dưới thời Trần Thái Tông và tiếp đến những Tây Kết, Chương Dương, Bạch Đằng vào những năm 1285 và 1288 dưới thời Trần Nhân Tông đã chỉ còn là vang bóng của một thời. Nghĩa là nhà Trần dưới thời của Trần Anh Tông hay Trần Minh Tông mà Trần Quang Triều đang phục vụ tất nhiên đã không còn hùng mạnh nữa như dưới thời Trần Thái Tông, Thánh Tông và nhất là Trần Nhân Tông.

Nhưng với cái nhìn của thi nhân, thì không phải đợi đến khi nhìn thấy triều đại mình đang phục vụ bắt đầu suy tàn thì họ mới xót xa cho lẽ hưng vong của cuộc đời, mà trong họ mỗi một ngày trôi qua hay thậm chí đến cả một giây phút bằng qư nào đó khi bất chợt nhìn thấy một hòn đá nằm chơ vơ dưới nắng chiều hiu hắt bên đường, thì trong họ dường như đã cảm nhận được nỗi đời hư ảo rồi:

Trước cửa quán hòn đá chỏm nằm trơ trong nắng chiều

Ngẫm sự đời, như nước chảy trôi đi và đi mất, thấy mà đau.

(Tô Đông Pha)

Tất nhiên bao giờ tiếng thơ của thi nhân cũng phản ánh niềm đau khổ chung cũng như riêng đối với thời đại mà thi nhân đang sống. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà ta cứ bảo là Trần Quang Triều làm thơ để dự báo (hay thương cảm) cho nhà Trần của mình sắp suy vong, hoặc Nguyễn Du làm thơ là để thương tiếc cho nhà Lê đã mất (hoài Lê).

Nếu chúng ta cứ tiếp tục đem cái nhìn có tính cách trường ốc như vậy để giải thích thì ca thì chắc chắn chúng ta đã đánh mất không những hồn thơ mệnh mông không chỉ riêng của Trần Quang Triều hay Nguyễn Du không thôi, mà chúng ta còn bóp chết biết bao tâm hồn thơ mộng nữa.

Trần Tử Ngang, một thi hào đời Đường của Trung Quốc đã bày tỏ về quan điểm thi ca của ông: "Làm thơ là để gỡ tấm lòng vào thiên cổ chứ không phải để phấn đấu cho tài ba trong nhất thời".

Dù rất được nhà Trần ưu đãi, mới có 14 tuổi đã được phong tước Văn Huệ Vương, lớn lên lại có công dẹp loạn Thich Na. Thế nhưng Trần Quang Triều không bao giờ lấy đó làm thỏa mãn, mà ngược lại Trần Quang Triều còn khinh bỉ thứ lợi danh bột bèo này nữa, thứ lợi danh mà biết bao con người tầm thường thèm muốn, nhưng chẳng bao giờ họ với tới được:

Sóng cá dồn nước triều lên dòng thác biếc



Tháp cổ Chùa Quỳnh Lâm, Quảng Ninh

*Tiếng mái chèo đưa hơi lạnh vào mây xanh
Đã bao lần coi nhẹ miếng mỗi treo chuông vạc
Mỗi ấy đâu có nặng bằng chiếc cần câu bên
sông Đông [3].*

(Điều tấu)

Vì mang một tâm hồn như vậy, nên ta không lấy gì làm ngạc nhiên, khi thấy Trần Quang Triều luôn luôn cô độc giữa đám đồng con người:

Nghĩ đến những cuộc gặp gỡ giả dối lòng càng coi nhẹ [4].

Vì vậy:

Cho nên giấc mộng trở về cứ vương vấn mãi [5].

Nhưng có gì khác nhau giữa sự “trở về” của Trần Quang Triều và việc đi ở ẩn của các nhà Nho? Chắc phải có sự khác nhau. Như thế này: việc rút lui hoặc đi ở ẩn chỉ xảy ra khi nào họ cảm thấy thất bại trên con đường công danh sự nghiệp, hoặc không thực hiện được hoài bão của mình cho dân cho nước. Còn “trở về” có nghĩa là nhận thấy con đường mình đang đi không thích hợp với tâm hồn của mình. Vì nói cho cùng, thì có nhiều con đường để phục vụ cho quê hương đất nước, chứ không nhất thiết phải ra làm quan thì mới có thể thực hiện được lý tưởng ấy.

Và Trần Quang Triều đã lựa chọn con đường khác để phục vụ cho đất nước mà mình đang sống, mảnh đất mà ông đã yêu đến tha thiết vì theo ông nó có một vẻ đẹp rất đơn sơ và giản dị, giản dị đến nỗi mà cũng theo nhà thơ khó có một họa sĩ tài hoa nào có thể đưa được phong cảnh ấy vào bức tranh của mình:

*Phong cảnh nước Nam khó có thể đưa vào
trong tranh vẽ*

*Trong ao bên quán Tân An cỏ năn, cỏ lác mọc
Hàng năm thâu lượm cảnh trăng gió thành thơ
Ngoài rặng trúc, một tiếng chim đã đa kêu [6].*

(Liêu Nguyên Long Tổng họa cảnh phiến)

Nơi mà Trần Quang Triều muốn trở về ấy có phải là ngôi chùa chăng?

Sách *Tam Tổ Thực Lục* cho biết, tháng chạp năm 1317 khi bắt đầu tu tạo lại chùa Quỳnh Lâm. Văn Huệ Vương Trần Quang Triều đã làm thí chủ và cúng 4.000 tiền, bia chùa Quỳnh Lâm thì chép số tiền này lên đến 40 vạn quan. Rồi đến tháng chạp năm 1324, lại cúng sách *Tam Tổ Thực Lục* lại ghi thêm: Trần Quang Triều còn cúng 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm, cùng số ruộng ở hai trang trại Động Gia và An Lưu, tổng cộng hơn 1.000 mẫu, và hơn 1.000 nô tỳ để làm của Tam Bảo vĩnh viễn cho chùa Quỳnh Lâm.

Xưa nay thường chỉ có giới vua chúa và quý tộc hay những người giàu có mới bỏ tiền ra để xây dựng chùa chiền, vậy mà Trần Quang Triều, một trí thức và một nhà thơ lớn đương thời đã bỏ cả gia sản ra để xây dựng chùa Quỳnh Lâm, thì ta có thể thấy tấm lòng của ông tha thiết cho nơi chốn mà ông muốn trở về ấy biết chừng nào!

Là một nhà trí thức lớn của thời đại, nên tất nhiên Trần Quang Triều ý thức rất rõ vị trí của ngôi chùa trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Vì chẳng phải ngôi chùa đã đứng ra hướng dẫn dân tộc trong những ngày đầu mở nước, nên ngay khi Lý Nam Đế (544 – 548) lên ngôi, đã lập lên ngôi chùa có tên là chùa Mở Nước (Khai Quốc, tức chùa Trần Quốc ngày nay đó sao?)

Và cũng chính từ ngôi chùa mà sau hơn 1.000 năm lệ thuộc bị xem như “man di”, thì lần đầu tiên một nhà trí thức hàng đầu của “Thiên triều” đã phải thừa nhận công khai rằng, Thiên tử của nước Đại Việt cũng chẳng khác gì Thiên tử của nước họ qua hai câu thơ của sử Tông Lý Giác:

Ngoài trời lại có trời soi rọi

Vầng nguyệt trong in ngọn sóng đầm.

Già sử nếu không có Khuông Việt thiền sư chùa Cát Lợi và Pháp Thuận của chùa Cổ Sơn thì biết đến bao giờ dân tộc mới ngẩng đầu lên được như vậy?

[...]

Còn Trần Quang Triều? Ông đã đến nơi mà suốt cả đời ông vẫn khát khao trở về đó chưa?

Lòng nguội lạnh với giấc mơ sừng con sơn

Đạo bước đến cửa Thiên.

Xuân muộn, dáng hoa mỏng mảnh,

Rừng sâu, tiếng ve ngân dài

Mưa tạnh, trời xanh biếc một màu

Ao trong, trăng mát dịu toả xuống.

Khách ra về, Sư chẳng nói

Mặt đất thơm ngát mùi hoa thông.

(Đề Gia Lâm tự)

Vậy là Trần Quang Triều đã đến nơi mà suốt cả đời ông vẫn khát khao trở về đó rồi! Vì suốt cả bài thơ, ta nghe ra được một niềm vui như bất tận của Trần Quang Triều. Dù nơi này, đất và trời vẫn vắng lặng và tịch mịch như tự bao giờ (khách khứ tăng vô ngữ) nhưng trước mắt là một màu xanh ngắt (thiên nhất bích), và mặt đất dưới bước chân người vừa mới trở về dường như thơm ngát một mùi hương (tùng hoa mãn địa hương).

[1] Thơ văn Lý Trần, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội 1988, tr. 610.

[2] Thơ văn Lý Trần, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội 1988, tr. 609.

[3] Tạp chí văn học số 4/1992, Hà Nội 1992, tr. 19.

[4] Thơ văn Lý Trần, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội 1988, tr. 609.

[5] Thơ văn Lý Trần, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội 1988, tr. 616.

[6] Sđđ.

[7] Sđđ, tr. 611.

[8] Tạp chí văn học số 4/1992, Hà Nội 1992, tr. 18.

[9] Tạp chí văn học số 4/1992, Hà Nội 1992, tr. 14.

[10] Tạp chí văn học số 4/1992, Hà Nội 1992, tr. 16.

Thơ TRẦN QUANG TRIỀU *

THÍCH CHỨC HIỀN phỏng dịch

題嘉林寺

心灰蝸角夢，
步履到禪堂。
春晚花容薄，
林幽蟬韻長。
雨收天一碧，
池淨月分涼。
客去僧無語，
松花滿地香。

陳光朝

ĐỀ CHÙA GIA LÂM

*Bước chân về cửa Phật
Lòng nhẹ mộng mơ tan
Xuân đi màu hoa bạc
Rừng vắng tiếng ve ngân
Mưa tạnh trời xanh ngắt
Ao lặng bóng trăng ngần
Khách về Tăng không nói
Hoa tùng thơm ngát sân.*

TRÚC NGUYỄN-THÍCH CHỨC HIỀN

Đề Gia Lâm tự

Tâm hôi oa giác mộng,
Bộ lý đảo thiên đường.
Xuân vãn hoa dung bạc,
Lâm u thiên vận trường.
Vũ thu thiên nhất bích,
Trì tịnh nguyệt phân lương.
Khách khứ tăng vô ngữ,
Tùng hoa mãn địa hương.

TRẦN QUANG TRIỀU

長安懷古

河岳終存故國非，
數行陵柏背斜暉。
舊時王氣埋秋草，
暮雨蕭蕭野蝶飛。

陳光朝

TRƯỜNG AN HOÀI CỔ

*Sông núi còn đây có quốc đâu?!
Đôi hàng bách núi nắng phai màu
Thuở xưa vương khí vùi chôn cỏ
Hiu hắt mưa chiều bướm lượn chao.*

TRÚC NGUYỄN-THÍCH CHỨC HIỀN



(*) Trần Quang Triều nguyên quán ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường; nay thuộc tỉnh Nam Định. Ông là con trai cả Hưng Nhượng đại vương Trần Quốc Tảng, cháu nội Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, và là em trai của Bảo Từ Thuận Thánh hoàng hậu, chính thê của Trần Anh Tông. Thuộc dòng dõi quý tộc, hơn nữa lại là dòng dõi Trần Hưng Đạo nên ông được biệt đãi.

Năm Hưng Long thứ 9 (1301), tháng 4, khi mới 14 tuổi, ông được vua Trần Anh Tông phong tước Văn Huệ vương (文惠王)[3][4], và sau đó được làm quan tại triều.

Ông là người văn võ toàn tài, nhưng không ham phú quý. Khi vợ ông là Thượng Trân công chúa (上珍公主) qua đời, ông về tu [note 1] ở Bích Động am, thuộc huyện Đông Triều và lập ra Bích Động thi xã (碧洞诗社) để cùng xướng họa với các bạn thơ, như Nguyễn Sừng, Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Úc, Tự Lạc tiên sinh,...

Năm Khai Thái nguyên niên (1324), dưới triều Trần Minh Tông, Trần Quang Triều được triệu ra gánh vác việc nước. Ông giữ chức Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ. Tháng 8 năm Khang Thái thứ 2 (1325), Văn Huệ vương Quang Triều mất[7][8], và ông chỉ ở khoảng 38 tuổi. Không có ghi chép về hậu duệ của ông.

Căn cứ bài thơ "Tổng Cúc Đường chủ nhân chinh Thích Na" (Tiên Cúc Đường chủ nhân đi đánh Thích Na) của Nguyễn Úc, thì khi đang chức, Tư đồ Trần Quang Triều đã từng cầm quân đi đánh Thích Na[9].

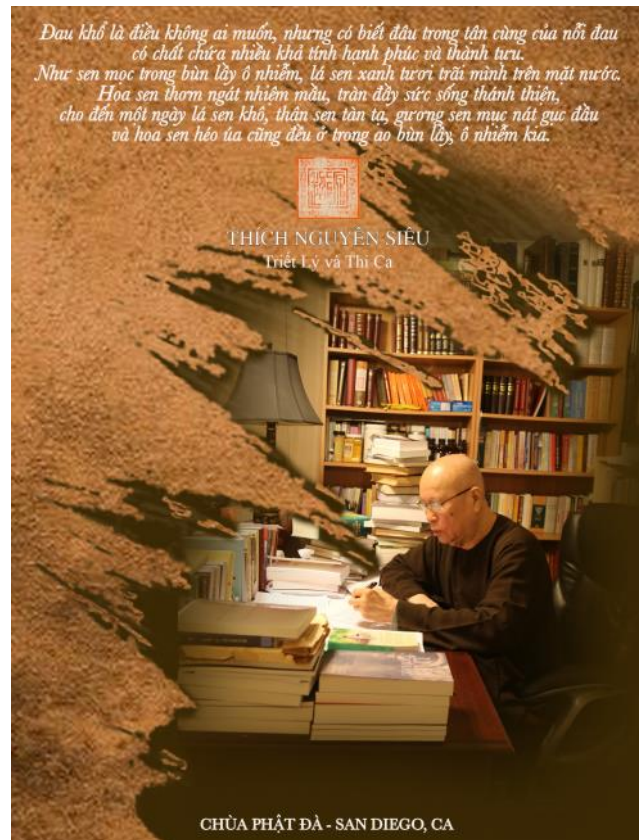
Triết lý con đường mòn

NGUYỄN SIÊU

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Cánh phượng đỏ rơi xuống. Lá phượng buồn héo khô. Đường như tất cả dành cho tiếng ve sâu kêu mùa hạ. Con đường ngoằn ngoèo trên vách núi, lởm chởm đá với sỏi. Gập ghềnh cao, thấp, những tảng đá lồi ra từ vách núi. Rong rêu bám chặt, hóa thành màu xanh lá cây theo năm tháng, nắng mưa dãi dầu trên đồi núi. Bóng dáng nhà Sư tay lẫn tràng hạt, tay chống gậy, chậm rãi từng bước lần về phía trước. Nhà Sư cúi đầu nhìn xuống đường, như tập trung tâm ý đếm từng viên đá dưới chân. Bất động, dù đôi dép dẫm trên đầu đá, đầu gậy nện trên đầu đá, đá vẫn như nhiên. Đá im lặng. Đá không chuyển mình. Đá thi gạn cùng tuế nguyệt, bao năm tháng trôi qua, đá vẫn là đá. Đá lột đường cho người đi. Đá trải mình dưới mưa nắng. Đá lì lợm dường như thử thách. Về mùa mưa, mưa ướt đẫm con đường. Nước rỉ ra từ khe đá. Có những khe quá nhỏ, nước rơi tí tách. Giọt nước trong veo, lóng lánh, lóng lánh, tinh khôi giữa đất trời màu nhiệm. Nước còn làm ướt mồm đá nên có cảm giác trơn trượt, hay rong rêu bám mọc xám xanh. Khi vắng bóng nhà Sư trên triền núi. Từng dòng nước nhỏ, chảy quanh co rồi chui vào bụi rậm, xuôi ra cánh đồng rau muống phía dưới chân đồi. Triết lý sống của đôi chân. Triết lý sống của đôi dép. Triết lý sống của đầu gậy. Triết lý sống của giọt nước như là nghệ thuật rơi thẳng xuống hồ thẳm. Một thứ Triết lý của con đường mòn dẫn về Thiền Thất.

Thình thoảng từng chặng đường khúc khuỷu, có dáng phượng gầy của mùa hạ. Hoa phượng đỏ, lá phượng xanh, như in trên bầu trời chiều bắt gió. Lá hoa hai bên đường như chào đón bước chân của nhà Sư già quen thuộc, giữa buổi trưa hè gay gắt. Nhà Sư không khi nào bỏ đi từng bước chân trên con đường mòn ấy. Con đường mòn mang một thứ Triết lý Tâm linh. Triết lý thánh thiện. Triết lý tinh giác, chánh niệm ba tháng an cư kiết hạ của chúng Tăng. Con đường mòn đã đóng góp thật nhiều công đức qua bao thế hệ, lớp người đến rồi đi, từ thời Cha Ông tự thừa xa xưa. Được coi giống nhau mỗi khi nói tới con đường, nhưng không, mỗi con đường đều có một sứ mạng riêng. Một tâm tình riêng. Một mục đích riêng. Có những con đường bị bụi trần bám đầy, hay bị dẫm nát bởi thói quen của thế tục, của giống người vô minh, của dòng chảy sanh tử, luân hồi ngập lặn. Của cái tham, chưa bao giờ được vô tham. Của cái sân, chưa bao giờ được vô sân. Của cái si, chưa bao giờ được vô si. Con đường mòn ấy đưa người về cánh đồng hoang sinh tử, nắng cháy, hủy diệt, mất hút hình hài sau đám bụi mờ tử sinh, của kiếp người long đong, bận bịu. Cái Triết lý của loại con đường mòn ấy thì quá nhiều, rơi rụng trên vai, dính bản trên tóc, đủ mọi dáng dấp, hình thù, miên man,



mờ mịt, như là không được định vị thứ Triết lý hoang tưởng, đập vùi. Con đường mòn ấy được mở đầu bằng một chấm đen và nếu có kết thúc thì cũng lại là một chấm đen. Các chấm đen được xâu lại thành chuỗi thời gian đen, mờ mịt, khốn cùng của những bước chân.

Cũng là con đường mòn; con đường mòn của vị Sư già chống gậy đi mỗi ngày có một giá trị, Triết lý khác thường. Khác thường trong chân thường. Chân thường trong dị thường. Dị thường trong vô thường, mà ngày hôm nay vị Sư già đã không còn đi trên con đường mòn ấy nữa. Vị Sư già đi theo con đường mòn để về đâu? Về cõi vô cùng? Về chốn tịch liêu? Về cõi Niết Bàn. Cõi Thường, Lạc, Ngã, Tịnh? Hay một cõi nào bằng Hạnh nguyện độ sinh? Nhưng dù có đi đâu thì hình hài đáng đáp của vị Sư già ấy vẫn còn tồn đọng trên lá, trên hoa, trên những móm đá của con đường mòn ấy.

Trên phiến đá Sư già ngồi lẫn tràng hạt

*Ngắm bóng mây bay gió thổi đến phương
trời*

*Lòng Từ Bi Sứ gieo khắp muôn nơi
Xanh lúa mạ lật lìa thơm hương tóc cũ*

*Tôi đi giữa ngọn triều dâng
Âm ba đồng vọng chân thân tuyết cùng
Sóng rền biển dấy mông lung
Góp lời nguyện ước trùng phùng kiếp sau*

Cũng trên con đường mòn ấy, sáng nay bao vạt áo nhật bình lam xuống núi tham dự cái học với đời, trong vẻ thanh bình, tinh khôi của lúa tuổi hồn nhiên trong trắng. Đại lộ Bình Minh, nói cho có vẻ, chứ thật ra là con đường mòn bên sườn núi. Có khúc bằng phẳng, có khúc gập ghềnh. Có khúc nhô mồm đá cao và có khúc phẳng lì rêu xanh nhạt. Nhưng tất cả mọi chất liệu ấy đã tạo dựng thành con đường thân thương của tuổi học trò. Cửa ngày nắng hạ. Cửa đêm mưa đông, mà qua bao đời hằng luôn như vậy. Nhưng, bây giờ thì không còn nữa, một lớp bụi mờ thời gian đã phủ lấp, chôn kín. Dĩ vãng và dĩ vãng như lớp lá khô mục ú kín loài ốc sên.

Triết lý của con đường mòn, nào ai thăm thấu hay nội hàm một giá trị chân thật như chính nó. Chỉ có vị Sứ già kia lượm nhặt từng hạt phù sinh, viên lại thành xâu chuỗi hồ phách đeo nơi cổ mà luôn chiêm nghiệm, hiện hữu trước ngực. Thực thể của con đường là đưa tới, đưa về, đưa đến chỗ cứu cánh, mục đích. Vị Sứ già ấy đã đi tới, đi về, đi đến cứu cánh, mục đích. Kết cuộc một đời người tu.

*Không dính mắc muện phiền
Không chấp thủ có không
Thành thời từng bước một
Rơi rụng những bụi hồng*

Vậy đó, Sứ đã buông bỏ. Bỏ lại sau lưng trên con đường mòn sỏi đá. Bỏ lại những dấu chân đi, những tiếng đá chạm của đầu gậy. Bỏ lại và bỏ lại. Nhưng nếu có ai đó tinh tế để quán chiếu thì nhà Sứ già kia có bỏ lại cái gì đâu? Bước chân của Sứ? Không! Con đường mòn? Không! Đầu gậy? Không! Nơnon Không! Pháp Không! Thường nghe Sứ nói.

Từ con đường mòn, ngồi dựa lưng vào vách đá, có cảm giác lạnh lạnh sau lưng, nhưng phóng tầm nhìn về phía trước thì lại có cảm giác nóng. Khung trời lồng lộng mở ra một phong cảnh người xứ đất trồng rau. Người vun xén luống cà xanh tím. Người bó cái ra chợ và xa hơn nữa nơi cánh đồng kia, đàn bò chăm chỉ cúi đầu gặm cỏ. Đàn cò trắng thẳng cánh xuôi bay. Âm ba, hình hài của một ngày mới...

Một thứ Triết lý vô ngôn, không lời của con đường mòn, như là phút giây hiện tại, im lặng. Không chuyển động. Không đến. Không đi. Và không của không cũng không. Không như là Tánh Không, thật tướng của con đường mòn, của bước chân qua, của giọt nước nhỏ xuống, không là tất cả.

(trích Triết Lý và Thi Ca—Nguyên Siêu)



TA CHỜ TA NĂM MỚI

*Nắng tấp vàng lưng gao
Tháng chạp búa đập vai
Buổi đời ta chân sáo
Cồng dăm cội mai gầy.*

*Ngira mặt nhìn trăng khuyết
Cháy lên đi đêm trường
Người qua đời tháng chạp
Mùi tỏa những tàn hương.*

*Đắp tằm chăn sương lạnh
Hứng giọt lệ đầu năm
Ơi ngàn năm thăm thăm
Đợi trắng một đêm rằm.*

*Rót mây trắng đầy sông
Tặng đời muôn ngọn sóng
Sá gì cuộc sắc không
Mộng cứ vỡ tang bông.*

*Ta chờ ta năm mới
Cúi đầu lay cổ hương
Ngàn năm con vẫn đợi
Mẹ thấp đóa giao thừa.*

thơ LÝ THỪA NGHIỆP

TỨ QUẢ SA-MÔN

HT. Thích Đức Thắng

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC



Tượng La-hán chùa Tây Phương

Tứ quả là bốn quả vị sai biệt của các bậc Thánh Thỉnh Văn thừa, tùy thuộc vào trình độ căn cơ của hành giả đã đạt được sau khi tu tập, đó là Tu-đà-hoàn (*srota-āpanna*) còn gọi là Nghịch lưu quả, Tư-đà-hàm (*sakradāgamin*) còn gọi là Nhất lai quả, A-na-hàm (*anāgāmin*) còn gọi là Bất hoàn quả, và A-la-hán (*arhat*), tức là A-la-hán quả.

Tu-đà-hoàn là quả vị của những chúng sanh phàm phu bắt đầu nhập vào hay dự vào dòng Thánh đạo nên bắt buộc hành giả phải đi ngược dòng sanh tử; do đó, đức Đạo sư gọi bước đi của họ là nghịch lưu, có nghĩa là đi ngược dòng sanh tử để đi đến Thánh đạo, tức là hành giả muốn đạt được quả vị này phải đoạn trừ sạch Kiến hoặc ba cõi (một trong ba hoặc của vô minh là kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc). Tư-đà-hàm là quả vị của những hành giả dục giới cùng cõi trời Dục lúc đã đoạn trừ được tư hoặc sáu phẩm trước trong chín địa của dục giới và chỉ còn một lần sanh trở lại nhân gian nữa, cho nên cũng gọi là Nhất lai. Quả vị này vẫn còn trong Dự lưu quả. A-na-hàm là quả vị của những hành giả đã đoạn trừ ba hoặc còn lại của chín phẩm dục giới và sẽ không còn sanh trở lại dục giới nữa, mà sẽ sinh về sắc giới hay vô sắc giới tùy thuộc vào kết quả sâu cạn của nó mà thôi. A-la-hán là quả vị cuối cùng của bốn quả, hành giả đã đoạn trừ hết kiến và tư, hai hoặc không còn, lạ quả vị rốt ráo của hàng Thỉnh Văn thừa, vĩnh viễn đi vào Niết-bàn không còn tái sinh vào ba cõi nữa, cho nên gọi là bất sinh. Đây là Bốn quả Sa-môn của Thỉnh Văn thừa, có nơi còn gọi là bốn quả Sa-môn, chúng tôi trình bày sơ qua ý nghĩa của chúng mà thôi, dưới đây chúng tôi sẽ trình bày một cách chi tiết và những liên hệ duyên khởi với bốn hướng, lệ thuộc trong nội hàm cần phải có trước khi hành giả đi đến những quả vị này.

1. Tu-đà-hoàn (*srota-āpanna*), còn phiên là Tu-lũ-đa A-bán-na, là quả Thánh đầu tiên trong

bốn quả Thanh Văn, là sơ quả, quả vị đạt được khi hành giả đã đoạn trừ sạch mọi kiến hoặc, nhờ hành giả thấy được lý của Tứ đế, đạt được mắt trí tuệ vô lậu thanh tịnh. Nhờ vào đây mà hành giả có thể đến thẳng quả Dự lưu, không đọa vào ba đường ác nữa, nên gọi là pháp vô thối đọa; nhưng vì hành giả của quả vị này còn chưa chứng nhập vào quả vị nên chưa gọi là quả mà gọi là hướng, có nghĩa là hành giả có một tâm vị cuối cùng trong mười sáu tâm vị để chứng nhập vào quả vị Tu-đà-hoàn, nên hành giả cần phải hoàn thành nốt tâm vị mười sáu mới hoàn thành được quả, là phải đoạn trừ hết kiến hoặc của ba cõi, dùng tất cả mười sáu tâm vị mà nhập vào địa vị vô lậu Thánh đạo. Thánh giả trong mười sáu vị kiến đạo vì căn cơ có chậm có nhanh nên phân ra làm hai: (1) *Tùy tín hành*, là chỉ cho những vị căn độn, chậm chạp, tự mình không thể lịch duyệt văn bản giáo pháp, chỉ tin vào những lời dạy của người khác mà được ngộ đạo. (2) *Tùy pháp hành*, chỉ cho những vị có lợi căn bén nhạy, tự mình có thể lịch duyệt văn bản giáo pháp của Phật theo pháp mà thực hành. Vì ở đây hành giả tùy theo căn cơ mà theo pháp hành, đoạn được kiến hoặc của ba cõi, có nghĩa là người đang đi nghịch lại dòng sanh tử luân hồi, nên dự vào dòng Thánh và chứng nhập vào sơ quả của bậc Thánh, cho nên gọi là Dự lưu.

Tu-đà-hoàn phân ra làm hai vị nhân quả, tự nhập vào từ "Kiến đạo" sơ tâm cho đến thập ngũ tâm, đó là giai đoạn tác nhân hướng đến quả Tu-đà-hoàn; giai đoạn này gọi là Tu-đà-hoàn hướng. Sau khi hành giả đạt được Tu-đà-hoàn hướng rồi thì tiếp theo là phải hoàn thành vị cuối cùng của "Kiến đạo" là thập lục tâm vị (Khi hành giả tiến vào kiến đạo thì phải dùng trí vô lậu mà hiện quán về Tứ đế thì sẽ được mười sáu loại trí tuệ gọi là thập lục tâm, tức là đối với Tứ đế, mỗi đế tự sanh ra bốn cách lý giải cộng lại thành mười sáu), nếu vị này hoàn thành được thì đạt được quả vị Tu-đà-hoàn rốt ráo, đó chính là cái quả của Tu-đà-hoàn, là cái sơ quả chính trong bốn Thánh vị của Thỉnh Văn thừa. Theo *Thông lộ ký* của *Ngũ giáo chương* 50 thì hành giả của quả Dự lưu được phân ra làm ba loại: (1) *Hiện ban Dự lưu*, là khi "Tư hoặc" ba cõi của hành giả đều đoạn tận thì sẽ đạt được quả vô học mà chứng nhập vào Bát Niết-bàn, dành cho các hành giả thuộc vào hàng có lợi căn. (2) *Hiện tiền Dự lưu*, nhờ có tiền tu mà hành giả đoạn trừ được sáu phẩm trước cho đến chín phẩm "Tư hoặc" của dục giới, mà chứng nhập vào "quả Nhất lai" cùng chứng nhập vào "quả Bất hoàn" dành cho hành giả thuộc vào hàng có căn cơ hạng trung. (3) *Thọ sanh Dự lưu*, chỉ cho những hành giả sinh qua lại trong cõi trời hay cõi người hoặc một, hai lần cho đến bảy lần thuộc vào hàng có căn độn chậm lụt. Đó chính là hai thuộc tính của nhân quả Tu-đà-hoàn.

2. Tư-đà-hàm (*sakadāgamin*), phiên âm là Sa-yết Đà-già-di, là quả Thánh thứ hai trong bốn quả Sa-môn Thịnh Văn thừa, có nghĩa là Thánh giả khi tu tập đạt đến quả vị này thì chỉ còn có một lần sanh lại cho nên gọi là Nhất lai. Hơn nữa trước khi Thánh giả muốn đạt được Tư-đà-hàm quả này thì Thánh giả phải hoàn thiện Tư-đà-hàm hướng sau đó mới mong đạt được quả vị này, tức là Thánh giả của Dự lưu quả (Sơ quả) ngoài việc phẩm cho đến ngũ phẩm của Tư-đà-hàm hướng, có nghĩa là lúc này hành giả mới chỉ đạt được Tư-đà-hàm hướng hay còn gọi là Nhất lai hướng mà thôi; chỉ khi nào Thánh giả hoàn thành việc đoạn trừ Tư hoặc dục giới phẩm thứ sáu thì mới gọi là Tư-đà-hàm quả và lúc này Thánh giả chỉ còn một lần tái sinh ở nhân gian hay ngược lại lúc ấy mới vào Niết-bàn. Từ đây trở lui về sau Thánh giả không còn tái sinh nữa, lúc này mới gọi là Tư-đà-hàm quả hay là Nhất lai quả. Qua đây, cho hành giả chúng ta thấy rằng trong chín phẩm Tư hoặc dục giới mà nếu Thánh giả đoạn trừ được sáu phẩm trước thì tùy theo thuộc tính của kết quả đó mà Thánh giả nhận được theo tên gọi của nó, còn ba phẩm cuối chưa trừ được Tư hoặc, nên còn phải qua một lần tái sinh từ cõi trời vào nhân gian mà vào Bát Niết-bàn, vì vậy cho nên gọi là Nhất lai. Theo *Tăng Nhất A-hàm* 20 (Đ.2, tr. 653c), đức Đạo sư dạy: “Sao gọi là hoa *Bân-đà-lợi Sa-môn*? Hoặc có người, hết ba kết sử, nhẹ dâm nộ si, thành tựu quả Tư-đà-hàm, lại đến thế gian này, tận cùng hết khổ; hoặc người nhanh nhen đến thế gian này, tận cùng hết khổ; hoặc người đồng mãnh, đối thế gian này tận cùng hết khổ, giống như hoa *Bân-đà-lợi* sớm nở tối tàn, đó gọi là hoa *Bân-đà-lợi Sa-môn*.” Y cứ vào đây, chúng ta có thể biết rằng cùng là Thánh giả của Nhất lai quả cũng có thể tế nhị phân ra làm hai: (1) Công đồng mãnh nhanh chóng tu hành của họ gọi là hoa *Bân-đà-lợi Sa-môn*. (2) Công chậm chạp lẽ mề tu hành của họ gọi là Nhất lai. Ở đây, chúng tùy thuộc vào sự nỗ lực tinh tấn của Thánh giả nhanh hay chậm và cũng tùy thuộc vào đó mà có thời gian hoàn thành nhanh hay chậm mà thôi.

3. A-na-hàm (*anāgāmin*), còn phiên âm là A-na-già-di gọi tắt là Na-hàm, là quả thứ ba của Thánh giả trong Bốn quả Sa-môn Thịnh Văn thừa, có nghĩa là ở đây, hành giả nào đoạn trừ hoàn toàn rất ráo được ba phẩm còn lại cuối cùng trong chín phẩm thời gọi là A-na-hàm quả có nghĩa là Bất hoàn quả (*anāgāmi-phala*); nếu trong ba phẩm còn lại mà hành giả chỉ đoạn trừ được một hoặc hai phẩm mà còn lại hai hoặc một phẩm chưa đoạn trừ thì chưa gọi là A-na-hàm quả được mà chỉ gọi là A-na-hàm hướng, có nghĩa là Bất hoàn hướng (*anāgāmi-pratipannaka*). Như vậy, quả thứ ba của Thịnh Văn thừa là A-na-hàm quả này cũng chia ra làm hai như hai quả trên là A-na-hàm hướng và A-na-hàm quả. Nếu Thánh giả chỉ mới hoàn thành được một hoặc hai trong ba phẩm còn lại thì gọi là hướng, còn nếu hành giả nào hoàn thành cả ba phẩm còn lại thì gọi là A-na-hàm quả. Trong giai đoạn hành giả hoàn thành A-na-hàm hướng, tức là chỉ đoạn trừ được một tư hoặc, thứ bảy, hay hai tư hoặc, thứ bảy và tám, tức là còn lại một hay hai phẩm thì hành giả đang ở trong giai vị, buộc phải thọ sanh một lần trong cõi trời thuộc dục giới (trời lục dục) gọi là Nhất gian (*ekavīcika*); cũng gọi là Nhất sanh, Nhất



La-hán chùa Côn Sơn

phẩm hoặc, cũng gọi là Nhất chủng tử. Trong giai đoạn hành giả đã đoạn trừ hoàn toàn ba phẩm tư hoặc cuối cùng của cửu phẩm tư hoặc thì, đó chính là lúc Thánh giả không còn tái sinh trở lại cõi dục nữa. Vì hành giả không còn tái sinh vào cõi dục nữa cho nên gọi là Bất hoàn. Trong quả Bất hoàn có thể phân ra làm năm loại, gọi là ngũ chủng bất hoàn, có nơi còn gọi là ngũ chủng A-na-hàm, ngũ bất hoàn quả, hay ngũ chủng ban, đó là: (1) *Trung ban*, chỉ cho Thánh giả bất hoàn quả khi chết ở cõi dục được sinh về cõi sắc, ở vị “trung hữu” của sắc giới mà nhập vào Bát Niết-bàn. (2) *Sanh ban*, Thánh giả đã sinh về sắc giới không lâu có khả năng phát khởi Thánh đạo, đoạn trừ được hoặc nghiệp của vô sắc giới mà Bát Niết-bàn. (3) *Hữu hành ban*, Thánh giả sanh vào cõi sắc, tinh tấn thực hành thêm, qua thời gian lâu dài hơn nữa mà vào Bát Niết-bàn. (4) *Vô hành ban*, hành giả sanh về cõi sắc, nhưng chưa tinh tấn thực hành thêm, phải trải qua lâu ngày chầy tháng mới đoạn trừ được hoặc nghiệp của cõi vô sắc mà vào Bát Niết-bàn. (5) *Thượng lưu ban*, trước hành giả sinh về sơ thiên cõi sắc, dần dần sanh lên trong các trời khác ở cõi sắc, cuối cùng đến trời sắc cứu cánh hoặc trời Hữu đánh mà nhập Bát Niết-bàn. Lại nữa, Thánh giả nào nhập vào Diệt tận định, chứng đắc giống như cái vui Niết-bàn tịch tịnh của Bất hoàn quả, còn gọi là thân chứng hoặc gọi thân chứng bất hoàn mà đoạn trừ chín phẩm tư hoặc cõi dục, nhưng Thánh giả nào đạt được Bất hoàn quả ở đây, thì sẽ lại sinh khởi phiền não dục giới trở lại mà tự thối đọa Bất hoàn quả, vì vậy cho nên gọi là Ly dục thối (thối ly dục). Đó là những gì sai biệt có được từ A-na-hàm quả và Diệt tận định, tuy cái vui giống nhau nhưng một bên là Bất hoàn quả còn một bên trở thành ly dục thối hay Bất hoàn quả thối đọa.

4. A-la-hán (*arhat*)

A-la-hán còn phiên là A-lô-hán, A-la-a, A-lợi-a, hoặc A-lê-a, hay At-la-hà-đế, là quả thứ tư của bốn quả Sa-môn Thịnh Văn thừa, là một trong mười danh hiệu của đức Như Lai; chỉ cho những vị Thánh đã đoạn tận tất cả những phiền não mà được Tận trí, đáng được người đời cúng dường; nhưng sau này nghĩa thứ nhất thường được dùng để chỉ cho những vị Thịnh Văn đệ tử của Như Lai đã chứng được bốn quả vị hơn, là nghĩa thứ hai. A-la-hán có ba nghĩa: Sát tặc, Ứng cúng, Bất sanh. Ở đây, tùy theo thuộc tính của từng chức năng để

thể hiện những công năng và những dụng quả của chúng mà chúng có những nghĩa được mang tên gọi. Trước hết, các hành giả Thịnh văn thừa muốn đạt được cực quả này thì cần phải đoạn trừ sạch hết tất cả hai thứ vô minh tư hoặc và kiến hoặc, lúc đó mới được gọi là sát tặc; từ kết quả này hành giả mới được nhận sự cúng dường của Trời – Người nên gọi là Ứng cúng, và cũng từ đây quả báo hết một đời cũng chấm dứt luôn, vĩnh viễn vào Niết-bàn không bao giờ tái sinh trở lại ba cõi nữa nên gọi là Bất sinh. Theo *Câu-xá luận* 24 thì từ quả bất hoàn tiến tu để đoạn trừ hẳn các hoặc nghiệp. Bắt đầu từ sơ định phẩm một cho đến đoạn trừ hữu đánh phẩm tám lậu cùng thì lúc này được gọi là A-la-hán hướng. Ở đây nói về chức năng đoạn trừ hoặc của hữu đánh trong A-la-hán hướng, còn đệ cửu vô gián đạo được gọi là kim cương định, tất cả mọi tùy miên đều bị phá trừ; trong vô gián đạo những khả năng đoạn hoặc thì định này tương ứng tối thắng... và trong đoạn hoặc định này cũng là đạo vô gián sau cùng và cũng là nơi sinh ra tận trí đạo giải thoát tối hậu. Do vì định này vừa đoạn trừ lậu tận vừa sinh ra đạo giải thoát tối hậu nên được gọi là Tận trí. Khi Tận trí được sinh ra thì cũng là lúc quả vô học A-la-hán thành tựu. Ở đây, hành giả nhờ vô học mà thành quả nên biệt quả này không từ sự học của hành giả hữu học mà có nên được gọi là Vô học. Đây là quả vị cuối cùng của bốn quả Sa-môn theo quan điểm của các nhà Thịnh văn thừa; tuy nhiên theo các nhà Đại thừa thì quả vị A-la-hán không những chỉ dành riêng cho các hàng Thịnh văn không thôi mà dùng chung cho cả ba thừa như *Thành duy thức luận* 3 (Đ. 31, tr. 13a) đã dạy: “A-la-hán, chỉ chung cho quả vị Vô học của ba thừa.”

Về ý nghĩa của A-la-hán như trên chúng tôi đã đề cập sơ qua, ở đây theo luận *Đại Tỳ-bà-sa* 94 (Đ. 27, tr. 487b) thì, “*Nhằm đáp ứng sự thọ nhận cúng dường tối thắng của thế gian, cho nên gọi là A-la-hán, vì ở thế gian không có những mạng duyên thanh tịnh nào, ngoài các vị A-la-hán nơi đáng được sự nhận lãnh. Hơn nữa, A-la là chỉ cho tất cả phiền não, Hán là có khả năng làm tổn hại, dùng đao bén trí tuệ sát hại giặc phiền não khiến chúng không còn nữa, cho nên gọi là A-la-hán. Và A-la-hán còn có nghĩa là: A là không, La-hán là sanh, vì không sanh cho nên gọi là A-la-hán; nghĩa là các vị A-la-hán không còn sinh trở lại trong sinh tử luân hồi ba cõi sáu đường nên gọi là bất phục sinh. Lại nữa, A-la còn có nghĩa là xa lìa, Hán có nghĩa là pháp ác bất thiện, vì hành giả xa lìa các pháp ác bất thiện nên gọi là A-la-hán.*” Và theo *Đại trí độ luận* 2 thì A-la-hán có ba nghĩa: Sát tặc, Bất sanh và Ứng thọ cúng dường. Nếu y cứ vào ngữ căn *varh* của từ *arhan* (= *arhat*) có nghĩa là ‘đáng nhận’ (kham thọ) hay ‘được làm mọi việc’ (đặc tác mỗ sự) theo nghĩa này thì *arhat* chủ cách có nghĩa là tác Ứng cúng. Nhưng theo *Câu-xá luận* 24 thì chỉ nên làm việc người (Ứng tác tha sự), tức là nơi ứng cúng cho mọi người nên gọi là A-la-hán. Và theo *Đại thừa nghĩa chương* 20 thì, A-la-hán có bốn nghĩa: (1) Phật Ứng đoạn tất cả các pháp ác nên gọi là Ứng. (2) Như Lai Ứng chứng Niết-bàn tịch diệt nên gọi là Ứng. (3) Như Lai Ứng hóa tất cả chúng sanh nên gọi là Ứng. (4) Như Lai đoạn tận lậu hoặc đạt phước điền thanh tịnh, Ứng thọ vật cúng dường nên gọi là Ứng cúng. Theo *Thành duy thức luận thuật ký* 3 thì cũng định nghĩa A-la-hán

như sau: “A-la-hán nghĩa chính là Ứng. Ứng có nghĩa là khế hợp thừa đường, thích ứng đoạn phiền não, thích ứng nhận cúng dường, ứng hợp với việc không tái sinh trở lại đời sau. Chỉ nói một nghĩa thì thông ba nghĩa, nên nói Như Lai ứng, không nói ứng cúng (một nghĩa) nếu thêm chữ cúng vào thì chỉ có một nghĩa, liền mất hai nghĩa kia.” Qua những định nghĩa về A-la-hán như trên, tuy cũng có một vài điểm không đồng nhất, nhưng trên ý nghĩa đưa đến rốt ráo thì kinh luận nào cũng nói đến việc đoạn trừ xa lìa ác pháp bất thiện để đưa đến Niết-bàn thì cũng chung một quan điểm. Có thể đây là những sai biệt về cách thức định nghĩa hay giải thích theo từng thuộc tính của các bộ phái nên có những hình thức không đồng bộ như vậy.

Về việc phân loại A-la-hán cũng có rất nhiều loại tùy thuộc vào ý nghĩa và trình độ qua quá trình tu tập mà các kinh luận sắp xếp theo trình độ kiến giải qua sơ đặc của từng loại căn cơ có được của hành giả. Theo *Tạp A-tỳ-đàm tâm luận* 5, *Câu-xá luận* 5 & 25 của Hữu bộ đem A-la-hán phân ra làm sáu loại: (1) *Thối pháp A-la-hán*, tức là chỉ cho những hành giả khi gặp những trở ngại trên đường tu liền thối mất những sở đắc mà họ (A-la-hán) đã đạt được. (2) *Tư pháp A-la-hán*, do lòng sợ hãi thối thất quả vị, mà thường nghĩ đến việc tự sát. (3) *Hộ pháp A-la-hán*, nhờ quả vị chỗ đạt được thường trợ giúp lo sợ (hậu quả) mà không đưa đến sự thối đạo. (4) *Trụ pháp A-la-hán*, hành giả không cần đề phòng lòng thối thất, nhưng cũng không làm tăng thêm lên, mà chỉ an trụ nơi quả vị đã đạt được. (5) *Kham đạt pháp A-la-hán*, hành giả siêng năng tu luyện, cần cầu thăng tiến. (6) *Bất động pháp A-la-hán*, hành giả đã đạt đến Đảnh vị, nên không thối đạo trở lại. Sáu loại A-la-hán này, đều y cứ vào căn cơ lợi dụng của các vị A-la-hán mà luận phân biệt. Năm loại trước gọi là “Thời giải thoát” (giải thoát tùy thuộc vào thời gian) thuộc vào độn căn, còn loại thứ sáu gọi là “bất thời giải thoát” (giải thoát không tùy thuộc vào thời gian), thuộc vào lợi căn. Trong khi *Trung A-hàm* 30, kinh *Phước điền, Cam lồ vị luận thượng, Thành thật luận* 1, phẩm Phân biệt Hiền Thánh thì cũng chia ra làm sáu loại A-la-hán như trên, nhưng lại thêm tuệ giải thoát, câu giải thoát (hại chướng định-tuệ đều đoạn trừ), vô ngại giải thoát (đoạn được hai chướng trí-tuệ), thông đạt tất cả văn nghĩa mà được bốn vô biên, cộng lại thành chín loại và được gọi là cứu vô học. Theo *Tam pháp độ luận*, q. trung thì phân A-la-hán làm ba loại: Lợi căn, độn căn và trung căn; trong lợi căn lại phân làm ba loại: Lập trụ pháp, Thăng tiến pháp và Bất động pháp; độn căn phân ra ba loại: Thối pháp, niệm pháp và hộ pháp; trung căn phân ra ba loại: Tuệ giải thoát, câu giải thoát và bất câu giải thoát. Theo những cách phân loại trên cho chúng ta biết rằng sự phân loại ở đây trước hết chúng tùy thuộc vào trình độ căn cơ sơ đặc sau nữa là thời gian huân tập thực hành cạn sâu, ngắn dài của hành giả mà có được trong tu tập.

Tóm lại, Tứ quả Sa-môn là bốn quả vị của các hàng Thịnh văn thừa từ bước chân nghịch lưu ban đầu cho đến bước cuối cùng là vào Niết-bàn tịch diệt vĩnh viễn. Khi một hành giả bước chân vào dòng nghịch lưu của dòng sinh tử luân hồi thì

tự mỗi hành giả phải tùy thuộc vào hướng đi, khi hướng đi đến đã đạt thì sau đó quả vị mới hiện hữu. Khi nào quả vị của mỗi hành giả thành tựu cho mỗi hướng đến thì sau đó hành giả mới bước được bước kế tiếp, lệ thuộc vào thời gian và sự thành tựu của pháp ấy.

Tu-đà-hoàn là quả vị của những hành giả phạm phu bắt đầu nhập vào dòng Thánh đạo, và vì vậy nên bắt buộc hành giả phải đi ngược dòng sanh tử, do đó đức Đạo sư gọi bước đi của chúng ta là bước nghịch lưu, có nghĩa là mọi hành giả chúng ta phải đi ngược dòng sanh tử để đi đến Thánh đạo Niết-bàn tịch tĩnh, nếu hành giả muốn đạt được quả vị này phải đoạn trừ sạch Kiến hoặc ba cõi, để bước sang bước đi kế tiếp là Tư-đà-hàm hướng và sau đó hoàn thành Tư-đà-hàm quả.

Tư-đà-hàm là quả vị của những hành giả dục giới cùng cõi trời Dục lục đã đoạn trừ được tư hoặc sáu phẩm trước trong chín địa của dục giới và chỉ còn một lần sanh trở lại nhân gian, cho nên quả vị này cũng gọi là Nhất lai. Quả vị này vẫn còn trong dự lưu quả, nên hành giả muốn tiến lên nữa thì phải đạt hướng A-na-hàm, sau đó mới có thể hoàn thành được quả vị của nó được.

A-na-hàm là quả vị của những hành giả đã đoạn trừ ba hoặc còn lại của chín phẩm dục giới và sẽ không còn sanh trở lại dục giới nữa, mà sẽ sinh về sắc giới hay vô sắc giới tùy thuộc vào kết quả sâu cạn của nó mà thôi. Sau đó hành giả nhờ tu tập siêng năng tinh tấn mà đạt A-la-hán hướng cuối cùng, để sau đó hoàn thành quả vị cuối cùng trong bốn quả Sa-môn.

A-la-hán là quả vị cuối cùng của bốn quả, hành giả đã đoạn trừ hết kiến và tư hại hoặc không còn. Đó là cực quả của hàng Thinh văn thừa, vĩnh viễn đi vào Niết-bàn không còn tái sinh vào ba cõi nữa, cho nên gọi là bất sinh.

Thích Đức Thắng



VUI TRONG ĐAU KHỔ

Một hôm thuyết pháp trở về
Phật cùng đệ tử đang đi trên đường
Chợt đâu thấy một anh chàng
Lùa bầy bò chạy nghênh ngang reo hò.
Đàn bò vừa được ăn no
Vui chân nhảy nhót đủ trò trước sau
Rờn đùa, kêu rống, chen nhau
Để rồi lấn ép húc đầu, máu văng
Thêm đòn vọt của người chăn
Bò kêu đau đớn, lưng hẳn vết roi.
Chỉ đàn bò, Phật ban lời:
"Anh chàng hàng thịt thành thoi chần bò
Hàng ngày lùa chúng ra vô
Tìm nơi cỏ tốt tha hồ ăn
Đàn bò có tới ba ngàn
Con nào béo tốt là chàng lựa ra
Phanh thầy, xẻ thịt, lột da
Dem qua chợ bán gần xa kiếm lời.
Nửa đàn bò bị giết rồi
Những con còn lại có đời nào hay
Phận mình biết sẽ sao đây
Thán nhiên vui vẻ đùa bầy giỡn nhau."

"Đời người có khác gì đâu
Biết bao nhiêu kẻ vui sâu thân mình
Tham lam dục lạc thường tình
Bạc tiền chất chứa, lợi danh mưu cầu
Trăm phương nghìn kế hại nhau
Nào hay cuộc sống trước sau vô thường
Mong manh như một giọt sương
Long lanh ngọn cỏ bên đường gió lay!
Cạnh bên sự sống hàng ngày
Tuổi già, cái chết kẻ ngay đó rồi
Từng giờ từng phút lặng trôi
Con người lại tiến gần nơi mộ phần
Nhu dòng nước nhỏ nhẹ tuôn
Soi mòn bờ đất dần dần sụp tan,
Giống như bẻ cá thềm thang
Nước theo khe nứt nhẹ nhàng thoát đi
Cá còn sống được lâu chi?
Con người nào có nghĩ gì sâu xa
Để mà hay biết thân ta
Cái tôi 'bản ngã' chỉ là tạm thôi!"

TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO

(Thi hóa Truyện Cổ Phật Giáo)



Tiếp xúc và sống với Xuân

HT THÍCH THÁI HÒA

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Lạ nhỉ, bao năm rồi ta đã đón xuân và cũng đã bao năm rồi ta lại tiễn đưa xuân, nhưng ta chưa hề biết mặt mũi của xuân như thế nào để đón và ta cũng chưa hề biết mặt mũi xuân như thế để tiễn đưa!

Và lại lạ nhỉ, bao năm rồi đón xuân, ta không biết xuân từ đâu mà có mặt và cũng đã bao nhiêu lần tiễn đưa xuân ta không biết đưa tiễn xuân về đâu!

Ta đã từng đón và đưa xuân trong ước lệ, ta đã từng buồn vui với nó theo cảm tính của từng lứa tuổi chủ quan của đời người.

Xuân về có phải là hoa nở chăng? Không, bởi vì bốn mùa đều có hoa nở. Xuân đi hoa rụng chăng? Không, vì xuân đi rồi, có những đóa hoa vẫn còn tươi thắm, thơm phức.

Ta càng nỗ lực đón xuân, thì tức khắc xuân hoàn toàn vắng mặt trong ta và ta nỗ lực kéo mùa xuân lại, thì trong ta xuân lại càng mất hút.

Như vậy, xuân khó tính chăng? Không, xuân không hề khó tính. Vì sao? Vì xuân là thân nhiên vô tính. Xuân là thân nhiên vô tính, nên xuân không phải chỉ có mặt trong chính nó mà xuân còn có mặt ngay trong cả mùa hạ, mùa thu và mùa đông. Và bởi vì xuân là vô tính, nên xuân có mặt khắp cả mọi thời gian. Xuân không phải chỉ có mặt ở trong sinh mà còn có mặt ngay cả ở trong diệt, và xuân không phải có mặt ở trong diệt mà còn có mặt ngay ở trong sinh. Cả sinh và diệt xuân đều có mặt. Xuân không phải chỉ có mặt ở phía trước mà xuân còn có mặt ở phía sau, không phải chỉ có mặt ở bên này mà còn có mặt ở cả bên kia, và không chỉ có mặt ở bên trên mà còn có mặt ở cả bên dưới, và không có sự sống nào là xuân không hiện hữu.

Với thiên quán, ta nhìn sự chuyển động của bàn tay là ta thấy sự chuyển động của toàn bộ thân thể và cả toàn thể vũ trụ không lúc nào là không chuyển động. Chúng chuyển động trong sự tương quan và hòa điệu đồng thời. Và ta nhìn sự chuyển động của mỗi tế bào là ta thấy cả một trời xuân hiện hữu và sống động. Chúng hiện hữu trong vô thể và sống động trong vô cầu. Nên, mỗi tế bào trong ta là mỗi trời xuân mẫu nhiệm.

Không sống động sao được, khi tế bào này hiện khởi không những tiếp nối tế bào kia mà lại còn mang theo trong nó những tính chất và ảnh tượng của tế bào ấy với đầy năng lực linh hoạt và sáng tạo.

Cũng vậy, khi ta nhìn mọi sự hiện hữu và chuyển dịch trong mùa đông, chúng không hề mang theo trong mình nó những tính chất và ảnh tượng của một mùa đông đơn thuần, mà nó luôn luôn mang theo nó những tính chất và ảnh tượng của mùa xuân, mùa hạ và mùa thu trong dòng tương giao, tiếp diễn, linh hoạt và sống động vô cùng.

Bốn mùa có khác nhau chăng, chỉ là những biểu hiện của hiện tượng. Chẳng hạn, mùa xuân là non, mùa hạ lá xám, mùa thu lá vàng và đông lá úa. Tuy vậy, nhưng những hiện tượng khác biệt ấy, chúng chưa từng tách biệt nhau, dù chỉ là khoảnh khắc. Chúng không những không tách biệt mà còn luôn luôn hòa điệu với nhau từ bản thể đến hiện tượng, để cùng nhau bảo toàn và duy trì sự sống. Xuân chính là sự sống tràn đầy.

Bản thể của bốn mùa là vô thể, không tự tính, nên chúng đều có mặt trong mọi sự hiện hữu. Mỗi khi xuân hội đủ điều kiện để trở thành hiện tượng, thì những chất liệu của hạ, thu và đông biến thành bản thể của xuân. Và mỗi khi hạ, thu hay đông hội đủ điều kiện để biểu hiện thành hiện tượng, thì xuân chính là bản thể của các hiện tượng ấy.

Nghĩa là hiện tượng của mùa đông lạnh buốt, nhưng bản chất của nó đang vận hành để tái tạo một nguồn nhiệt lượng, hay một nguồn sức sống mãnh liệt đang tiềm ẩn ở bên trong. Hay hiện tượng của một mùa hạ nóng bức, thì bản chất của chính nó, đang vận hành để tái tạo một nguồn suối mát tiềm ẩn từ bên trong của mọi sự hiện hữu.

Bởi vậy, xuân không từ đâu đến và xuân cũng chẳng đi về đâu mà chỉ có những hiện tượng biểu hiện hay ẩn tàng của nó khi nhân duyên hội tụ hay phân kỳ. Nghĩa là khi mùa đông ẩn tàng nơi hiện tượng, thì bản thể của mùa xuân bắt đầu chuyển thành hiện tượng; khi hiện tượng của mùa xuân ẩn tàng, thì bản thể của mùa hạ lại trở thành hiện tượng; khi hiện tượng của mùa hạ ẩn tàng, thì bản thể mùa thu lại trở thành hiện tượng; khi hiện tượng của mùa thu ẩn tàng, thì bản thể của mùa đông chuyển thành hiện tượng và khi hiện tượng của mùa đông ẩn tàng, thì bản thể của mùa xuân trở thành hiện tượng,...

Nên, hiện tượng của mùa này lại là bản thể của mùa kia; hiện tượng của cái này lại là bản thể của cái kia. Bản thể của cái kia đang có mặt ở trong hiện tượng của cái này. Bản thể và hiện tượng của mọi sự hiện hữu, chúng luôn luôn có mặt cùng nhau và trong nhau ngay trong từng khoảnh khắc của sự sống.

Ta sống trọn vẹn ngay trong từng khoảnh khắc ấy, thì ta có thể mỉm cười với mọi hiện tượng diệt sinh đi qua đời ta, như khi ta đang ngắm nhìn một gốc mai già khẳng khiu đang đứng sừng sững giữa băng giá khắc nghiệt phủ phàng, nhưng không thất vọng, vì ta biết chắc chắn rằng, trong gốc mai già ấy đang hàm chứa cả một trời xuân vô tận.

Đó đó, ta tiếp xúc với xuân là tiếp xúc với nguồn sinh lực vô tận ngay trong từng khoảnh khắc của sự sống. Và sống với xuân là sống một cách hồn nhiên và trọn vẹn ngay trong từng khoảnh khắc ấy.

NGÔN NGỮ PHẬT HỌC

BROOK ZYPORYN

Thích Nhuận Châu dịch

VĂN HÓA / GIÁO DỤC

Khi truyền bá rộng rãi sang châu Á, Phật giáo thành công khi vượt qua một số vấn đề nổi bật từ những giới hạn về ngôn ngữ trong một số trường hợp phải phiên chuyển thành một ngôn ngữ rất khác với ngôn ngữ nói của Ấn Độ. Giáo lý đạo Phật được truyền đạt bằng lời nói qua vô số ngôn ngữ và tiếng nói địa phương. Còn Kinh tạng, khi đã được viết ra, lại được phiên dịch thành hàng tá ngôn ngữ ngay cả trước thời kỳ hiện đại. Do vì nguồn gốc lịch sử không cho phép các học giả dùng ngôn ngữ nói trong việc giảng dạy, bài viết này sẽ tập trung vào những ý tưởng được viết ra, nhằm khảo sát việc truyền dạy qua lời nói chỉ trong thời kỳ Phật giáo Ấn Độ.

Có đúng các lời dạy từ chính kim khẩu của Đức Phật được ghi chép lại chẳng? Đó là vấn đề đang còn tranh cãi. Thượng tọa bộ (Sthavira) cho rằng tiếng Pāli, tiếng nói của người dân vùng Trung Ấn mà bộ phái ấy đang sử dụng cho kinh luận của họ, chính là ngôn ngữ của Đức Phật. Tuy nhiên, giới nghiên cứu ngày nay lại chỉ ra một cách đây thuyết phục rằng, Pāli là phương ngữ của dân tộc phía Tây, đúng hơn là Trung tây của Trung Ấn. Trong khi chính Đức Phật lẽ ra phải dùng một phương ngữ của miền Đông, có thể là ngôn ngữ cổ Ma-kiệt-đà (Magadha), tiếng nói địa phương của vùng mà ngài đã đi qua, hoặc có thể một dạng nào đó từ "tiếng Côi-nê" (1) của các cư dân vùng sông Hằng." Không chỉ riêng lời nói của Đức Phật được ghi lại bằng ngôn ngữ ấy, mà những ngôn ngữ và hình thái nào đó trong kinh tạng Pāli đã tiết lộ dấu tích một sự phiên chuyển từ phương ngữ miền Đông sang phương ngữ miền Tây. Do vậy, rất an tâm để thừa nhận rằng trong giai đoạn đầu của sự phiên chuyển ngôn ngữ ấy, tiếng nói Đức Phật dùng đã được chuyển thành phương ngữ của những vùng bất cứ nơi đâu mà tăng sĩ Phật giáo đi qua.

Chính Đức Phật đã quy chuẩn cách dùng ngôn ngữ hay tiếng nói địa phương trong việc truyền đạt giáo lý. Theo một đoạn kinh văn khó hiểu được lưu trữ trong các tạng luật, có hai vị tăng, vốn trước khi xuất gia là dòng Bà-la-môn, đã thỉnh cầu Đức Phật cho phép được trình bày lại giáo lý theo hình thức tương đương như tiếng Sanskrit (trong kinh Phệ-đà) để tránh khỏi sự sai lạc. Tuy vậy, Đức Phật từ chối lời thỉnh cầu đó và liền chỉ dạy cho các thầy tỳ-kheo nên truyền dạy giáo lý theo ngôn ngữ nói của chính địa phương họ. Đoạn kinh văn này được hiểu tổng quát như là

sự cho phép cách dùng các phương ngữ khác nhau trong việc truyền bá Phật pháp; điều ấy phù hợp với tính phổ biến của đạo Phật và ý định căn bản là khiến cho giáo pháp được phổ cập đến mọi tầng lớp, là sự phản ứng vi tế với quan niệm cấm chế về giáo lý của Bà-la-môn.

Ban đầu, sự duy trì giáo lý bằng ngôn ngữ bất biến được xem như là tiêu chuẩn thiết yếu của tính xác thực, và điều này góp phần lớn lao thúc đẩy sự phản ứng về mặt ngôn ngữ và lan tỏa giáo lý khi đạo Phật rời khỏi quê hương là bình nguyên sông Hằng.

Các kinh văn được truyền miệng cho đến nay đều được ít nhiều phiên chuyển thành các phương ngữ khắp vùng Trung Ấn để dễ hiểu và truyền bá rộng rãi hơn. Ngày nay chúng ta chỉ được biết có hai ngôn ngữ: Pāli và Gāndhārī. Pāli hiện là một phương ngữ của miền Tây Ấn Độ, trong khi

Gāndhārī là phương ngữ được dùng rộng rãi ở vùng Tây Bắc của tiểu lục địa và, với sự lớn mạnh của vương triều Quý Sương (Kushan) ở vùng Bactria và Trung Á, Pāli trở thành ngôn ngữ kinh điển của Thượng tọa bộ, và Gāndhārī là ngôn ngữ chính của bộ phái Đàm-vô-đức (2). Các tư liệu đáng kể sau này đề cập một ngôn ngữ khác là Prakṛit (3) được nhiều bộ phái sử dụng, gọi là tiếng Paisācī, Apabhramśa, và Maddhyoddesīka. Apabhramśa (4) được quy cho Chính lượng bộ (Sammitīyas) hoặc Trưởng lão bộ (s: sthavira). Còn tiếng Maddhyoddesīka được quy cho Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika).

Ban đầu, các trưởng phái phải truyền bá kinh điển của bộ phái mình bằng tiếng Prakṛit. Một số các bộ phái, như Thượng tọa bộ, vẫn giữ lại ngôn ngữ Trung Ấn của họ, trong khi một số bộ phái khác bị lôi cuốn vào phong trào gọi là phục hưng tiếng Sanskrit và bắt đầu Sanskrit hóa nền văn học mà họ đã được thụ bầm. Công việc Sanskrit hóa nhìn như là một tiến trình tiệm tiến thừa nhận cho các bộ phái được truyền bá rộng rãi sang các vùng rộng lớn trải qua sự phát triển khác nhau của các địa phương. Văn hệ của phái Căn bản Nhất thiết hữu bộ (Mūla-sarvāstivāda) chỉ được lưu giữ trong kinh điển Phật học bằng tiếng Sanskrit, nhưng lớp địa tầng cổ tiết lộ cho biết nhiều dấu tích cơ bản của nó là tiếng Prakṛit. Những bản thảo dở dang còn lưu lại cho biết rằng trưởng phái Đàm-vô-đức (Dharmaguptaka) cũng tham dự trong tiến trình



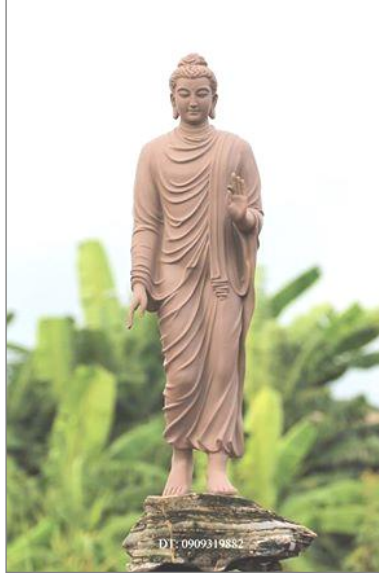
Sanskrit hóa, ít nhất là trong vùng Trung Á. Nhiều bản thảo phát hiện thêm được ở Afghanistan từ năm 1994 hỗ trợ cho quan điểm cho rằng Đại chúng bộ (*Mahāsaṅghika*), và đặc biệt là Thuyết xuất thế bộ (*Lokottaravāda*), đã dùng một hỗn hợp đặc biệt của tiếng Prākṛit và Sanskrit để có thể được gọi là ngôn ngữ lai tạp Sanskrit của Phật giáo (Buddhist Hybrid Sanskrit) trong ý nghĩa chính xác nhất, và đó có thể là điều liên quan đến như *'maddhyoddesika*; e: intermediate recitation), một thuật ngữ vẫn chưa được hiểu một cách toàn triệt.

Bảo lưu hay phiên dịch

Khi Phật giáo bắt đầu lan tỏa vượt ra ngoài tiểu lục địa Ấn Độ, những người truyền bá và các môn đệ ở bản địa phải đối diện với vấn đề là làm sao để truyền đạt giáo lý, nghi thức, và kinh văn trong một môi trường hoàn toàn khác biệt về ngôn ngữ. Cơ bản, có hai khả năng chính họ gặp phải: bảo trì ngôn ngữ Ấn Độ như vẫn thường dùng, hoặc là phiên dịch sang ngôn ngữ địa phương. Lưu giữ bản nguyên Ấn Độ vốn đã giúp cho giới thực hành có được một vài lợi lạc, trong số đó là ý nghĩa linh thiêng của lời kinh truyền khẩu và kinh văn được ghi chép ra từ cách dùng của ngôn ngữ linh thiêng được cho là phát xuất từ quê hương của Đức Phật hoặc là ngay chính từ lời của Đức Phật; được tiếp tục tiếp cận vào các nguồn khác của Ấn Độ, và một cách quan trọng, không mơ hồ trong vấn đề thuật ngữ. Điều ấy cũng cung cấp một sự lưu thông hữu ích chung trong lĩnh vực đa chủng (*multiethnic*) và đa ngôn ngữ (*multilingual*), không còn là chuyện nhỏ khi một trào lưu truyền bá Phật giáo trở nên được tán trợ bởi các thế lực thống trị vì tiềm lực thống nhất của họ. Mặt khác, ngôn ngữ Ấn Độ có lẽ khó hiểu đối với phần lớn các môn đệ bên ngoài Ấn Độ và có sự trở ngại cho vấn đề truyền đạo, đặc biệt là trong những vùng sử dụng ngôn ngữ phi Ấn-Âu. Điều khó hiểu này sẽ khiến tạo thuận lợi để sẵn sàng thay đổi nguồn gốc Ấn Độ bằng một ngôn ngữ bản địa, cho dù nhu cầu tất yếu của vấn đề nghiêm trọng là tìm một sự tương ứng tối thiểu trong ngôn ngữ thay thế cho khó khăn của thuật ngữ Phật học Ấn Độ. Những thảo luận còn được lưu giữ trong các luận giải tiếng Hán và Tây Tạng đã chỉ ra rõ ràng rằng có một số dịch giả rất am tường về các vấn đề thuộc phương pháp luận (*methodological*), ngữ văn (*philological*) và văn hóa liên quan đến công việc dịch thuật. Những phản ánh của họ trong lĩnh vực này đã tạo nên kết quả là một nỗ lực thiết định một phương thức để nối liền hai sự phân cách về văn hóa và ngôn ngữ.

Trong tiến trình lịch sử cả hai khả năng này – lưu giữ lại nguồn gốc Ấn Độ và phiên dịch thành ngôn ngữ địa phương – được vận dụng, có khi cùng lúc cả hai. Có đôi lúc ngôn ngữ địa phương được chọn để phiên dịch chính nó lại trở nên ngôn

ngữ vượt giới hạn ngôn ngữ mang tính tín ngưỡng (5) (có nghĩa là cách diễn đạt được dùng trong kinh điển và trong nghi lễ) trong khi các hình thái đặc biệt của Phật giáo vượt xa hơn các ranh giới ngôn ngữ, như trường hợp Trung Hoa và Tây Tạng. Mặc dù không có một truyền thống Phật



giáo nào đưa ra những mệnh lệnh để quy định hoặc chống lại cách sử dụng một ngôn ngữ chuyên biệt, nhưng trong nhiều trường hợp, họ thấy có một khuynh hướng tiệm tiến nhưng đều đặn khi nhìn về phía ngôn ngữ viết của kinh điển là linh thiêng, và điều này đã giảm trừ phần lớn nguồn gốc công khai đến sự thay đổi đặc tính ngôn ngữ trong thời kỳ đầu của việc truyền bá kinh điển ở Ấn Độ qua lời nói. Bất kỳ nơi đâu mà ngôn ngữ của kinh điển chưa được đồng nhất với tiếng nói địa phương, thì sớm hay muộn, ngôn ngữ địa phương cũng trở thành quen thuộc với sự phát sinh một thể loại rất phong phú nhưng không nằm trong hệ kinh điển Phật giáo như luận giải, truyện ký, sách giáo khoa, thi ca, kinh nhật tụng, và những thứ khác. Có khi những điều này đã dẫn đến sự phát triển một ngôn ngữ văn học mới theo cách riêng

của nó. Ví dụ như cách các dùng các ngôn ngữ Newari, Tamil, và Cổ Java bên cạnh tiếng Sanskrit; và dùng ngôn ngữ Thái, Nhật Bản, Mông Cổ bên cạnh tiếng Pāli; dùng chữ Hán bên cạnh tiếng Tây Tạng.

Trung Á

Một trường hợp thú vị nhất minh họa cho những khả tính đa dạng là vùng Trung Á, nơi mà nhiều hình thái của Phật giáo cùng tồn tại trong hậu bán thiên niên kỷ thứ nhất. Trước hết, có một số nhóm dân tộc, đáng kể nhất là nhóm người sử dụng hai phương ngữ Tocharian (dạng ngôn ngữ Ấn-Au miền Cận Đông), nhóm người sử dụng hai phương ngữ Saka, Tumshuq và Khotanese (Trung Iranian), và nhóm người sử dụng phương ngữ Uigur (6) (một dạng ngôn ngữ thuộc Thổ Nhĩ Kỳ), nơi vẫn tiếp tục dùng ngôn ngữ Sanskrit như là ngôn ngữ 'chính thống' nhưng cũng phiên dịch kinh điển thành ngôn ngữ địa phương của mình và kết tập các kinh điển Phật giáo riêng của mình. Những nhóm dân tộc này đã phiên dịch kinh điển từ tiếng Sanskrit, được chứng tỏ bởi sự tồn tại của một số đáng kể các bản thảo song ngữ và Kinh văn, các thủ bản mà về hào nhoáng của một trong các phương ngữ đã được thêm vào các bản kinh tiếng Sanskrit ở giữa dòng, cũng như trong các bản kinh, ít nhất là trong trường hợp Tocharian và Uigur, nơi các bản dịch tiếng Sanskrit và phương ngữ được trình bày xen kẽ nhau từng chữ hoặc từng dòng trong cùng một hàng.

Thứ hai là trường hợp Trung Hoa và Tây Tạng, cả hai đều phiên dịch kinh điển Phật giáo sang ngôn ngữ riêng của mình từ khởi nguyên của việc truyền bá đạo Phật trên các đất nước này.

Cuối cùng là trường hợp đặc biệt của nước

Sogdian (7), những người sử dụng ngôn ngữ khác của Trung Iran, ngôn ngữ của những thương nhân đã cố công trong việc truyền bá Phật giáo và văn hóa Ấn Độ từ vương triều đế chế Quý Sương sang Trung Hoa. Họ đã bắt đầu công cuộc phiên dịch kinh điển Phật giáo sang tiếng Sogdian từ hậu bán thế kỷ thứ nhất, họ cũng đã làm như vậy khi dịch kinh điển từ gốc Ấn Độ sang tiếng Hán. Tất cả những việc này đều được kết tập từ những thủ bản tìm thấy được ở vùng Trung Á, và đặc biệt là từ các bản kinh khắc trên đá trong động Đôn Hoàng, nơi kinh điển gồm nhiều ngôn ngữ cùng được tìm thấy.

Theo Jan Nattier, không có bản kinh Phật giáo Ấn Độ nào được dịch sang ngôn ngữ địa phương được tìm thấy ở Kashgar, tỉnh lỵ miền Viễn Tây của thung lũng Tarim. Đến nay, những thủ bản tìm thấy được ở Afghanistan xác minh cho quan điểm này, vì hầu như các bản kinh ấy đều viết bằng các ngôn ngữ Ấn Độ, nhưng lúc đó không rõ là bản kinh dịch hay nghi thức trì tụng được viết bằng tiếng địa phương vì một mục đích đặc biệt.

Trung Hoa và Á Châu

Ngay khi Phật giáo truyền đến Trung Hoa, thực tế đã chứng tỏ rằng nhất thiết cần phải phiên dịch các kinh điển Phật giáo sang tiếng Hán. Lý do của việc này có lẽ là sự khác biệt rõ nét về ngữ pháp và phát âm giữa ngôn ngữ Ấn Độ và Trung Hoa. Một lý do khác là sự chuyển hướng truyền bá Phật giáo sang Trung Hoa, nơi lý học tư biện được đề cao và nền văn học rất tinh tế, được đánh giá rất cao, khu biệt với những hệ thống giá trị và quan niệm thẩm mỹ khác. Kỹ thuật phiên dịch đã trải qua nhiều dạng thức và nhiều thời kỳ khác nhau, bắt đầu từ An Thế Cao (8), tăng sĩ dịch kinh vào thế kỷ thứ 2, người đã khuếch trương cách dùng ngữ vựng và các khía cạnh khác của ngôn ngữ nói. Khuynh hướng này kết hợp chặt chẽ với các yếu tố của ngôn ngữ bản địa theo hàng thế kỷ, được tiêu biểu bằng nỗ lực áp dụng từ ngữ của Đạo giáo để diễn đạt ý tưởng và thuật ngữ Phật học, và được viết ra theo phong cách rất có tính văn học. Một tiêu chuẩn mới được đặt ra vào thế kỷ thứ 5 khi nhà phiên dịch nổi tiếng Cư-ma-la-thập (350-409/ 413) mở đầu ban phiên dịch, một đội ngũ những chuyên gia người nước ngoài và trong nước, thường được sự bảo trợ của triều đình, cùng nhau coi sóc từng bước liên quan trong tiến trình phiên dịch. Sự thành lập tương tự như vậy được diễn ra vài lần trong lịch sử Phật giáo vùng Trung Á và Đông Á. Chẳng hạn như ở Tây Tạng trong thời kỳ công chủ quyền, và sau đó là ở Trung Á và Trung Hoa đối với những bản dịch Tam tạng kinh điển của Tangut, Mông Cổ và Mãn Châu.

Khi văn hóa Trung Hoa trở thành mô hình trải khắp vùng Đông Á, Phật giáo cũng phát triển theo đó. Với hình thái ngôn ngữ tiếng Hán, Phật giáo được truyền bá sang Cao Ly, Nhật Bản, và Việt Nam. Ngôn ngữ văn học Trung Hoa trở thành ngôn ngữ trong văn học kinh điển Phật giáo khắp vùng Đông Á. Ở Trung Á như đã được đề cập trên, kinh dịch sang tiếng Hán được dùng như là bản gốc cho việc phiên dịch sang tiếng Sogdian, và cũng dùng để dịch sang tiếng Uigur và một số sang tiếng Tây Tạng. Giữa thế kỷ thứ 11 và 13, một số bản dịch đáng kể – trước hết là bản dịch kinh từ tiếng Hán, rồi cả bản tiếng Tây Tạng được

dịch sang tiếng Tangut và Xixia, một ngôn ngữ khác là Hán-Tạng (Sino-Tibetan) được dùng trong vương triều Tangut ở vùng tây bắc Trung Hoa trước khi nơi này bị thôn tính bởi Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan).

Tây Tạng và Mông Cổ

Phật giáo đến Tây Tạng vào khoảng thế kỷ thứ 7. Hiển nhiên là kinh điển Phật giáo được dịch sang bản ngữ rất sớm, nhưng không hòa nhập được vào dòng văn học mang tính di sản đang có như ở Trung Hoa, đúng như nguồn tư liệu truyền thống cho chúng ta biết rằng chữ viết Tây Tạng được tạo ra đặc biệt là để phiên dịch kinh điển Phật giáo. Một số bản dịch cổ xưa còn được lưu giữ. Ngữ pháp Tây Tạng thường là rất khó, nếu không nói là ngược với cách dùng của người Tây Tạng, vì nỗ lực của họ là mô phỏng cấu trúc từ ngữ từ gốc tiếng Ấn Độ, và khác với chữ viết Tây Tạng vốn dùng để diễn tả cùng một thuật ngữ Phật học. Một đặc biệt điểm khác là bối cảnh Trung Hoa liên quan đến vai trò của Phật giáo ở Tây Tạng. Dường như từ buổi đầu, Phật giáo đã đóng vai trò chủ yếu trong thể chế chính trị quốc nội và nhận được sự ủng hộ đáng kể từ triều đình. Mỗi quan hệ mật thiết của triều đình vào đầu thế kỷ thứ 9 đã dẫn đến một sự kiện nổi bật trong lịch sử phiên dịch kinh điển Phật giáo. Với quan điểm thiết định một tiêu chuẩn chung cho phương pháp phiên dịch và đưa ra một cách giải thích dễ hiểu cho mọi người, nhà vua đã ban hành một sắc lệnh phổ cập cho các nhà phiên dịch. Để thực thi sắc lệnh, bộ phận đặc trách phiên dịch triều đình đã ấn hành một danh mục gồm 9.500 thuật ngữ Sanskrit chuyên môn và chuẩn mực tương đương trong ngôn ngữ Tây Tạng, cùng một chuyên luận giải thích việc phiên dịch với chừng 400 thuật ngữ Phật học. Sau đó, các bản dịch mới được ra đời và các bản dịch cũ được tu chỉnh lại theo theo những nguyên tắc mới này và vẫn tiếp tục được tuân thủ cho đến sau khi triều đại này suy tàn vào giữa thế kỷ thứ 9, mãi cho đến giai đoạn chấm dứt thời kỳ phiên dịch kinh điển vào thế kỷ thứ 15. Việc này đã dẫn đến một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử Phật giáo thế giới: ngôn ngữ của hầu hết các bản dịch tiếng Tây Tạng rất chuẩn mực và thường là không can thiệp vào quy luật ngữ pháp của tiếng Tây Tạng, trung thành với nguồn gốc tiếng Sanskrit đến mức độ không bao giờ tiếp cận với một ngôn ngữ nào khác nữa để phiên dịch kinh điển Phật giáo.

Cũng như Phật giáo Trung Hoa đối với các nước Đông Á, ngôn ngữ cổ Tây Tạng trở thành ngôn ngữ kinh điển chính thức cho nhiều quốc gia ở vùng Trung Á. Trong giai đoạn cuối cùng của thời kỳ dịch thuật, người Uigur đã dịch được vài tác phẩm kinh điển từ tiếng Tây Tạng. Sau khi người Mông Cổ đến định cư trong những miền thuộc Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ 16, kinh điển Tây Tạng lại tiếp tục được dịch sang tiếng Mông Cổ. Vào thế kỷ 18, triều đình Trung Hoa còn hỗ trợ cho đến khi hoàn thành hai công trình phiên dịch tạng kinh tiếng Mông Cổ là Cam Châu Nhĩ (*Bka'gyur*; Kanjur) và Đan Châu Nhĩ (*Bstan 'gyur*; Tanjur), hai tạng kinh này đều được dịch từ tiếng Tây Tạng. Các vị Lạt-ma Mông Cổ viết các luận giải bằng tiếng Mông Cổ, nhưng tiếng Mông Cổ không bao giờ thành công trong việc thay thế

tiếng Tây Tạng như là ngôn ngữ chính trong nghi lễ và kinh điển. Từ vùng Nội Mông phía đông cho đến vùng thảo nguyên Buryatia và Kalmyk ở phía Tây, người Mông Cổ tiếp tục nghiên cứu Phật giáo bằng tiếng Tây Tạng. Tương tự như trường hợp Mông Cổ, triều đại Hoàng đế Càn Long ở Trung Hoa, vốn xuất thân từ Mãn Châu, đã bảo hộ công trình phiên dịch kinh điển Phật giáo sang tiếng Mãn Châu (Manchu). Dù những kinh này được dịch từ bản tiếng Hán đã được hiệu chỉnh, nhưng tạng kinh ấy lại theo kiểu mẫu của tạng Cam Châu Nhị (*Bka'gyur*; Kanjur) của Tây Tạng. Tuy nhiên, nỗ lực lớn lao này chủ yếu là thiên ý chính trị và, không như trường hợp của Mông Cổ, không dẫn đến một tác dụng như một nền văn học Phật giáo cho Mãn Châu.

Miền Nam và Đông Nam Á châu

Khi đạo Phật truyền bá đến bất kỳ nơi nào ở Miền Nam và Đông Nam Á châu, kinh điển Phật giáo lại không được phiên chuyển qua ngôn ngữ bản xứ, mà vẫn giữ nguyên dạng Ấn Độ. Nhờ vào nền tảng của các Tăng sĩ Ấn Độ đang hoằng truyền Phật pháp mà kinh điển đã được tiếp tục truyền bá bằng tiếng Pāli hoặc Sanskrit. Dù kinh điển của phái Thượng tọa bộ được viết bằng nhiều thứ tiếng khác nhau như Sinhalese, Burmese, Thái và Khmer, nhưng mãi cho đến thời cận đại, ngôn ngữ trong kinh vẫn luôn luôn là tiếng Pāli, và tiếng Pāli vẫn giữ vai trò trung gian trong các nghi lễ và nghiên cứu Phật học ở Sri Lanka và các quốc gia Phật giáo Thượng tọa bộ ở vùng Đông Nam Á như Burmese, Thái và Khmer. Tuy nhiên, riêng từng bộ kinh, lại được dịch sang nhiều thứ tiếng địa phương như Burmese, Khmer, Lanna Thai và Mon, Thái từ thế kỷ thứ 11 trở đi, và trong số này, một vài thứ tiếng địa phương khác như Arakanese, Lao, Shan, Tai Khun, Tai Lue, văn học Phật giáo bản địa được phát huy phong phú. Tiếng Sanskrit được dùng trong những truyền thống Phật giáo khác, phần lớn là Phật giáo Đại thừa hoặc cả Tan-tra thừa, ở Miến Điện, Lào và Kam-pu-chia trước khi Phật giáo Thượng tọa bộ du nhập vào đó, và ở Java và Bali.

Các phương ngữ hiện đại

Tất cả những ngôn ngữ này đều thay đổi rất nhiều trong khoảng 50 năm gần đây. Ở phương Tây, các học giả bắt đầu nghiên cứu Phật học từ giữa thế kỷ 19, khi tạng kinh Phật đầu tiên được dịch sang ngôn ngữ Tây phương. Sau đó không lâu, học giả khắp các nước Á châu bắt đầu một cách có hệ thống để phiên dịch kinh điển Phật giáo từ ngôn ngữ kinh điển chính thống sang ngôn ngữ hiện đại của địa phương mình, đặc biệt là khi sự kiện này đã dẫn đến một bước ngoặt giữa hai ngôn ngữ khác nhau có cùng một gốc. Kết quả là, người ta khó tìm thấy một ngôn ngữ văn học (literary language) nào trong thế giới ngày nay, ngoại trừ Châu Phi, mà không được dùng để phiên dịch kinh điển Phật giáo. Và cũng hợp lý khi nói rằng ngày nay, tiếng Anh đã thay thế cho tiếng Hán như là phương tiện thông dụng nhất được dùng cho việc truyền bá tư tưởng và văn học Phật giáo.

(Nguồn: *Encyclopedia of Buddhism*.
Mac Millan Reference. USA. 2003.
Do R.E. Buswell chủ biên)

(1) Gangetic koine: tiếng Côi-nê (ngôn ngữ Hy Lạp được dùng ở những nước miền Đông Địa Trung Hải)

(2) Dharmaguptaka, Đàm-vô-đức 曇無德, Hán dịch Pháp Chính 法正, Pháp Tạng 法藏, Pháp Hộ 法護, Pháp Mật 法密.

(3) *Prākṛit*: Khởi đầu của giai đoạn Trung kỳ ngôn ngữ Indo-Aryan là do Pāṇini tiên phong, vì ngôn ngữ của giới bình dân vốn phát triển nhanh hơn ngôn ngữ của tầng lớp trí thức. Từ *Samskṛta* có nghĩa là 'trau chuốt, bóng bẩy, chính xác (đúng văn phạm)', ngược hẳn với từ *Prākṛta* có nghĩa là '(lời nói) của giới bình dân'. Cũng như tiếng Sanskrit được giải thích trong ý nghĩa rất rộng, có thể đại biểu thích hợp cho ngôn ngữ Indo-Aryan cổ; tiếng *Prākṛit* cũng vậy, cũng được giải thích với ý nghĩa rất rộng, có thể đại biểu thích hợp cho giai đoạn trung kỳ ngôn ngữ Indo-Aryan.

(4) *Apabhraṃśa*: dạng từ ngữ không chuẩn mực, được dùng để đổi lại các quy tắc văn phạm hoặc được dùng với ý nghĩa không chặt chẽ trong tiếng Sanskrit. Là một hình thức thấp nhất của phương ngữ *Prākṛit* được giới bình dân sử dụng.

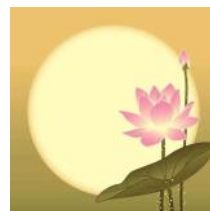
(5) Nguyên văn Anh ngữ: *church*. Có khi được dùng trong bài này với ý nghĩa ngôn ngữ chính gốc, nơi mà kinh điển Phật giáo phát xuất là Ấn Độ. Ở những ngữ cảnh này, chúng tôi tạm dịch là *ngôn ngữ chính thống*.

(6) Phiên âm là Hồi-hột, hoặc Hồi-hồi. Nơi phát sinh đạo Islam. Mà ngày nay quen gọi là Hồi giáo.

(7) 康居國 Nước ở vùng Tây Vực thời cổ. Đời Đường gọi là Khang quốc.

(8) 安世高; C: ān shìgāo, tk. 2; Cao tăng xứ An Tức, đến Trung Quốc năm 148 và là người đầu tiên dịch Kinh sách Phật giáo ra tiếng Hán, nhất là kinh sách về các phép tu thiền, như An-ban thủ ý (s: ā-nāpānasati). Vì vậy Sư được xem là người lập ra Thiền tông trong thời Phật pháp được truyền qua Trung Quốc lần đầu.

An Thế Cao là hoàng tử nước An Tức (e: parthie) nhưng xuất gia đi tu và sang Trung Quốc, sống trên 20 năm ở đây. Sư là danh nhân đầu tiên được ghi rõ trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, là người đã thúc đẩy các công việc dịch kinh điển có hệ thống. Để đạt được như vậy, Sư thành lập những văn phòng chuyên dịch kinh sách. Số lượng bản dịch của Sư được ghi chép lại từ năm 34 đến 176. Những bản dịch này được chia làm hai loại: 1. Những tác phẩm chuyên về Thiền (s: dhyāna) với những kĩ thuật như An-ban thủ ý, quán Biển xứ (p: kasīna), quán thân (p: kāyagāta-sati)... 2. Kinh sách với những nội dung xếp đặt theo hệ số - ví dụ như Ngũ uẩn (s: pañcaskandha), Lục xứ. Sư thường sử dụng từ ngữ đạo Lão (Lão Tử) để dịch kinh sách sang Hán văn.



XUÂN

Vẫn y nguyên
Ta với người,
Mùa xuân vẫn sáng nụ cười cỏ hoa.
Vẫn y nguyên
Người với ta,
Long đong hạt bụi vẫn là mùa xuân!

TIN XUÂN

Có khác gì đâu
Trên những cánh hoa,
Khi giữa ngày thường hoa vẫn nở.
Đâu đợi mùa xuân
Trời hoa hội ngộ!

Mỗi ngày đến cùng hoa
Vụt thoáng con Ong
Vẽ ngàn hương lộ,
Báo tin Xuân về mọi phía trời xa...

CỎ CŨNG CHO HOA

Thời gian
Phủ bạc lên vai áo
Lớp sương đời
Và những lớp bụi đường xa.
Ta đâu đợi mùa xuân
Về trên sắc màu chiếc lá,
Khi đến tiết rồi,
Cỏ cũng cho hoa!

XUÂN CỦA MÙA XUÂN

Mỗi ngày
Những con đường trong thành phố,
Nặng nề
Chuyên chở bao nhiêu trọng tải xe, người
Những tiếng ồn, và khói bụi không vui.

Tháng năm
Những lo toan đối mặt cuộc đời
Đấu tranh, từ chối
Chấp nhận, buồn vui.
Vẫn chở chuyên theo suốt kiếp người.

Sức nén thời gian
Bật lên tâm hồn ý chí
Có chết đâu, và chẳng mất chi đâu!

Hoang tàn tiêu sơ
Giữa ngàn sỏi đá
Cỏ vẫn cho màu xanh
Hoa vẫn cho mùi hương lạ.

Năng lực tâm hồn
Vẫn mãi phát sinh.
Những cọ xát qua ngàn vòng xoay ý thức,
Sự thoát ra
Là thực tại an bình,
Là Tình Xuân của những mùa Xuân!

thơ MẶC PHƯƠNG TỬ



NIÊM HOA VI TIỂU: MÙA XUÂN TRONG KINH PALI

Nguyễn Giác

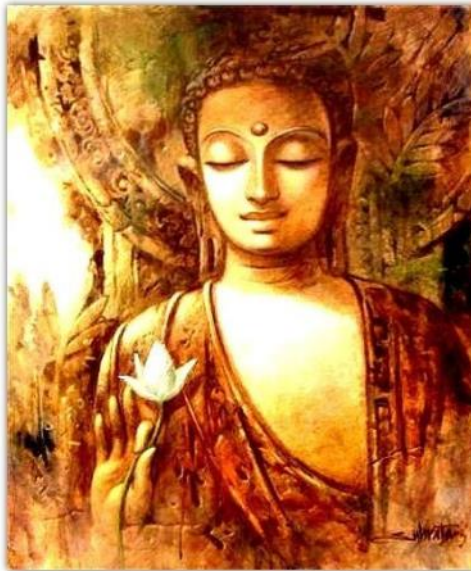
TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Bài viết này sẽ đối chiếu câu chuyện Niêm Hoa Vi Tiểu trong Thiền Tông với một số Kinh trong Tạng Pali, để thấy Thiền Tông là cô đọng của nhiều lời dạy cốt tủy của Đức Phật.

Tích Niêm Hoa Vi Tiểu kể rằng một hôm trên núi Linh Thứu, Đức Thế Tôn lặng lẽ đưa lên một cành hoa. Đại chúng ngỡ ngàng không hiểu, duy ngài Ma Ha Ca Diếp mỉm cười. Đức Phật nói: "Ta có Chánh pháp vô thượng, Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, bất lập văn tự, truyền ngoài giáo pháp, nay trao cho Ca Diếp." Tích này không được ghi trong các Kinh Phật thuộc Tạng Pali và Tạng A Hàm, có thể vì vài thế kỷ sau mới có văn tự để viết và lúc đó không ai còn nhớ, và cũng có thể quý ngài đời sau nghĩ ra tích này để giải thích một số điểm cốt tủy trong Phật pháp và cũng để làm chỗ y cứ cho Thiền Tông.

Trong câu vừa dẫn, Niết bàn là giải thoát, là khi tâm đã lìa tham sân si, cũng có nghĩa là ngoài tâm sẽ không có Niết bàn. Niết bàn còn có nghĩa là tắt ngọn lửa của phiền não, của đau khổ, của tái sinh. Khi lửa tắt, không ai nói được là lửa về đâu, nghĩa là trong tâm của người giải thoát sẽ vắng bắt cái chấp về không gian và thời gian. Bậc giải thoát nhìn thấy thật tướng của tất cả các pháp chính là vô tướng, nghĩa là trong khi đang đi đứng nằm ngồi trong cõi này, người giải thoát vẫn thấy trong thật tướng không có núi non sông hồ, không có người và cũng không có ta, không có xanh đỏ trắng vàng, không có vuông tròn, không hôm qua, không ngày mai, không hôm nay. Rất nhiều Kinh Phật mở đầu bằng câu "mắt là vô thường, cái được thấy là vô thường, tai là vô thường, cái được nghe là vô thường... [tương tự] cái được thấy là vô ngã, cái được nghe là vô ngã..." Trong dòng vô thường chảy xiết, không có cái gì gọi được là cái gì. Do vậy, mới gọi là vô tướng. Đức Phật cũng thường dẫn ra tiếng đàn để chỉ pháp ấn vô thường, vô ngã (nơi đó, Thiền Tông nói tâm ba thời đều bất khả đắc, dù là tâm quá khứ đã nghe, tâm hiện tại đang nghe và tâm vị lai chưa nghe...). Có nhiều Kinh, Đức Phật nói các pháp hữu vi như bọt sóng,

như mộng, như huyễn, như sương, như chớp... là để chỉ thật tướng vô tướng. Niết bàn diệu tâm còn được Đức Phật gọi là tâm giải thoát bất động. Trong Kinh Trung Bộ MN 30, Đức Phật nói: "*Và này Bà-la-môn, tâm giải thoát bất động chính là mục đích của phạm hạnh này, là lỗi cây của phạm hạnh, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh.*" (1)



Chính tâm giải thoát bất động đó, được Thiền Tông gọi là Niết bàn Diệu tâm.

Tại sao nói rằng pháp môn vi diệu này không dùng tới văn tự chữ nghĩa? Bởi vì đây là pháp đốn ngộ, mọi chuyện khác đều dựa vào văn tự chữ nghĩa (biểu tượng, còn gọi là ngón tay chỉ trăng). Ngay khi thấy hoa hiện lộ trước mắt, khoảnh khắc đó là tâm lìa tham sân si; nếu tâm còn dính tới văn tự chữ nghĩa, còn gọi phân biệt suy lường thì cái nhìn đó không còn là cái được thấy mà chỉ còn là cái được vin vào ngón tay, cái được vin vào chữ nghĩa hình ảnh trong tâm. Ngài Nam Tuyền nói khi xa lìa cái đốn ngộ hiện tiền chính là rơi vào cái học của chữ nghĩa hình ảnh gọi là "cướp qua rồi mới

tương cung." Cái thấy của giải thoát là tức khắc, không lưu chữ nghĩa hình ảnh nào trong tâm, vì thấy các pháp tự rỗng rang vô tướng trong dòng vô thường và vô ngã. Tương tự, khi nghe một ca khúc, hay nghe một con chim hót, hể còn "văn tự chữ nghĩa suy lường" thì cái nghe đó đã bị chệch hướng, trở thành cái suy nghĩ về cái nghe, và là mất cái hiện tiền. Người đốn ngộ là người sống với thực tướng vô tướng, và là giải thoát ngay trong hiện tại. Vì là pháp không dựa vào văn tự chữ nghĩa, nên còn gọi là truyền ngoài giáo điển.

Trong Kinh Tạng Pali, Đức Phật nói đó là "chứng ngộ ngay hiện tại" và người có trí sẽ chứng ngộ mà không cần mất tới bảy năm hay bảy tháng, hay bảy ngày... Trong Trường Bộ Kinh DN 25, Kinh Ưu-đam-bà-la sử tử hồng, bản dịch của Hòa Thượng Thích Minh Châu, trích lời Đức Phật nói với du sĩ Nigrodha: "*Vị ấy cần có bảy năm. Nay Nigrodha, đầu cần phải bảy năm! Nếu vị ấy thực hành đúng như điều đã dạy, vị ấy sẽ tự biết mình và chứng ngộ ngay trong hiện tại*

phạm hạnh và mục tiêu vô thượng mà vì lý tưởng này các Thiên nam tử từ bỏ gia đình, xuất gia tu đạo, chỉ cần có sáu năm, năm năm, bốn năm, ba năm, hai năm, một năm... chỉ cần bảy tháng, một tháng, nửa tháng. Nay Nigrodha, đâu cần có nửa tháng! Người có trí hãy đến đây, trung thực, không lừa đảo, chơn trực, Ta sẽ huấn dạy, Ta sẽ thuyết pháp. Nếu vị ấy thực hành đúng như điều đã dạy, vị ấy sẽ tự biết mình và **chứng ngộ ngay trong hiện tại**, phạm hạnh và mục tiêu vô thượng, mà vì lý tưởng này các thiên nam tử từ bỏ gia đình, xuất gia tu đạo, vị ấy chỉ cần có bảy ngày.” (2)

Tới đây, câu hỏi là, làm thế nào chứng ngộ trong hiện tại? Đức Phật trong Kinh Tương Ưng SN 35.147 nói rằng con đường thích ứng với Niết bàn là thấy vô thường thường trực nơi mắt, nơi cái được thấy, nơi cái biết về các được thấy... nơi tai, nơi cái được nghe, nơi cái biết về cái được nghe... nơi sáu căn đều thấy vô thường như thế. Nghĩa là, tất cả những cái được thấy đều như phim ảnh trước mắt, tất cả những cái được nghe đều như tiếng đàn do duyên hình thành bên tai rồi tan biến như chẳng về đâu. Kinh SN 35.147, bản dịch của Thầy Minh Châu như sau:

“*Và này các Tỷ-kheo, thế nào là con đường thích ứng với Niết-bàn? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thấy mắt là vô thường, thấy các sắc là vô thường, thấy nhãn thức là vô thường, thấy nhãn xúc là vô thường. Phạm duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy là vô thường... tai... mũi... lưỡi... thân... thấy ý là vô thường, thấy các pháp là vô thường, thấy ý thức là vô thường, thấy ý xúc là vô thường. Phạm duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy là vô thường. Và này các Tỷ-kheo, đây là con đường thích ứng với Niết-bàn.*” (3)

Tương tự, trong Kinh SN 35.149, y hệt Kinh SN 35.147 đã trích trên, chỉ thay chữ “vô thường” bằng chữ “vô ngã” cho toàn bộ Kinh. Tức là, thường trực cảm thọ trần giác vô thường lưu chảy xiết, nhưng vẫn hiển lộ sáng tỏ Niết bàn diệu tâm, nơi các đoạn trên Đức Phật gọi là **tâm giải thoát bất động**, nơi Thiên Tông còn gọi là Thấy Tánh, còn gọi là Vô Vi Chân Nhân (người thật, không nơi chốn, không vị trí thứ bậc...). Lâm Tế Lục viết rằng con quỷ vô thường từng khoảnh khắc, từng sát na đang sát hại tất cả chúng ta không phân biệt già trẻ, sang, hèn. Nhưng cái thấy tâm giải thoát bất động đó chính là cái bất sáng của tinh thức, nơi đó chính là vô sự (không thấy việc gì để làm), vô cầu (không thấy có gì để tìm cầu), nơi đây không thấy cái gì là “tôi với của tôi” và cũng không thấy gì gọi là ta hay người. Trong cái thấy vô thường, vô ngã đó chính là cái tinh thức hiển lộ của tâm giải thoát bất động, theo Lâm Tế Lục chính là Ba Thân Phật hiển lộ trong từng sát na: niệm thanh tịnh là Pháp Thân, không phân biệt là Báo Thân, không sai biệt là Hóa Thân. Trong cảm thọ vô thường chảy xiết không có niệm lành dữ, không có niệm phân biệt và tất cả bình đẳng trong rỗng rang vô tướng.

Trong Thiên sử cũng kể về lời một bà cụ hỏi ngài Đức Sơn: “Kinh Kim Cang nói quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc, xin hỏi Thượng tọa điểm tâm nào?”



Dò lại, chúng ta sẽ thấy Đức Phật trong Kinh Tạng Pali nhiều lần nói rằng, đó là cách vượt qua dòng nước lũ [già, chết]: tâm giải thoát bất động [dẫn trên] vốn lia cả ba thời quá-hiện-vị lai, vì hể vấn vương quá khứ là lùi lại, hể mộng tưởng tương lai là bước tới, và hể dính vào hiện tại [sắc thanh hương vị xúc pháp] là đứng lại giữa dòng, cả ba tâm đều giữ chúng ta trong ba cõi. Thái độ phải là vô sự khi tinh thức, nhận ra và cảm thọ vô thường, vô ngã, thấy thực tướng các pháp đều rỗng rang vô tướng. Ngay nơi đó, Đức Phật nhiều lần gọi là **chứng ngộ ngay trong hiện tại** mà không cần gì tới bảy năm hay bảy ngày. Ngay khi mây được nhìn thấy tự rời tan, ngay khi tiếng đàn được nghe rồi tan biến, và tâm vẫn tinh thức, tịch lặng với cảm thọ về vô thường và vô ngã, và không còn tâm nào chạy theo lành/dữ, ưa/ghét thì tâm đó đã là lia tham sân si. Và đó là giải thoát ngay trong hiện tại.

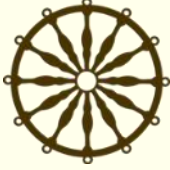
GHI CHÚ (các bản dịch của Thầy Minh Châu):

(1) Kinh MN 30: https://suttacentral.net/mn30/vi/minh_chau

(2) Kinh DN 25: https://suttacentral.net/dn25/vi/minh_chau

(3) Kinh SN 35.147: https://suttacentral.net/sn35.147/vi/minh_chau





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

EXECUTIVE COUNCIL

4717 W. First St., Santa Ana, CA 92703 – U.S.A. Tel.: (714) 548-4148

THÔNG TƯ PHẬT ĐẢN LẦN THỨ 2647 PHẬT LỊCH 2567 - DƯƠNG LỊCH 2023

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch Chư Tôn Đức Tăng, Ni,
Kính thưa quý Thiện nam, Tín nữ Phật tử,

Đức Thế Tôn thị hiện vào đời là trang trải hạnh nguyện độ sinh từ các cõi trời cho đến bàng sinh, địa ngục, không phân biệt thời gian và không gian. Nơi nào có sự sinh, lão, bệnh, tử thì nơi đó có sự hiện thân của bậc Thiện Thế Mâu Ni, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc. Sự hiện thân của đức Thế Tôn nhằm ban vui cứu khổ, chỉ bày phương pháp và con đường đi đến thành Niết Bàn, tịnh lạc.

Bằng ân đức cao dày của đức Phật như vậy, chúng ta là hàng đệ tử, phải làm gì để đền ơn Phật, đền ơn lòng Từ Bi và Trí Tuệ độ sinh mà đức Thế Tôn đã hiển bày. Do vậy, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ năm nay đã uỷ nhiệm cho Cộng Đồng Phật Giáo San Diego tổ chức chương trình Đại Lễ Phật Đản lần thứ 2647 PL 2567- DL 2023.

Thời Gian: Thứ Bảy, ngày 06 tháng 05 và chủ Nhật, ngày 07 tháng 05 năm 2023
(Chi tiết chương trình & giờ sẽ thông báo sau)

Địa điểm: Horace Mann Middle School
4345 54th Street San Diego, CA 92115

Thông Tư này kính gửi đến các cấp Giáo Hội, Tự Viện, Niệm Phật Đường, Tịnh Thất, Tịnh Xá, các tổ chức Cư Sĩ Phật Giáo, GDPT... xin hoan hỷ yểm trợ cho Ban Tổ chức địa phương, cũng như nhiệt tình tham gia để hoàn thành Đại Lễ Mừng Phật Đản Sinh lần thứ 2647 được thành tựu viên mãn.

Trân trọng kính chúc quý Chư Tôn Hòa Thượng. Chư Thượng Tọa. Đại Đức Tăng, Ni pháp thể khinh an, Đạo nghiệp viên thành. Quý Cư Sĩ thành viên của Giáo Hội cùng toàn thể chư vị Thiện nam Tín nữ đồng hương Phật tử vô lượng an khang, cát tường như ý.

Nhất tâm nguyện cầu tất cả các Phật sự của Giáo Hội luôn được hanh thông và thành tựu như sở nguyện.

Nam Mô Thành Tựu Trang Nghiêm Công Đức Phật

Ngày 02 Tháng 12 Năm 2022

Văn Phòng Thường Trực

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK

Chủ Tịch



Tín Nghĩa

Sa Môn Thích Tín Nghĩa



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT
HỘI ĐỒNG HOÀNG PHÁP

HỘI AN HÀNH ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM

VIETNAM GREAT TRIPITAKA FOUNDATION

4333 30th Street, San Diego, CA 92104 – U.S.A.

Tel: (619) 283-7655

TÂM THƯ

V/v: Ấn Hành Đại Tạng Kinh Việt Nam

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn Thiên đức Tăng Ni,

Kính thưa quý thiện hữu tri thức, cùng quý thiện nam tín nữ Phật tử xa gần,

Phật giáo đã truyền vào Việt Nam hai nghìn năm, nhưng qua bao thăng trầm lịch sử dưới nhiều triều đại, chính thể, việc phiên dịch Tam Tạng Thánh Điển (từ tiếng Phạn hay Hán) sang tiếng Việt vẫn chưa được thực hiện một cách trọn vẹn và thống nhất. Trong khi đó, truyền bản Phạn-Hán thì tương đối đã được hoàn tất từ nhiều thế kỷ trước qua nhiều triều đại Trung Hoa; cho đến thế kỷ thứ 20, Đại Tạng Kinh bằng Hán văn lại được khởi sự biên tập, đối chiếu, hiệu chỉnh và cước chú rất kỹ lưỡng, công phu dưới triều Đại Chánh (Taisho) thứ 11, vào năm 1922, với sự tham gia của trên 100 học giả Phật giáo hàng đầu tại Nhật Bản. Đại Tạng Kinh Việt Nam sẽ dùng Hán bản Đại Chánh Đại Tạng Kinh này làm đề bản (bản đáy), và đặc biệt là có tham chiếu các truyền bản tiếng Phạn, Pali và Tây Tạng dưới sự chủ trì của nhị vị học giả tinh thông Phật học và Sử học là Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ và Giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát.

Kế thừa sự nghiệp phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam (ĐTKVN), Hòa thượng Tuệ Sỹ—một trong 18 thành viên của Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng (do Viện Tăng Thống GHPGVNTN chỉ định thành lập năm 1973), tiếp tục thực hiện công trình phiên dịch dang dở của Hội đồng; và với sự quán thông Tam Tạng Thánh Điển qua các truyền bản Phạn, Hán, Tây Tạng, đã nêu một tiêu chí chuẩn mực nhất có thể để thực hiện một Đại Tạng Kinh Việt Nam với tiếng Việt trong sáng, hàn lâm, góp phần phát triển phương tiện tuệ học cho tứ chúng đệ tử Phật đồng thời làm phong phú thêm cho kho tàng ngôn ngữ Việt. ĐTKVN bao gồm tất cả Thánh Điển Phật giáo được dịch sang tiếng Việt qua các thời kỳ lịch sử, bởi chư vị dịch giả các triều đại quá khứ, cùng với các dịch giả cận đại, hiện tại và tương lai; do vậy, theo dự án của Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời (HĐPDTTTLT, do Hòa thượng Tuệ Sỹ chủ xướng thành lập vào ngày 03 tháng 12 năm 2021), sẽ là một bộ Kinh đồ sộ ước chừng 200 tập khổ 6.5 x 9.5 inches (16.5 x 24 cm).

HĐPDTTTLT với ba Ủy ban là UB Duyệt sách, UB Phiên dịch và UB Chứng nghĩa Chuyết văn, quy tụ một số ủy viên có trình độ chuyên môn về Phật học, Việt văn và cổ ngữ, dành hết tâm lực và thời gian để thực hiện công trình phiên dịch. HĐPDTTTLT được sự toàn tâm yểm trợ của Hội Đồng Hoàng Pháp (do chư vị lãnh đạo các GHPGVNTN châu lục và quốc gia thành lập vào ngày 08 tháng 5 năm 2021), trong đó có Ban Bảo Trợ và Hội Ấn Hành Đại Tạng Kinh Việt Nam trực tiếp đảm nhận vận động tài chánh và tiến hành việc in ấn và phát hành ĐTKVN.

Kính thưa chư liệt vị,

Trong Kinh Duy-ma-cật, chương 13, phẩm Cúng Đường Pháp, có dạy: “*Cúng đường Chánh Pháp là cúng dường tối thượng.*” Chúng tôi tu học và hành đạo bao năm nay được góp phần nhỏ vào dự án vĩ đại do Hòa thượng Tuệ Sỹ chỉ đạo, với tâm nguyện đền ơn Phật-Pháp-Tăng trong muôn một, với ước vọng được nhìn thấy ĐTKVN hình thành từng kinh, từng bộ trong những năm tháng sắp tới. Có thể nói đây quả là nhân duyên vô cùng thù thắng cho một đời người.

Với tâm thành, chúng tôi xin tha thiết thỉnh cầu chư tôn Thiên đức Tăng Ni và Phật tử khắp nơi, vì tâm nguyện cúng dường Chánh Pháp, vì nguyện vọng được chứng kiến trong đời mình một bộ Đại Tạng Kinh tiếng Việt thật chuẩn mực, mang tầm vóc quốc tế, xứng đáng với chiều dài 2000 năm Phật giáo trên quê hương Việt Nam, hãy cùng đóng góp trí lực và tài lực cho công trình dài lâu này.

Thay mặt Hội Ân Hành ĐTKVN, chúng tôi thành kính thâm tạ chư tôn Thiên đức và quý Phật tử xa gần. Nguyện đem công đức cúng dường Chánh Pháp này hướng về khắp tất cả; kính chúc chư tôn Thiên đức pháp thể khinh an, chúng sinh dị độ; và chúc nguyện chư thiện tín nam nữ cùng gia quyến vô lượng an khang, cát tường.

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát – tác đại chứng minh.

PL. 2566, ngày 01 tháng 6 năm 2022

TM. Hội Ân Hành Đại Tạng Kinh Việt Nam

Hội trưởng



Thích Nguyên Siêu

Hòa thượng Thích Nguyên Siêu

HỘI AN HÀNH ĐTKVN:

Hội trưởng: Thích Nguyên Siêu | **Thư ký:** Thích Hạnh Tuệ | **Thủ quỹ:** Vĩnh Hào

BAN AN HÀNH:

Trưởng ban: Thích Hạnh Viên | **Phó ban:** Văn Công Tuấn

Phát hành: Thích Nữ Quảng Trạm | **Ấn loát:** Bạch Xuân Phê, Trần Nguyễn Nhị Lâm

Kỹ thuật: Trần Minh Triết, Nguyễn Lê Trung Hiếu

- ◆ *Chi phiếu cúng dường ấn hành, xin đề “Vietnam Great Tripitaka Foundation” và gửi về địa chỉ sau:*

Vietnam Great Tripitaka Foundation

4333 30TH Street

San Diego, CA 92104 – U.S.A

(Chi phiếu xin ghi nơi phần Memo: ĐTKVN)

- ◆ *Quý vị ở Hoa Kỳ có thể chuyển tiền vào tài khoản Bank of America của Hội Ân Hành ĐTKVN bằng cách:*
- ZELLE vào địa chỉ email: daitangkinhvietnam@yahoo.com

- ◆ Hội sẽ gửi Phiếu Công Đức (Donation Receipt) đến quý vị (nếu được cung cấp địa chỉ); và các khoản cúng dường này đều có thể được khấu trừ thuế theo luật định của chính phủ Hoa Kỳ.



TỨ CHÁNH CẦN

(*Phật Pháp Thứ Năm* — bài viết hàng tuần của GDPT
do **NHÓM ÁO LAM** thực hiện)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

I. Định nghĩa:

Tứ chánh cần là 4 phép siêng năng tu học, hợp với chánh đạo còn gọi là Tứ chánh đoạn, Tứ như đoạn, Tứ ý đoạn, Tứ đoạn, Tứ chính thẳng, đó là:

- Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa sanh.
- Tinh tấn đoạn trừ những điều ác đã sanh.
- Tinh tấn phát sinh những điều thiện chưa sanh.
- Tinh tấn phát triển những điều thiện đã phát sinh.

II. Hành tướng của Tứ chánh cần:

1) Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa sanh.

Muốn ngăn ngừa, tâm phải luôn tỉnh táo, thanh tịnh; có được như vậy mới để tâm suy xét đến hậu quả của việc mà mình đang làm để tránh xa. Người mê chỉ thấy quả khi đang gánh chịu, người tỉnh giác quán thấy quả khi chưa làm. Cho nên chư Tổ nói: "Bồ Tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả".

2) Tinh tấn đoạn trừ những điều ác đã sanh.

Phật dạy: chúng sanh hữu tình động thân cắt bước thì không thể không mang tội, nhưng vấn đề là làm sao phải biết ăn năn, sám hối để đoạn trừ mới là quan trọng; việc tu như vấn đề quét rác, lau gương vậy. Chúng ta không thể để một lúc nào xao lãng. Có như thế chúng ta mới có thể đoạn trừ những điều ác đã sanh.

3) Tinh tấn phát sinh những điều thiện chưa sanh

Hằng ngày chúng ta luôn bề bộn công việc,

khiến tâm trí luôn vọng động nên việc ác dễ sanh, việc thiện khó có thể hiện hữu. Vì thế trong từng ngôn ngữ, hành động chúng ta phải cố gắng thực hiện điều thiện. Ngôn ngữ hành động nhẹ nhàng mang tính nhân đạo hợp lý. Mỗi khi móng tâm làm việc thiện nên làm ngay đừng chần chừ. Ngạn ngữ Pháp có câu: "Địa ngục lót đầy những dự tính tốt".

4) Tinh tấn phát triển những điều thiện đã phát sinh.

Những hành động đã phát sinh là thiện, chúng ta đừng cho đó là đủ mà phải tiếp tục phát huy cố gắng làm thêm nữa. Kinh dạy: "Đừng thấy điều ác nhỏ mà làm, đừng thấy điều thiện nhỏ mà không làm". Chúng ta luôn phát triển điều thiện nhỏ, lâu ngày tích tụ điều thiện lớn. Chúng ta không sát sanh, không trộm cắp là điều thiện nhưng chúng ta phải biết phóng sanh bố thí để tăng trưởng điều thiện....

1) Phải làm cho thuần thục thành thói quen để mỗi ý nghĩ lời nói và việc làm vừa khởi lên là thiện.

III. Kết luận:

Tứ chánh cần là 4 phép siêng năng chân chính trong cuộc diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện. Nó bao gồm tất cả những quy điều căn bản về đạo đức, luân lý, lối sống của các tôn giáo chân chính.

Nếu chúng ta quyết tâm tinh tấn làm bốn điều nêu trên thì chắc chắn sẽ được mọi người xung quanh yêu mến, trí tuệ tăng trưởng, quả vị thánh hiền gần kề...

(*tài liệu tu học của Bạc Chánh Thiện, GDPTVN*)



TRỞ VỀ MỤC LỤC

GIÁO LÝ CHÍNH CỦA ĐẠO PHẬT

Nguyên bản: Principles of Buddhism

Tác giả: ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA

Anh dịch: *Thupten Jinpa*

Chuyển ngữ: **Tuệ Uyển**

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

(tiếp theo kỳ trước)

BỐN NGUYÊN TẮC CỦA THỰC TẠI

Chúng ta hãy trở lại sự thảo luận của chúng ta về quan điểm Phật giáo rằng tất cả mọi trải nghiệm và mọi thứ đi đến hiện hữu trong việc lệ thuộc trên những nguyên nhân và điều kiện. Điều này hàm ý gì cho thế giới hay những trải nghiệm của chính chúng ta, chẳng hạn như những trải nghiệm về đau đớn, sung sướng, khổ đau và hạnh phúc? Xa hơn nữa, vì tất cả chúng ta sở hữu sự tham muốn tự nhiên này để được hạnh phúc và vượt thắng khổ đau, cho nên khi chúng ta nói về việc trải nghiệm khổ đau và hạnh phúc thì chúng ta đang nói về thế giới kinh nghiệm của chính chúng ta. Vì những kinh nghiệm là các kinh nghiệm tinh thần, cho nên thật thiết yếu cho những ai chân thành mong ước đạt đến hạnh phúc và vượt thắng khổ đau để thấu hiểu tối thiểu căn bản hoạt động trong thế giới nội tại của chính họ.

Những trải nghiệm về hạnh phúc và khổ đau của chúng ta không xảy ra mà hoàn toàn không có lý do. Chúng phát sinh như một kết quả của những nguyên nhân và điều kiện trước đó và đi đến hội tụ lại với nhau của nhiều nhân tố khác nhau. Một số những nhân tố này là ở bên ngoài nhưng đại đa số là bên trong – nói cách khác, chúng liên hệ với nhau trong thế giới tinh thần nội tại của chúng ta.

Bây giờ chúng ta có thể hỏi rằng: “Bản chất thật sự của những hiện tượng tinh thần này là gì? Chúng ta có thể thấy hay thấu hiểu luật nhân quả như thế nào trong mối liên hệ với thế giới nội tại của chúng ta? Trên nền tảng nào mà chúng ta có thể chấp nhận rằng những đối tượng vật chất sở hữu những đặc trưng xác định nào đó, chẳng hạn như có thể nhìn thấy, có thể xúc chạm và v.v...? Và trên những nền tảng nào mà chúng ta có thể thấu hiểu rằng những hiện tượng tinh thần cũng sở hữu những đặc trưng rõ ràng, chẳng hạn như thoát khỏi chướng ngại, những thuộc tính không gian, và có bản chất của kinh nghiệm chủ quan? Tại sao hoàn toàn có sự tương tục của tâm ý? Và tại sao, cho vấn đề ấy, thì có một sự tương tục của thế giới vật chất?”

Quan điểm của Phật giáo về bốn nguyên tắc của thực tại có thể giúp chúng ta giải thích những vấn đề quan trọng này của triết lý. Thứ nhất là nguyên tắc bản chất, theo vấn đề được hiểu là sự thật rằng chúng ta tồn tại và chúng ta sở hữu một tham muốn bản chất để được hạnh phúc và vượt thắng khổ đau đơn giản là cách như vậy. Nguyên tắc này đơn giản là ý kiến của luật tự nhiên trong khoa học, và cũng liên hệ đến sự kiện rằng mọi vật và mọi sự kiện, kể của chúng sanh hữu tình, tất cả đi đến hiện hữu như một kết quả của các nguyên nhân và điều kiện (nhân duyên). Nó cũng mở rộng ra đến sự tiến hóa và nguồn gốc của vũ trụ hiện tại của chúng ta. Theo nguyên tắc này, một loại tiến trình nhân quả tự nhiên xảy ra cùng khắp. Vì thế, chúng ta có thể nói rằng sự tương tục vật chất của vũ trụ bao gồm các đối tượng và sự kiện vốn hiện hữu qua một tiến trình tiến

hóa.

Sau đó chúng ta có thể hỏi: “Có phải đây là một tiến trình thuần bản chất tự nhiên mà không có những ảnh hưởng ở ngoài góp phần hoạt động? Nếu là như vậy, thì làm sao chúng ta có thể giải thích cho sự kiện rằng ở một điểm nào đó vũ trụ vật chất tiếp nhận một bản chất hay hình thức nào đó, vì thế nó có một tác động trực tiếp trên kinh nghiệm của chúng sanh hữu tình về đau khổ hay sung sướng? Xa hơn nữa, làm sao là như vậy, qua tiến trình dường như tự nhiên, một điểm nào đó được đạt đến vốn là những nguyên nhân và điều kiện khởi hoạt động như một căn bản cho việc sinh khởi tâm ý và kinh nghiệm?”

Theo quan điểm của Phật giáo, đây là chỗ mà nghiệp đi vào toàn cảnh. Thuật ngữ “nghiệp – karma” theo nghĩa đen có nghĩa là “hành động,” và một cách đặc biệt hơn liên hệ đến tiến trình của nguyên nhân và hệ quả (nhân quả), nơi mà xu hướng của một tác nhân hay chúng sanh nào đó liên hệ đến. Cho nên ở đây nghiệp có nghĩa là một hoạt động có xu hướng tiến hành hay đưa đến bởi một chúng sanh kẻ sở hữu một bản chất có tri giác và kẻ cũng có thể có một trải nghiệm tri giác.

Hãy lấy thí dụ về một bông hoa một lần nữa để làm sáng tỏ điểm này. Một cách phổ thông, khi chúng ta thấy một bông hoa nào đó hấp dẫn và thích thú với mùi hương và màu sắc xinh đẹp của



nó, thì nó trở thành một đối tượng thường thức của chúng ta; chúng ta thích thú hình ảnh của nó, sự xinh đẹp của nó. Cùng lúc, bông hoa này có thể là ngôi nhà của nhiều côn trùng và những vi sinh vật khác. Trong cả hai trường hợp, mặc dù trong chính nó bông hoa là một đối tượng vô tri giác, nhưng nó có một tác động với kinh nghiệm của chúng sanh hữu tình về đau khổ và sung sướng. Thế nên, đối với người Phật tử thì khái niệm về nghiệp cung ứng một khung cảnh rất hữu dụng cho việc thấu hiểu vấn đề một đối tượng vô tri giác, như một bông hoa, có thể liên hệ trực tiếp đến kinh nghiệm của chúng sanh hữu tình như thế nào.

Đã nói như vậy, thì sự mở rộng của nghiệp có thể được thấy như có một vai trò trong sự khởi đầu của một bông hoa nào đó là một câu hỏi mở. Không cần phải nói, cũng có những câu hỏi khác. Thí dụ, những nguyên nhân nào khiến những cánh hoa của một bông hoa hướng xuống và phai màu trong một ngày hoặc hai trong khi những cái khác thì tồn tại trong một tuần? Có phải điều này thuần là một chức năng của những quy luật tự nhiên, hay có phải nghiệp đóng một vai trò ngay cả ở trình độ ấy của nhân quả trong một phút? Tất cả những điều còn lại là những câu hỏi mở. Có lẽ do bởi loại khó khăn này mà kinh luận Phật giáo đã tuyên bố rằng chỉ tâm một Đức Phật toàn giác mới có thể thâm nhập vào những khía cạnh vi tế của những hoạt động nghiệp, và biết ở trình độ vi mô nhất vốn là nguyên nhân và điều kiện để làm phát sinh ra những hệ quả đặc thù. Ở trình độ của chúng ta, thì chúng ta chỉ có thể nhận ra một mối liên hệ mật thiết tồn tại giữa những yếu tố ngoại tại thế giới vật chất và những yếu tố nội tại của thế giới tinh thần của chúng ta; và, căn cứ trên đây, thì chúng ta có thể nghiên cứu và phát hiện ra những mức độ đa dạng vi tế trong những kinh nghiệm tinh thần và cảm xúc của chúng ta.

Nguyên tắc thứ hai của thực tại liên hệ đến sự thảo luận hiện tại của chúng ta là "nguyên tắc lệ thuộc," vốn liên hệ đến sự thấu hiểu về nguyên nhân và hệ quả. Trên căn bản của sự thấu hiểu về nguyên tắc bản chất - sự kiện rằng mọi thứ tồn tại một cách tự nhiên của cung cách chúng là - chúng ta thấy sự hoạt động của nguyên tắc lệ thuộc trong sự hoạt động tương tác của mọi vật và mọi sự kiện đưa đến sự phát sinh đến sự xuất hiện của những thứ và sự kiện xa hơn.

Nguyên tắc thứ ba là "nguyên tắc chức năng," vốn cho chúng ta một sự thấu hiểu về vấn đề mọi vật khác nhau như thế nào - chẳng hạn những hạt, những nguyên tử và những thứ vật chất khác, cũng như những hiện tượng tinh thần - có những thuộc tính cá thể của chính chúng vốn làm cho chúng thể hiện chức năng trong cung cách đặc thù của chúng. Cuối cùng trên căn bản của sự thấu hiểu ba thứ này, thì sau đó chúng ta có thể áp dụng nguyên tắc thứ tư là "nguyên tắc lý trí thích ứng."

Cuối cùng, trên căn bản của việc thấu hiểu ba nguyên tắc này, sau đó chúng ta có thể áp dụng nguyên tắc thứ tư "nguyên tắc lý trí thích ứng." Điều này cho phép chúng ta kết luận rằng, với điều này, điều đó sẽ xảy ra; và, với điều đó, điều này sẽ xảy ra, và v.v... Thế nên những người Phật tử chúng ta sử dụng cấu trúc này của bốn nguyên tắc nền tảng của thực tại khi chúng ta cố gắng để

đi đến một sự thông hiểu rõ ràng về những hoạt động của những nguyên nhân, điều kiện, và những hệ quả của chúng (nhân - duyên - quả).

BỐN CHÂN LÝ CAO QUÝ

Bây giờ nếu chúng ta tập trung vào những hoạt động của nguyên nhân và hệ quả trong mối quan hệ đến sự tồn tại của chính chúng ta, thì tự nhiên chúng ta sẽ thấy những kinh nghiệm cá nhân của chúng ta tại căn bản cho việc trau dồi một tuệ giác sâu sắc hơn. Trong phạm trù này, giáo huấn của Đức Phật về Bốn Chân Lý Cao Quý có thể chứng tỏ cực kỳ hữu ích vì nó liên hệ trực tiếp đến những trải nghiệm của chúng ta, đặc biệt đến sự khao khát bẩm sinh để tìm cầu hạnh phúc và vượt thẳng khổ đau. Về bản chất, giáo huấn của Đức Phật về Bốn Chân Lý Cao Quý hướng dẫn chúng ta trước nhất đến việc công nhận bản chất của khổ đau (khổ đế); rồi thì đến việc công nhận nguồn gốc của khổ đau (tập đế); sau đó việc công nhận khả năng của việc chấm dứt khổ đau (diệt đế); và cuối cùng công nhận con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau như vậy (đạo đế).

Đạo Phật thừa nhận ba trình độ của khổ đau: khổ đau của khổ đau (khổ khổ), khổ đau của sự thay đổi (hoại khổ), và sự khổ đau cùng khắp của sự tồn tại điều kiện (hành khổ).

Với sự quan tâm đến điều thứ nhất - khổ khổ - ngay cả thú vật cũng có thể xác định những trải nghiệm đốn đau rõ ràng như không muốn. Giống như chúng ta, chúng biểu lộ bản năng tự nhiên để tránh và thoát khỏi những trải nghiệm như vậy.

Đối với cấp độ thứ hai của khổ khổ - đau khổ của sự thay đổi - ngay cả những hành giả không theo Đạo Phật cũng có thể trau dồi thành công cả sự nhận biết rằng điều này là không mong muốn và mong muốn đạt được sự thoát khỏi nó.

Đó là hành khổ - sự đau khổ của điều kiện lan tràn là điều đặc biệt của Phật giáo. Những người thực hành tâm linh mong muốn tìm kiếm sự giải thoát hoàn toàn khỏi sự tồn tại tuần hoàn phải phát triển sự nhận thức sâu sắc về hình thức đau khổ này. Chúng ta cần trau dồi sự hiểu biết rằng sự đau khổ của điều kiện lan tràn không chỉ đóng vai trò là nền tảng cho trải nghiệm đau khổ hiện tại của chúng ta mà quan trọng là nó còn đóng vai trò là nguồn gốc của những trải nghiệm đau khổ trong tương lai. Dựa trên sự công nhận chắc chắn về sự tồn tại của chính điều kiện của chúng ta như một hình thức đau khổ, chúng ta sau đó phải nuôi dưỡng ước muốn thật sự tìm kiếm tự do. Cảm giác khao khát tự do của chúng ta mạnh mẽ đến mức chúng ta cảm thấy như thể sự tồn tại có điều kiện này là một căn bệnh cấp tính mà từ đó chúng ta háo hức mong được hồi phục càng nhanh càng tốt.

Điều gì làm phát sinh mức độ đau khổ thứ ba này, mệnh danh là sự đau khổ của điều kiện cùng khắp? Đạo Phật xác định hai yếu tố nghiệp và phiền não là nguồn gốc thật sự của đau khổ. Nghiệp phát sinh từ những phiền não tinh thần, về cơ bản có hai loại: phiền não về khái niệm, chẳng hạn như quan điểm sai lầm, và phiền não về cảm xúc như tham muốn, giận dữ và đố kỵ. Chúng tôi gọi chúng là "phiền não" (nyonmong trong tiếng Tây Tạng) bởi vì chúng phát sinh trong trái tim và tâm thức của chúng ta ngay lập tức tạo ra một

dạng phiền não được đặc trưng bởi trạng thái rối loạn sâu sắc và bất ổn. Điều này dẫn đến các mức độ phiền não hơn nữa trong tâm thức và trái tim của chúng ta, chẳng hạn như bị tràn ngập bởi phiền muộn, bối rối và các hình thức đau khổ khác.

Nói chung, tất cả những phiền não tinh thần này phát sinh từ ba chất độc cơ bản của tâm thức – dính mắc, sân hận, và vọng tưởng (tham, sân và si). Vọng tưởng si mê là nền tảng của hai cái kia và của tất cả những phiền não của chúng ta; và, trong bối cảnh của tư tưởng Phật giáo Đại thừa, si mê ám chỉ khái niệm sai lầm của chúng ta về việc nắm bắt sự tồn tại thật sự của các sự vật và sự kiện. Vì vậy, chính thông qua việc diệt trừ si mê - vốn nằm ở gốc rễ của mọi phiền não - mà chúng ta nỗ lực để chấm dứt đau khổ và do đó đạt được sự giải thoát thật sự (moksha trong tiếng Phạn).

Trong tác phẩm Những nền tảng của Trung Đạo, nhà tư tưởng Phật giáo có ảnh hưởng ở thế kỷ thứ hai là Long Thọ (Nagarjuna) giải thích rằng chỉ bằng cách trau dồi tuệ giác sâu sắc về Tánh Không của tự thân và các hiện tượng, thì chúng ta mới có thể nhìn thấu được những vọng tưởng si mê của mình và mang toàn bộ chuỗi nhân quả mê lầm này đi đến kết thúc. Do đó, sự thông hiểu về tánh không kết hợp với việc trau dồi lòng từ bi là chính cốt lõi của việc thực hành lời dạy của Đức Phật (1). Một hành giả thực chứng, người đã hiện thực sự chấm dứt thật sự của đau khổ, sẽ tiếp tục sống theo nguyên tắc này trên thế gian thông qua hành động từ bi. Tôi mô tả đây là hoạt động tuyệt vời của một người đã thực chứng Tánh Không và dẫn thân trong hành vi từ bi.

BA VÔ LẬU HỌC

Giáo lý về Bốn Chân Lý Cao Quý (Tứ Diệu Đế), là lời dạy đầu tiên của Đức Phật sau khi Ngài đạt được Giác Ngộ hoàn toàn, đại diện cho nền tảng cho các thực hành về tánh không và trau dồi lòng từ bi. Lời dạy này làm nền tảng cho mọi điều mà Đức Phật đã dạy sau đó và giúp chúng ta thiết lập một sự hiểu biết cơ bản về cách mà mọi thứ thật sự là. Trên cơ sở hiểu biết như vậy, chúng ta có thể dẫn thân thân công các thực hành được thể hiện trong Ba Vô Lậu Học. Đây là những tu tập về đạo đức, định tâm và trí tuệ (giới- định- tuệ). Sự rèn luyện cao hơn về đạo đức đóng vai trò là nền tảng cho sự tu dưỡng nhất tâm, là thành phần quan trọng của sự rèn luyện cao hơn thứ hai, đó là sự rèn luyện cao hơn về định. Có nhiều loại giới luật khác nhau trong việc tu tập về đạo đức. Nói rộng ra, có giới luật hoặc đạo đức của cư sĩ và giới luật hoặc đạo đức của tu sĩ xuất gia. Nhìn chung, chúng ta có thể liệt kê bảy hoặc tám loại giới luật khác nhau kết hợp để thể hiện những lời dạy về đạo đức. Lấy đạo đức hay việc thực hành giới luật đạo đức như một nền tảng, cá nhân hành giả trau dồi nhất tâm và do đó phát triển sự tu tập thứ hai, đó là tu tập về định.

Lý do tại sao luận điểm liên hệ đến ba điều này “rèn luyện cao hơn” hay “ba vô lậu học” là để phân biệt chúng với những thực tập thông thường về đạo đức, nhất tâm, và tuệ giác, vốn tự chúng không đặc biệt là của Phật giáo. Điều đòi hỏi trong hỏi trong phạm trù Phật giáo cho một loại thực

tập như vậy được xem như một sự rèn luyện cao cấp là vì nó được đặt căn bản trên một động lực thích đáng, chẳng hạn như tìm cầu nương tựa trong Tam Bảo. Tam Bảo là Đức Phật, là vị thầy, Pháp Bảo, là giáo huấn, và Tăng già, là cộng đồng những hành giả chân thành. Trong ba thứ này, một hành giả Phật giáo phải đặc biệt nương tựa trong như phương tiện thật sự để chấm dứt khổ đau và đạt đến giải thoát và Giác Ngộ. Thêm nữa, để quy y hay nương tựa, một sự thực hành Phật giáo của việc phát triển nhất tâm phải được đặt nền tảng trên một ý nghĩa sâu xa của việc viên ly vượt qua tất cả những quan tâm trần tục. Trên hai căn bản này – đạo đức như căn bản và nhất tâm như phương pháp – con đường thật sự bao hàm trên trong việc tu tập trí tuệ.

Trong giáo huấn của lần chuyển pháp luân thứ hai, sự nhấn mạnh lớn được đặt trong hai điểm quan trọng của việc thực hành: thứ nhất trong hai thứ này là tâm bồ đề là việc phát sinh tâm Giác Ngộ vì tha – đó là, xu hướng để đạt đến Quả Phật vì lợi ích của vô lượng chúng sanh hữu tình – vốn đã hình thành sự tập trung sau này trong chương Tám Đề Mục Chuyển Hóa Tâm của Langri Thangpa là việc trau dồi một tuệ giác sâu sắc trong bản chất tối hậu của thực tại. Điều này liên hệ đến việc trau dồi một sự thấu hiểu sâu hơn về chân lý thứ ba – sự thật về chấm dứt khổ đau (Diệt đế). Bản chất thật sự của diệt đế liên hệ đến sự chấm dứt những cảm xúc và tư tưởng phiền não, thì chúng ta có thể đạt được như một kết quả của việc áp dụng những phương thức đối trị hay biện pháp khắc phục thích đáng.

Nếu chúng ta thật sự thấu hiểu sự chấm dứt khổ đau hay diệt đế, thì trước nhất chúng ta cần nhận ra những gì nằm ở gốc rễ của những phiền não tinh thần và cảm xúc của chúng ta, và sau đó học hỏi phân biệt những thể trạng nào của tâm thức hoạt động như những sự đối trị trực tiếp với chúng. Xa hơn nữa, chúng ta cần khảo sát có hay không một khả năng thật sự của việc nhổ gốc rễ chúng từ sự tương tục tinh thần của chúng ta. Tóm lại, giáo huấn của lần chuyển pháp luân thứ hai có thể được thấy như trình bày tỉ mỉ hơn về những chủ đề đã được đề cập trong lần chuyển pháp luân thứ nhất, đặc biệt với việc quan tâm đến chân lý thứ ba và thứ tư của Bốn Chân Lý Cao Quý – Diệt đế và Đạo đế, sự chấm dứt khổ đau và con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau.

Đối với lần chuyển pháp luân thứ ba, một kinh luận then chốt dứt khoát thuộc loại này là Kinh Hoa của Quả Phật (Kinh Như Lai Tạng - Tathagatagarbha Sutra), là kinh luận chính yếu nguồn gốc của tác phẩm nổi tiếng của Di Lặc là Bảo Tánh Luận (Uttaratantra) mà trong ấy chúng ta thấy một sự thảo luận toàn diện về bản chất tối hậu của tâm. Giáo lý của lần chuyển pháp luân này cấu thành một sự thấu hiểu rất sâu sắc về Bốn Chân Lý Cao Quý, sự thật về con đường đưa đến chấm dứt khổ đau – Đạo đế.

Những giáo huấn này giúp làm sâu sắc hơn sự thấu hiểu của chúng ta về tánh không của tâm thức như một sự đối ngược với tánh không của những đối tượng bên ngoài như bình hoa, cột trụ, v.v... Mặc dù cả tâm thức và những đối tượng ngoại tại đều trống rỗng bản chất, nhưng có một sự khác biệt rất lớn về mặt tác động trong việc thấu hiểu về tánh không của chúng. Vì khi chúng

ta thẩm tra bản chất tối hậu của tâm một cách cẩn thận, thì chúng ta thấy nó không chỉ trống rỗng — đó là, không có bản chất nội tại — mà cũng rõ ràng một cách tự nhiên. Điều này đưa chúng ta đến việc nhận ra rằng tất cả những phiền não tinh thần vốn làm ô nhiễm tâm thức chúng ta, chẳng hạn như dính mắc và giận dữ, về nguyên tắc có thể tách rời khỏi tâm thức. Những gì điều này gợi ý là những phiền não này của tâm thức trong một ý nghĩa nào đó là ngoại lai hay ngẫu nhiên. Vì những thứ ô nhiễm này có thể tách rời hay có thể dời đi được khỏi tâm thức, chúng không thể cùng nhau cấu thành bản chất thiết yếu của nó. Đúng hơn, bản chất thiết yếu của tâm thức chúng ta là tiềm năng cho Quả Phật vốn là cố hữu trong tất cả chúng ta.

Cho nên, như Di Lặc chỉ ra, những phiền não đa dạng của tâm thức chúng ta là có thể tách rời khỏi bản chất thiết yếu của tâm thức — trái lại tiềm năng cho việc hoàn thiện của Giác Ngộ, việc thực chứng sự toàn tri toàn giác và sự hoàn thiện của nhiều phẩm chất Giác Ngộ của Quả Phật, nằm một cách tự nhiên trong dạng thức của một hạt giống trong chính tâm thức mà tất cả chúng ta sở hữu. Hạt giống hay tiềm năng này được liên hệ trong kinh luận Phật giáo như Phật tánh, tinh hoa của Quả Phật. Những phẩm chất này của Đức Phật không phải là điều gì đó mà chúng ta cần trau dồi từ bên ngoài chúng ta, mà đúng hơn, hạt giống hay tiềm năng đó vốn tồn tại một cách tự nhiên trong tất cả chúng ta. Nhiệm vụ của chúng ta như một ứng viên với Quả Phật là để kích hoạt và hoàn thiện tiềm năng này cho sự tỉnh thức hay Giác Ngộ hoàn toàn.

(Trích từ quyển 'An introduction of Buddhism')

- (1) Kinh Lăng-Nghiêm Đức Phật dạy: "Nếu lấy một vật chia chẻ mãi tới còn bằng đầu sợi tóc, gọi là mao trần. Lấy hạt bụi bằng mao trần này chia chẻ còn bằng hạt bụi bay trong hư không, gọi là kích du trần. Hạt bụi bay lại chia chẻ nữa thành vi trần nhỏ, rồi hạt vi trần nhỏ này lại chia ra nữa cho tới khi không còn chia được nữa, gọi là cực vi trần, lân hư trần".

VỀ NGHE CỔ HÁT

*Bao mùa hạt cỏ bay đi
Cỏ thơm lại kiếp xuân thì cho nhau
Đất cần, khô dẫu, mai sau
Vết chân chim, rưng, kiếp nào đã quên.*

*Chia nhau mây nhánh cỏ buồn
Ép trong thư cũ còn thơm suốt mùa
Thuở người xóa cả nắng mưa
Giấu lòng nhau để người xưa quên đường.*

*Tình thành cỏ dại phơi sương
Vàng phai mùi nhớ còn hương nồng nàn
Vô tình bóng cỏ phân vân
Ngậm rơi số phận xuống trầm luân thân.*

*Về nghe cỏ hát dưới chân
Vẫn xanh như kiếp tình nhân thuở nào
Tóc người thơm mãi ngàn sau
Một thời nhân cỏ hẳn đau da người.*

MỘT NGÀY, MỘT MÌNH

*Một ngày lạc giữa nhân gian
Đêm xanh còn chút nhang tàn thấp khuya
Lòng như ngó ý chưa lia
Dấu mai dâu biển đã chia nghìn trùng
Hồn neo nổi nhớ khôn cùng
Soi trong vỏ ốc tìm tung tích người.*

*Một ngày tôi đối diện tôi
Nhìn trong gương cũ bóng đời đã xưa
Chỉ còn tiếng lá thu mưa
Reo trên bước nhỏ người chưa kịp về
Một mình trong cõi ư mê
Tình ơi một thuở buồn ghé gồm dài.*

*Một ngày chờ chút nắng mai
Phơi tà áo lụa đã phai mắt rồi
Người xa đâu tận cuối trời
Bao năm chợt tỉnh thấy đời già nua
Chỉ thương con én lạc mùa
Báo chi xuân mới như vừa đi qua.*

thơ NGUYỄN AN BÌNH



Đầu Năm Lân Mở “Đức Từ Bi”

THÍCH NỮ HẠNH THANH

NHÂN VẬT / SỰ KIỆN

Sau năm 1975, một Đại Giới Đàn được trang trọng tổ chức cho hàng Tăng Ni hậu học được đăng đàn cầu thọ giới pháp để tiến tu tại Phật Học Đường Bảo Quốc, cố đô Huế. Tôi được may mắn quen thân với hai vị mà nay cũng là hàng Giáo phẩm cao cấp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong và ngoài nước, đó là thầy Thanh Huyền và thầy Tín Nghĩa. Thầy Thanh Huyền thì nay, tôi không có được phước báo thân cận để học được thêm giáo pháp của Phật ở nơi thầy. Riêng thầy Tín Nghĩa, nay là ngôi vị Hòa thượng, cũng là Viện chủ Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại; tôi được có cơ duyên thân cận và cùng phụ tá những công tác Phật sự từ khi ngôi Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại mới bắt đầu xây cất cho đến ngày hoàn thành mỹ mãn.

Thầy Thanh Huyền tôi có cơ duyên là vì ngày chưa xuất gia học Phật, tôi là một Đoàn sinh của Gia Đình Phật Tử, mà thầy là Đặc ủy Thanh niên và Gia đình Phật tử thuộc Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Thừa Thiên - Huế.

Thầy Tín Nghĩa thì về hóa duyên vùng duyên hải trong đó có đơn vị Gia đình Phật tử Lãnh Thủy, quận Hương Điền.

Khi nghe hai thầy bảo lên Từ Đàm thăm, rồi dẫn cho qua Báo Quốc để nhìn và biết thế nào là Đại Giới Đàn. Theo chân hai thầy bước vào khung cảnh bên ngoài của Giới trường, tôi nhìn vào thấy chư Tôn đức y hậu thanh thoát, trang nghiêm; bên dưới là quý thầy cô đang quỳ để nghe quý ngài dạy những gì, ngày đó thì tôi không được hiểu rõ, mà ngày nay thì tôi không còn nhớ. Tôi chỉ thấy rõ hàng giữa có ba Ông từ bên trái nhìn vào là Ôn Trúc Lâm, ở giữa là Ôn Linh Mục và phía tay phải là Ôn Già Lam. Còn quý thầy tuy là lớn ở hai hàng hai bên rất đông, nhưng tôi không biết được hết.

Điều làm cho tôi chú ý nhất là khi quý Ôn và quý thầy trong



giới đàn cho giới tử tấn đàn Bồ tát và nhiên hương cúng Phật. Tôi thấy trên đầu các vị ấy đều có để ba viên xạ hương và quý thầy hộ giới đi từng hàng một lấy cây hương lớn để mỗi những viên xạ hương được bọc bằng giấy quỳen mỏng đang đặt trên đỉnh đầu các giới tử. Hai thầy Thanh Huyền và Tín Nghĩa cũng ở trong phạm sự hộ giới. Tôi và hàng Phật tử tại gia chỉ đứng ngoài nhìn vào chứ không một ai được phép bước vào giới trường. Khi lửa bắt đầu cháy đều, tiếng niệm Phật vang lên để hộ niệm cho giới tử vững tâm cầu giới Bồ tát. Sau khi Đại Giới Đàn hoàn mãn, tôi trở về nhà và bắt đầu phát tâm xuất gia học Phật mạnh thêm lên. Ngày nào cũng cận kề bên mẹ để xin được xuất gia. Lúc đầu mẹ tôi còn bàn lui bàn tới, vì tôi là út trong nhà nên được bà cưng chiều đủ thứ, bà không muốn xa tôi nửa bước mặc dầu bà rất mộ đạo. Một ngày như mọi ngày tôi cứ đem chuyện đi tu thưa với Mẹ hoài. Cuối cùng rồi tôi cũng được toại nguyện.

Ngày xuất gia, tôi được thầy Kế Viên, đệ tử ôn Linh Quang và cũng là huynh đệ với

tôi (Tôi quy y với Ông Linh Quang, Pháp danh là Nguyên Huyền) hướng dẫn tận tình và đưa tôi vào chùa Diệu Giác để đầu sư thọ giáo với sư phụ tôi là Ni sư Thích Nữ Bảo Nguyệt.

Ngày tôi ra đi, mẹ tôi buồn và khóc nhiều lắm. Bạn bè trong xóm đến tiễn đưa, người thì bảo:

- Chị đi tu, bữa nì ai hát cho Gia đình Phật Tử mình?

Vị khác nói tiếp:

- Ai lo phần bánh trái khi đội mình thi đua nấu ăn?

Nhờ có phước báo được tắm gội trong ánh từ quang của chư Phật qua tổ chức Gia đình Phật tử, nhờ được phước báo thân cận với quý Thầy lớn (Thanh Huyền, Lưu Thanh, Tín Nghĩa, Kế Viên,...), cho nên phát tâm xuất gia học đồng hạnh; vào chùa học hành kinh điển cũng tương đối nhậm lẹ, được Bốn sư thương mến và Đại chúng cũng hài hòa.

Ba năm sau, được tin thân mẫu lâm trọng bệnh, bấy giờ đang điều trị tại bệnh viện Trung ương Huế, lòng tôi xao xuyên vô hạn, phần ở xa nhà, phần mới tập tễnh tu tập còn nhỏ dại nên chưa có thể về nuôi mẹ được. Thấy khuôn mặt tôi kém vui, Sư phụ tôi liền hỏi chị Hạnh Quang:

- Bình thường Thầy thấy Hạnh Thanh hay nói cười, sao mấy hôm nay thấy nó kém vui?

Tôi tâm sự với chị Hạnh Quang rằng mẹ tôi đang lâm trọng bệnh và hiện đang điều trị tại bệnh viện Huế. Thầy tôi biết được câu chuyện và liền bảo:

- Con thu xếp về với Mẹ một thời gian, khi mẹ con tương đối khỏe, con trở lại để tiếp tục tu học. Người xuất gia, lấy chữ hiếu làm trọng. Dù lớn, dù nhỏ, ai ai cũng đều có cha mẹ cả. Đó là hai vị Phật trong nhà. Chúng ta hãy sung sướng đi, có phước báo để được hầu hạ.

Tôi nghe Thầy tôi dạy bảo như thế, trong lòng mừng khôn tả. Hai hàng nước mắt tuôn trào mãi mà không cách nào tôi ngăn cho được. Tôi thu xếp hành

trang đơn giản vài bộ áo quần và một chiếc mang y. Đánh lễ Sư phụ và Đại chúng xong, tôi lên đường về Huế sẵn sóc cho Mẹ. Các chị của tôi cũng có bốn phận, nhưng vì đã có gia đình riêng, nên ai ai cũng phải lo cho gia đình, vì con cái còn nhỏ dại và tất cả đều ở quê, cách bệnh viện Trung ương Huế gần nửa ngày đường xe và đò.

Tôi về đến Huế vào ngay bệnh viện, ngày nào cũng kê cận bên mẹ rờng rã sáu tháng. Tôi tự tay lo thức ăn và thuốc uống cho Mẹ. Những ngày cuối cùng, sức khỏe Mẹ tôi yếu dần, bác sĩ cho hay là không thể cứu chữa được nữa. Bác sĩ khuyên nên đưa cụ về nhà thì hay hơn. Tôi nghe vậy, tức tức ra bến đò thuê một chiếc đò và đi chuyển mẹ tôi lên đò đưa về nhà.

Về nhà được ba tuần, thấy bà khỏe hẳn, thì tôi lại thuê đò đưa Mẹ tôi nhập viện trở lại. Ngặt vì, thời gian những năm đó quê nhà thiếu thốn, nghèo nàn, thuốc men không đầy đủ nên những bệnh như Mẹ tôi khó qua khỏi. Đưa bà nhập viện chưa bao lâu, lại phải đưa về nhà trở lại như là để nằm mà chờ chết. Có một điều rất lạ là những ngày cuối đời, bà cứ đưa hai chân xuống đất, rồi bà bảo tôi:

- Chị cho Mạ rờ đất một chút.

Bà cứ đưa tay quờ quạng dưới đất, tôi sợ nhộp lại kéo tay bà lên. Cứ như thế bà làm rất nhiều lần trước khi từ giã cõi đời. Bà ra đi cũng tương đối nhẹ nhàng vào ngày mùng mười tháng sáu năm 1985. Mẹ tôi trút hơi thở cuối cùng, lòng tôi đau nhói, tuy thế, tôi vẫn bình tĩnh, gạt nước mắt và chia việc cho các anh chị em tôi. Tôi lên chùa để thưa thỉnh quý Thầy về hướng dẫn tang lễ cho Mẹ.

Chân cao chân thấp vừa bước vào sân Ni Viện Kiều Đàm, gặp ngay chị Tịnh Diệu, nước mắt ràn rụa, tôi kêu với chị, nói rằng Mẹ em mất rồi. Cũng trong giây phút ấy Ôn Trúc Lâm vừa đi vào, chị Tịnh Diệu đưa tay đẩy mạnh bảo:

- Tối thưa Ôn đi.

Tôi thật bối rối, vừa sợ vừa run vì sợ Ôn "đập" (*) như ngày thường. Tất cả chúng đệ tử Hồng Ân, Trúc Lâm từ khi hành điếu cho đến lúc trưởng thành, không một ai mà không nhận ít nhất một vài "đòn thiên" từ Ôn hết. Nhưng thật may và hạnh phúc

làm sao, Ôn nghe hai chị em chúng tôi nói nhí nhí trong miệng, Ôn hỏi liền, mặc dầu tôi chưa kịp Y hậu chỉnh tề để thưa thỉnh lên Ôn. Tuy vậy mà Ôn đã phóng từ tâm, nhìn về chúng tôi và nhẹ nhàng hỏi tức khắc:

- Chị rứa?

Chị Tịnh Diệu thưa giùm:

- Bạch Ôn, Mẹ của Hạnh Thanh con với mới mất.

Ôn dạy vừa:

- Quen Lưu Thanh không? Cứ lên Trúc Lâm, biết ai mời về hết đi mà lo.

Tôi dạ một tiếng và lúi thúi quay ra, tức tốc thuê xe chạy liền lên Tổ đình Trúc Lâm. Bước vào chùa, gặp thầy Lưu Thanh thưa thỉnh rõ mọi việc.

Thầy bảo:

- Thôi O (**), về trước đi, mấy anh em tui tui sẽ về liền.

Tôi về đến nhà, quý Thầy (Lưu Thanh, Thanh Toàn, Khê Viên, Tâm Trí, Tâm Huệ...) và quý cô (Hạnh Châu, Hạnh Ngọc, Tịnh Trí,...) cũng về tới.

Nhờ oai lực của chư Tôn đức đã đàn; phần lớn là sự nương nhờ vào đức Từ Bi vô lượng của Ôn Trúc, một cội tùng vĩ đại của Đạo pháp đang tỏa ra che chở cho Giáo hội và Tăng đoàn Thừa Thiên - Huế, mà trong những ngày tôi vừa mất Mẹ đã bớt đi sự trống vắng, những ngày tang lễ đã vơi bớt những nỗi niềm tiếc thương, sầu khổ.

Đám táng cho Mẹ xong xuôi, tôi y hậu chỉnh tề lên Tổ đình Trúc Lâm đánh lễ lạy tạ ân đức của Ôn và Đại chúng Trúc Lâm, Hồng Ân và Thầy Khê Viên ở Linh Quang.

Tôi và chú Thông (người chú bà con) mọi bước chân lên nhà khách, thì Ôn đã ngồi đó từ bao giờ, lòng tôi vừa mừng là được gặp Ôn mà cũng vừa run. Thấy tôi Ôn liền hỏi:

- Đám táng xong chưa mà lên đó? Mấy Thầy về có đông không?

Tôi và ông chú quỳ xuống đánh lễ. Chưa lạy được hai lạy thì Ôn dạy tiếp:

- Lên lạy Phật, lạy Tổ để quý ngài chứng minh cho.

Hai chú cháu vâng theo lời Ôn dạy. Lạy Phật xuống, được đứng gần hầu Ôn gần một giờ. Ôn từ từ dạy tiếp:

- Thôi, giải y áo đi, xuống dưới có chi kiếm ăn. Khi mô vô Sài Gòn? Bữa ni đang còn trong ngày hạ, xuất gia rồi lấy giới



Thiền Sư THÍCH MẬT HIỀN
Tọa chủ Tổ Đình Trúc Lâm - Huế (86 tuổi)
Giám Luật Hội Đồng Lương Viện GHPGVNTN

luật làm thầy và tụng kinh, bái sám cho cha cho mẹ, hồi hướng cho mọi người, trong đó là đã có thân nhân của mình rồi. Phải tin vào lý nhân quả để tiến thân. Vì đó là trọng điểm của người tu Phật...

Ôn dạy rất nhiều và nhiều lắm. Tôi không thể nào nhớ hết, lúc đó cõi lòng tôi đang trống vắng vì không còn Mẹ. Chính tôi đã tự hỏi lại lòng mình, tại sao khi nào thấy Ôn là bản run cả người và không dám đứng gần để được nghe những điều quý giá vô ngần ấy...?

Có một lần, chính bản thân tôi từ Sài Gòn ra thăm quê, ghé qua Tổ đình Trúc Lâm trước là đánh lễ Ôn, sau đó đưa cái mừng cho đệ tử Phi. Không biết chuyện gì đã xảy ra trong chúng Trúc Lâm; Đại chúng, đệ tử này chạy chỗ này, thầy nọ chạy chỗ khác lung tung để tránh những đòn thiên từ Ôn. Hai chị em, Hạnh Châu và tôi đang đứng tận gần ở hành lang nhà hậu. Ôn vừa đi tới, chúng tôi chấp tay vái lạy Ôn, rồi cũng lãnh một bốp tai đau điếng. Cả hai cũng bỏ cả guốc dép và chạy trốn như chúng đệ tử Trúc Lâm vậy.

Ngày tháng trôi qua, tôi cũng bước theo như bao nhiêu người con dân nước Việt bỏ nước ra đi, rồi được định cư tại Hoa Kỳ, được phước báo kỳ ngộ gặp lại vị sư đã một thời quen thân ở quê nhà. Tôi được thầy Tín

Nghĩa bảo trợ từ trại tỵ nạn Hồng-Kông qua Mỹ. Tôi về phụ tá với Thầy từ đầu năm 1990.

Hai thầy trò và Phật tử đang chuẩn bị lo cho ngày Đại lễ Phật đản lần thứ 2536, lễ đài đang dần dựng để vui mừng cùng đón đóa hoa Ưu đàm thị hiện độ sanh, hướng dẫn cho mọi loài sớm thoát ra khỏi cảnh giới đau khổ, chứng thành Phật quả; một cú điện thoại gọi từ Việt Nam, thầy Lưu Hòa cho hay là Ôn Trúc Lâm vừa viên tịch. Thầy trò chúng tôi bàng hoàng và xúc động vô cùng, riêng thầy Tín Nghĩa thì ngắt đi một giây lâu trong tiếng khóc nghẹn ngào làm cho tôi và Phật tử lúc đó đều khóc theo. Thế rồi điện thoại từ thầy Tâm Minh ở Úc, thầy Tâm Huệ ở Thụy Điển, thầy Tánh Thiệt ở Pháp cùng quý thầy ở Mỹ, Canada đổ dồn về Từ Đàm Hải Ngoại tới tập vừa phân ưu, vừa chia xé với thầy Tín Nghĩa sự mất mát lớn lao bậc Long tượng đã rũ áo ra đi. Một bậc Thầy gương mẫu khả kính, một bậc giới đức thâm uyên, một cây Đại thọ của Giáo hội các cấp từ trung ương đến địa phương từ nay không còn nơi thế giới Ta bà...

Đặc biệt là ngài Tịnh Từ nói chuyện rất lâu và khuyên thầy Tín Nghĩa lo chuyện tổ chức Chung thất cúng dường và tưởng niệm Ôn, mời thầy qua để cùng với những đệ tử và học đệ của Ôn có dịp dâng lễ trước tôn nhan của Ôn tại Tu viện Kim Sơn, California.

Hòa thượng Mãn Giác thì khóc trong điện thoại ra sao không rõ, mà thầy Tín Nghĩa cũng khóc theo. Sau đó, thầy cho hay là Hòa thượng Mãn Giác tâm sự rằng, Hòa thượng rất thương Ôn và Ôn cũng rất thương Hòa thượng. Chính Hòa thượng đi du học ở Nhật Bản, Ôn đã giúp đỡ phần lớn. Hòa thượng cũng in một số báo đặc biệt kỷ niệm về Ôn, hình bìa có ảnh của Ôn nữa.

Và cứ thế, hằng năm tại Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại trang trọng tổ chức Lễ Khánh Đản, thì có một hương án đặc biệt để tưởng niệm hai Ôn (*Linh Mục và Trúc Lâm*) cùng một lần rất trọng thể.

Riêng con, hằng năm như thế lại đến hai lần tưởng niệm về Ôn. Lần thứ nhất vào mùa Phật đản. Lần thứ hai là kỷ niệm húy nhật của thân mẫu con trong

NIỆM KHÚC HOA VÀNG

*Đêm qua trên đôi cỏ
Mơ thấy chuyện chúng mình
Mùa xuân về qua ngõ
Sắc hoa vàng lung linh.*

*Ký ức xanh thâm lặng
Tan trong sương ban mai
Ráng chiều bày nghi lễ
Nhật nỗi buồn tàn phai.*

*Sóng chòng chành đáy mắt
Ráng chiều đầy hân hoan
Chôi non reo tí tách
Nở trên bờ môi ngoan*

*Muộn sắc màu lấp lánh
Giấu mình trong lá sen
Mềm môi ly rượu ngọt
Hương cốm tình lên men.*

*Ngày lang thang trong gió
Hát trên đôi cỏ non
Hoa vàng bay qua ngõ
Ai nhớ thời xuân xanh?*



thơ TÔN NỮ MỸ HẠNH

tháng sáu ta. Nhìn hình ảnh mẫu thân, nhìn lên bàn thờ Tổ tại Từ Đàm Hải Ngoại, thấy dung nhan thiên vị của Ôn, con đang liên tưởng đến Ôn, tay thì bắt ấn, tay cầm phất trần đang xua đuổi quần tà, chấn nhiếp ma quân; trong giây phút yên lặng ấy, con đang được tắm gội trong hào quang và tình thương của Ôn về 23 năm trước đây tại quê nhà. Vì chính lúc con được phước báo gặp Ôn trong sân Ni viện Kiều Đàm Huế, con chưa kịp thưa thỉnh một câu gì mà Ôn đã biết, đã lấy đức hải hà, lấy tâm từ phóng lên tấm thân nhỏ bé của con để con mang về phủ lên nhục thân của Mẹ con; chính nhờ uy đức đó của Ôn, mà linh hồn của Mẹ con đã rũ bỏ phiền lụy, nghiệp báo của trần tục nhẹ nhàng về với Phật; mặc dù chư Tôn đức Tăng Ni

chưa hộ niệm. Ân đức của Ôn con biết lấy gì mà suy tư. Con chỉ biết vâng lời Ôn chỉ giáo khi con lên dâng lễ hầu tạ Ôn tại Tổ đình Trúc Lâm, là lo chuyên tu để báo ân đức Thầy Tổ mà thôi.

Con viết bài này dâng lên Ôn cũng trong mùa Phật đản 2551, con ước mong rằng, làm sao Ôn:

"*Phân thân về chốn Ta bà,
từ bi tiếp độ hằng hà chúng sanh*".

Kính bái,
**Hậu duệ
Thích Nữ Hạnh Thanh**

(*) danh từ địa phương tức là bị đánh,
(**) danh từ địa phương tức là cô.



BỐN HẠNG NGƯỜI HIỆN HỮU TRÊN ĐỜI

Thích Nữ Hằng Như

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

I. DẪN NHẬP

Bài kinh “*Bốn Hàng Người Hiện Hữu Ở Đời*” được ghi lại trong Tăng Chi Bộ Kinh I, chương 4, phẩm Bhandagàma, phần Thuận Dòng. Bài pháp này đức Thế Tôn giảng dạy cho các vị Tỳ-kheo, khi Ngài đang trú tại làng Ghanda, nơi dân Vajji cư ngụ. Nội dung bài pháp ngắn này, đức Thế Tôn cho biết ở đời có bốn hạng người hiện hữu. Đó là hạng người đi thuận dòng, hạng người đi ngược dòng, hạng người tự đứng lại và hạng người khác là vị Bà-la-môn vượt qua bờ bên kia, đứng trên đất liền.

II. VÀO KINH

“Một thời, Thế Tôn trú ở giữa dân chúng Vajji, tại làng Bhandā. Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỳ-kheo:

“Có bốn hạng người này, này các Tỳ-kheo, hiện hữu có mặt ở đời. Thế nào là bốn? Hạng người đi thuận dòng, hạng người đi nghịch dòng, hạng người tự đứng lại, vị Bà-la-môn đã vượt đến bờ bên kia, đứng trên đất liền.

Và này các Tỳ-kheo, thế nào là hạng người đi thuận dòng? Ở đây, này các Tỳ-kheo, có người thọ hưởng các dục và làm ác nghiệp. Này các Tỳ-kheo, đây là hạng người đi thuận dòng.

Và này các Tỳ-kheo, thế nào là hạng người đi ngược dòng? Ở đây này các Tỳ-kheo, có hạng người không thọ hưởng các dục, không làm ác nghiệp, với khổ, với ưu, nước mắt đầy mặt, khóc than, sống phạm hạnh viên mãn thanh tịnh. Này các Tỳ-kheo, đây là hạng người đi ngược dòng.

Và này các Tỳ-kheo, thế nào là hạng người tự đứng lại? Ở đây, này các Tỳ-kheo, do diệt tận năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh, tại đây nhập Niết-bàn, không còn trở lại đời ấy nữa. Này các Tỳ-kheo, đây là hạng người tự đứng lại.

Và này các Tỳ-kheo, thế nào là vị Bà-la-môn đã vượt qua đến bờ bên kia, đứng trên đất liền? Ở đây, này các Tỳ-kheo, có hạng người do hoại diệt các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thẳng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Này các tỳ-kheo, đây gọi là Bà-la-môn, đã vượt qua đến bờ bên kia, đứng trên đất liền.

Bốn hạng người này, này các tỳ-kheo, hiện hữu có mặt ở đời.” (hết trích)

III. TÌM HIỂU Ý KINH

Một người từ lúc sinh ra, lớn lên và chết đi. Khoảng thời gian này được xem như là một đời người. Mỗi người có một cuộc đời không ai giống ai. Người ta thường ví von cuộc đời như một dòng sông. Những người sống trong cuộc đời xem như là những chiếc thuyền qua lại trên dòng sông. Chiếc đi chiều này, chiếc ngược chiều kia. Dòng sông thì có đoạn ngắn, đoạn dài, đoạn trong sạch,

đoạn đục dơ, đoạn phẳng lặng, đoạn xoáy tròn, đoạn bình yên, đoạn nguy hiểm. Người thuận theo dòng là người chấp nhận để thuyền trôi theo dòng sông không phản kháng.

Dòng đời không lúc nào dừng lại cũng như dòng sông nước chảy không bao giờ ngừng. Một người tự chủ sẽ dễ dàng bị cuốn theo những thứ hào nhoáng ở đời như tiền bạc, nhà cửa, xe cộ, của cải, danh vọng, quyền lực, sắc đẹp... Vì tham lam khát ái, muốn đạt được mục đích hưởng thụ các dục vọng hiện tại, người này sẽ không từ những thủ đoạn xấu xa tạo nghiệp ác.

Ai sống trên đời này, mà không trải qua những kinh nghiệm ham thích đó chú? Một thứ kinh nghiệm ngọt ngào hạnh phúc chen lẫn nỗi sợ hãi mất mát bởi trong niềm vui luôn chứa sẵn nỗi buồn! Tuy biết thế, nhưng đa phần không mấy người chế ngự được các dục, họ không thể từ bỏ được ly tham, cứ tiếp tục gieo nhân tốt hoặc xấu. Làm sao cũng được, miễn đạt mục tiêu mong muốn của mình là tốt. Họ cứ tiếp tục thọ hưởng các dục vọng, và sống như thế cho đến hết cuộc đời. Rồi do nghiệp lực dẫn dắt người ấy tiếp tục lặn ngụp trong dòng sông sinh tử hết đời này sang đời khác. **Đây là loại người mà đức Thế Tôn xếp vào hạng người đi thuận dòng.**

Trên dòng sông đông đảo thuyền bè chen chúc qua lại với những tranh đua, giành giật để lúc vui vẻ, hả hê, lúc buồn bực, đau khổ đó... cũng có những chiếc thuyền trí tuệ nhận ra đâu là bến đỗ thực sự sẽ mang đến bình yên an lạc cho mình, nên mới quay thuyền ngược dòng. Những chiếc thuyền ngược dòng ví như những người từ bỏ đời sống hưởng thụ các dục, họ tu tập an trú trong chánh niệm. Dù gặp phải nhiều khó khăn, đau khổ hay thiếu thốn, họ cũng không làm những việc xấu ác trái với lương tâm. Nghĩa là không có hành





động gây phiền não cho người khác và cho ngay cả chính mình. **Loại người này được đức Thế Tôn xếp vào hạng người đi ngược dòng.**

Có những chiếc thuyền chấp nhận nghịch lưu, mặc cho dòng sông đời lúc nào cũng bận rộn ngược xuôi, xuôi ngược. Thuyền vẫn âm thầm làm lũ đập sóng ngược dòng và đến một ngày thuyền dừng lại trên bến vắng yên lặng, vì đã vượt khỏi năm ngọn sóng lớn lúc nào cũng muốn nuốt lấy con thuyền nhỏ bé cô đơn. Những chiếc thuyền vượt qua năm cơn sóng to gió lớn này, chính là những vị cư sĩ hay các vị Tỷ-kheo vượt qua mọi dính mắc, mọi dục vọng đưa đến kết quả đoạn diệt năm hạ phần Kiết sử theo lời Phật dạy, không còn cái nhìn sai lệch về thân tâm của mình nữa (Thân kiến), người đó thấy biết con người chỉ là sự kết hợp của ngũ uẩn nên nó vô thường, biến hoại từng giây từng phút. Không còn hoài nghi con đường đã chọn, bởi họ tin sâu vào Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Không bị những mê tín dị đoan ngoại đạo cuốn hút (Giới cấm thủ), diệt tận tham lam và sân hận. Những người này khi thân hoại mạng chung sẽ hóa thân về cảnh giới thanh tịnh, tiếp tục con đường tu tập và nhập Niết-bàn ở đó, không trở lại cuộc đời này nữa. Đây là những vị đã chứng quả vị Bất Lai (không trở lại). **Loại người này, đức Thế Tôn xếp là hạng người tự đứng lại.**

Vượt qua những chiếc thuyền đứng lại, có những chiếc thuyền kiên nhẫn tiếp tục lướt trên những đợt sóng khát ái, dục vọng, tiến thẳng tới bờ, đậu yên lành trên mảnh đất bình yên giải thoát. Rồi vì lòng từ bi giục giã, thuyền xuôi trở lại dòng sông sinh tử để độ người. Những chiếc thuyền này ví như những vị Tỷ-kheo đã diệt tận năm hạ phần Kiết sử, tiếp tục tu hành, loại trừ luôn các nhận thức sai lầm về Sắc ái, Vô sắc ái, Trao cử, Mạn và Vô minh gọi là năm thượng phần Kiết Sử. Vị này đã tận diệt mười nguyên nhân đưa đến khổ đau phiền não, dẹp sạch lậu hoặc, chứng quả A-La-Hán, thoát khỏi luân hồi sinh tử. Với lòng từ bi thương chúng sanh còn vô minh, các Ngài bước xuống dòng sông đời, tức dòng sông sinh tử, để độ người thoát khổ qua kinh nghiệm của các Ngài. **Những vị này được đức Phật xếp là hạng người đã vượt qua bờ bên kia, đứng trên đất liền.**

Tóm lại bốn loại thuyền ngược xuôi trên dòng

sông tham ái, chính là bốn hạng người sống trên đời này. Sống ở đời ai cũng muốn được an lạc hạnh phúc, nhưng hạnh phúc an lạc cũng có hại loại. Loại say mê hưởng thụ dục lạc thế gian dễ khiến con người sa vào ác đạo. Tu tập vượt ra ngoài thế gian sẽ giúp con người đạt được thánh quả.

Với hạng người thứ nhất, là những người chưa biết Phật pháp thì họ sống thuận theo đòi hỏi của bản năng, của dục vọng làm những điều xấu ác để đạt được ước vọng hạnh phúc của bản ngã. Họ không biết rằng sống như thế sẽ khiến họ phải chịu cảnh luân hồi sinh tử, tử sinh ... trong lục đạo từ đời này sang đời khác.

(1) "*Những ai sống ở đời
Không chế ngự các dục
Không từ bỏ ly tham
Thọ hưởng các dục vọng
Họ đi đến sanh già
Đến rồi lại đến nữa
Bị khát ái trôi buột
Họ đi thuận dòng đời.*" (hết trích)

Loại người thứ hai là những người sống đạo đức, không thọ hưởng dục lạc, giữ giới hạnh thanh tịnh. Hằng ngày làm lành tránh dữ, sống trong chánh niệm tức giữ tâm ý trong sạch, dù cho có phải chịu đựng những khó khăn, ngập tràn nước mắt, họ vẫn chấp nhận đi ngược dòng đời. Đây là loại người chịu khổ trước sướng sau.

(2) "*Do vậy bậc có trí
Ở đời, trú chánh niệm
Không thọ hưởng các dục
Không hành trì điều ác
Dẫu chịu sự khổ đau
Từ bỏ các dục vọng
Họ được gọi hạng người
Đi ngược lại dòng đời.*" (hết trích)

Loại người thứ ba là những người từ bỏ gia đình, chọn đời sống xuất gia tu tập mở mang trí tuệ, có Chánh kiến tức kiến thức đúng đắn diệt trừ được năm phiền não do: Tham, Sân, Nghi hoặc, Thân kiến, Giới cấm thủ mang đến. Các vị này đạt được quả vị Bất Lai. Khi thân hoại mạng chung sẽ hóa sanh về cõi Tịnh Cư Thiên, tại đây nhập Niết-bàn, không còn trở lại đời này nữa nên gọi là người tự đứng lại.

(3) "*Những ai quyết đoạn tận
Năm phiền não kiết sử
Bậc hữu học viên mãn
Không còn bị thổi thất
Đạt được tâm điều phục
Các căn được định tĩnh
Vị ấy được gọi là
Người đã tự đứng lại.*" (hết trích)

Loại thánh tăng thứ tư là những vị A-La-Hán đã không còn bị dính mắc vào hai cõi Sắc (Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên) và Vô Sắc (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô Sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ). Nghĩa là khi tọa thiền có an lạc không thích thú, không trụ vào sự an lạc đó, cũng không có tâm ý mong muốn đạt được cảnh giới nào trên con đường tu tập. Tâm của vị đó không còn bị dục ái, sắc ái và vô sắc ái tác động, nên hoàn toàn yên lặng tức không còn trao cử. Không trao cử, không chấp ngã, không còn lo sợ mất cái thân do năm uẩn kết hợp nữa nên dẹp được ngã mạn (không ta, không của ta, không tự ngã). Vị ấy đã diệt tận các lậu hoặc ngay

trong hiện tại, tự mình thẳng trí, chứng ngộ bản thể thật của thân tâm mình, thấy biết rõ bản chất thật của hiện tượng thể gian, rằng tất cả đều không thực chất tính nên Vô thường-Khổ-Vô ngã. Nhận thức của vị ấy vượt ra ngoài thể gian, an trú trong vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Bây giờ không còn một phiền não nào ngăn che trí tuệ của vị đó nữa. Trí tuệ sáng suốt khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát". Vị ấy biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa". Đó là vị ấy đã chứng quả A-La-Hán.

(4) "Đôi các pháp thẳng liệt
Vị ấy được giác tri
Đã được quét, quạt sạch
Các pháp được chấm dứt
Vị ấy bậc trí giả
Phạm hạnh được thành tựu
Được tên gọi danh xưng
Bậc đã đi đến nơi
Chỗ tận cùng thế giới
Bậc đã đến bờ kia." (hết trích)

III. KẾT LUẬN

Gút lại, qua bài pháp ngắn này, đức Thế Tôn đã minh họa một bức tranh vô cùng sống động. Đó là cảnh trên dòng sông có nhiều thuyền bè qua lại. Người xem nhìn thấy có những chiếc thuyền con lơ lửng vô tư nhàn hạ trên sông, cũng có những chiếc thuyền thuận theo những đợt sóng đẩy nhanh về phía trước, cũng có chiếc chậm chạp một cách mệt nhọc vì ngược dòng. Cảnh sông nước thuyền bè lung linh ẩn hiện hình ảnh cuộc đời, mỗi chiếc thuyền là hình ảnh một con người sống trên cõi đời này. Là một bậc giác ngộ, đức Thế Tôn đã nhìn thấy trên đời này có bốn hạng người hiện hữu. Đó là hạng người thuận dòng, hạng người ngược dòng, hạng người tự đứng lại và vị thánh A-La-Hán đã giải thoát ra khỏi luân hồi sinh tử. Qua hình ảnh các hạng người này, đức Thế Tôn đã không kêu gọi chúng ta phải trở thành hạng người này hay hạng người kia, mà Ngài chỉ khai mở cho chúng ta thấy cách sống của mỗi hạng người sẽ đưa đến hậu quả khổ đau hay an lạc hạnh phúc thực sự. Việc còn lại là sự chọn lựa của mỗi người trong chúng ta mà thôi!

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

(Chân Tâm thiền thất, Dec 5th/2022)

(1) (2) (3) (4): Tăng Chi Bộ Kinh, chương 4, phần Thuận Dòng (văn vần)



MÂY TRỜI XA

thấp một nén nhang
khởi bay
nhẹ như mây trời lãng đãng
ngày mùa đông cận Tết
có những lời không nói hết
vô thường đông đưa bờ môi
tiền biệt đóa hoa vàng
nắng tắt
cõi Di Đà thật sáng
một nơi đâu đó...

nói một lời kinh
nhỏ nhẹ
tâm thức lắng sâu
trên đôi xanh áo màu lam ẩn hiện
Niệm lành bao nhiêu năm không mới
mập máy bờ môi
gửi người trần thế
một giọt nước bên khóe mắt
thanh thân già từ

chiều tà dương lành lạnh
khói hương trầm trong lòng
tiếc thương và im lặng
chợt đến chợt đi
phẳng lì những vô thanh vô tướng
lìa xa chốn ta bà
cõi yên lành Tịnh Độ
bay theo mây trời xa...

(tiền chị Diệu Phước 12-01-2023)

thơ THY AN



MIỆNG KHÔ

Bác sĩ Nguyễn Ý-Đức

Y KHOA PHỔ THÔNG

Miệng khô không phải là chuyện riêng ở người già, mà cũng xảy ra ở mọi lứa tuổi khi mà số lượng nước miếng trong miệng giảm. Khô miệng không phải là một bệnh đặc biệt mà là triệu chứng của một bệnh nào đó.

Nước Miếng

Nước miếng là chất đậm đặc, không màu, hơi đục thường trực hiện diện trong miệng con người và động vật có xương sống. Về phương diện sinh hóa học, nước miếng được coi như dòng máu lưu hành trong miệng.

Nước miếng được sản xuất từ các tế bào ở mặt trong của môi, vòm miệng đặc biệt là từ 3 tuyến chính ở trong miệng: tuyến ở dưới lưỡi, tuyến gần xương hàm và tuyến parotid ở hai bên má. Nước miếng của mỗi tuyến có cấu tạo hơi khác nhau, nhưng nói chung gồm có 98% là nước. Phần còn lại là chất nhờn mucous, khoáng calci, natri, kali, bicarbonate, phosphate, enzym amylase, lipase, và chất kháng vi khuẩn.

Hệ thần kinh tự chủ kiểm soát sự sản xuất và tiết ra nước miếng.

Sự hiện diện của thực phẩm, một chất kích thích (keo cao su) trong miệng, ngửi hương vị thơm, nhìn hoặc nghĩ tới thực phẩm là những yếu tố đưa tới tiết ra nước miếng.

Liên tục lép nhép nhai bằm bằm cũng khiến cơ bắp trong miệng co bóp, ép vào các tuyến nước miếng, gia tăng sản xuất. Coi vậy mà mỗi ngày miệng cũng sản xuất khá nhiều nước miếng, từ ½ lít tới 1,5 lít. Khi ngủ ban đêm thì hầu như số lượng nước miếng tiết ra không đáng kể.

Nước miếng có nhiều nhiệm vụ khác nhau:

- Làm nhuyễn dính thức ăn: Để được tiêu hóa, thức ăn cần được chuyển sang dạng nhỏ nhuyễn, dính với nhau. Nước miếng giúp răng nhai thức ăn thành vụn nhỏ rồi làm chúng quyện lại với nhau thành một cục mềm nhờn, nhờ đó lưỡi có thể dễ dàng đẩy nuốt qua thực quản rồi xuống dạ dày.

- Chuyển thức ăn cứng thành lỏng để lưỡi có thể nếm hương vị món ăn.

- Khởi sự tiêu hóa với enzym amylase để biến đổi tinh bột ra đường maltose và lipase để bắt đầu tiêu hóa chất béo, đặc biệt là ở trẻ sơ sinh, vì ở thời điểm này tụy tạng chưa kịp sản xuất đủ lipase.

- Giữ vệ sinh răng miệng. Miệng có nhiều loại vi sinh vật lành cũng như có thể gây bệnh. Các vi sinh vật này sống nhờ thức ăn sót lại trong miệng và tạo ra vài chất acid, ăn mòn men răng. Nước miếng trung hòa các acid này cũng như có thể tiêu hủy một vài loại vi sinh vật đồng thời làm thức ăn dính miệng xuống dạ dày, ngăn chặn hư răng.

Ban đêm khi ngủ, nước miếng giảm đáng kể, vì khuôn tăng sinh, sáng dậy ta thấy miệng vừa đắng vừa khô vừa có mùi khó ngửi.

- Giúp phục hồi khoáng calci và phospho cho men răng, giảm thiểu sâu hư răng. Men càng già càng cứng, vì thể sâu răng thường thấy nhiều hơn ở trẻ em.

- Giúp duy trì cân bằng chất lỏng trong cơ thể. Nếu cơ thể thiếu nước, nước bọt giảm, miệng sẽ khô và tạo ra cảm giác khát, khiến ta phải uống nước để cân bằng.

- Không nước miếng, miệng khô, hàm răng già khó bám vào lợi, nhai nói triệu triệu, thều thào.

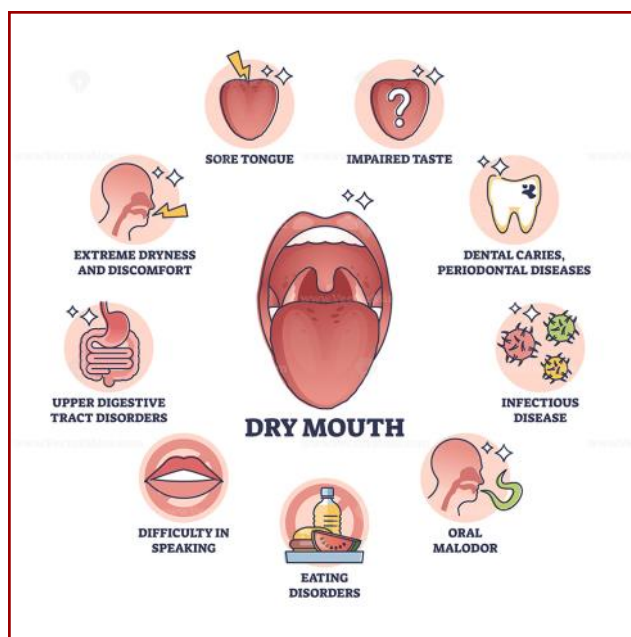
- Giúp miệng phát ngôn hùng hồn, trơn tru

Ngày nay, nước miếng còn được dùng để làm xét nghiệm chẩn đoán một số bệnh như viêm gan do virus, HIV, ung thư vú và miệng, khám phá lạm dụng thuốc cấm, theo dõi diễn tiến điều trị bệnh trầm cảm, lo âu...

Có nhiều nguyên nhân gây ra khô miệng:

- Hóa hoặc xạ trị u bướu ung thư vùng cổ, đầu gây hư hao tuyến nước miếng, giảm sản xuất.

- Một số bệnh như HIV/AIDS, tiểu đường, bệnh của tuyến nước miếng, hội chứng Sjogren là bệnh tự miễn trong đó tế bào miễn dịch hủy hoại tuyến nước mắt và nước miếng, khiến cho miệng và mắt khô.



- Thay đổi hormon trong cơ thể như khi mang thai hoặc ở tuổi mãn kinh.
- Do tác dụng phụ của gần 400 dược phẩm như thuốc chống dị ứng, hạ huyết áp, chống trầm cảm, lo âu, lợi tiểu, giảm hoặc kích thích khẩu vị.
- Ngáy khi ngủ và thở bằng miệng.
- Tổn thương dây thần kinh điều khiển tuyến nước miếng.
- Nghẹt mũi phải thở bằng miệng.
- Chứng dội ngược dịch vị acid từ bao tử lên họng.
- Một căng thẳng tinh thần cũng tạm thời khiến miệng khô.

Hậu quả của miệng khô

Gồm có khó khăn nhai, nuốt thực phẩm, khó nói, giảm khẩu vị ăn không thấy ngon, đau rất họng, khàn tiếng, miệng hôi, sâu răng, nhiễm trùng răng, miệng, lợi răng. Khô miệng kích thích miết mạc ở miệng dễ dàng đưa tới viêm sưng nhiễm trùng.

Điều trị

Trước hết phải xác định rõ nguyên nhân rồi cứ theo đó mà điều trị bệnh gây ra khô miệng. Đây là công việc của bác sĩ Y và Nha khoa.

Với bệnh nhân, xin nêu ra một số mẹo để giảm tình trạng khô của miệng:

- Nhâm nhi nước lã, nước không đường hoặc ngâm đá cục.
 - Tránh các chất gây kích thích như rượu, thuốc lá, cà phê
 - Nhai kẹo cao su hoặc kẹo không đường. Động tác này giúp tiết ra nhiều nước miếng, khiến nước miếng từ các tuyến lưu chuyển, hòa hợp với nhau và hữu hiệu hơn để phòng tránh hư răng, làm sạch miệng.
 - Tránh thực phẩm quá mặn, quá cay để tế bào miệng không bị kích thích.
 - Uống chút nước trong khi ăn để thực phẩm mềm ướt, dễ nhai dễ nuốt, tăng ngon miệng;
 - Phun bụi nước trong phòng ngủ vào buổi tối để không khí bớt khô.
 - Dùng nước miếng nhân tạo dưới dạng dung dịch xúc miệng, xịt, thoa miệng, viên tan trong nước. Các chất này không kích thích tuyến nước bọt mà chỉ có tác dụng làm miệng ướt, nhờn.
- Ngoài ra:
- Nhẹ nhàng đánh răng lợi mỗi ngày vài ba lần.
 - Cà kê răng mỗi ngày;
 - Dùng kem đánh răng có chất fluoride
 - Giảm thiểu thực phẩm dính, nhiều đường. Ăn xong là đánh răng ngay để vi khuẩn không kịp tiêu thụ và tạo ra acid, làm hại men răng.
 - Đi bác sĩ Nha khoa hai lần mỗi năm để khám chữa bệnh răng miệng.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức



ĐẠO HUYỀN VI

*On Phật dang tay chỉ nẻo đường
Đến thăm Thiên viện dựa đồi hoang
Trước mong được Tuệ soi tâm tối
Sau được đèn Từ rọi sáng choang
Thiền đường sáng, tối công phu tọa
Quét sạch lòng mình dính bụi nhơ
Thiền là trở về với tâm Chơn,
Khởi thủy tâm nguyên không khởi vọng
Lúc vọng đâu còn sáng được tri
Tri-vọng đôi đường đều buông xuống
Hai bên lìa rõ đạo huyền vi.*

HÀNG TÔN QUÝ

*Chánh Pháp cùng ta có thẳng duyên
Ba ngàn năm trước vẫn y nguyên
Chư vị thiền sư tâm thường định
Giữa đời bụi đỏ vẫn hồn nhiên
Vạn pháp vô thường luôn biến chuyển
Sống, thác tùy duyên chẳng ưu phiền
Tam Bảo ba ngôi hằng tôn quý
Đức Phật bậc đại giác siêu nhân
Được trời, người, tiên nhân dành lễ
Một khi tỏ ngộ nguồn cơn Pháp
Vĩnh kiếp, muôn đời dạ khó quên!*

CỬA THIÊN VĂN THẾ

*San Jose suốt mấy ngày qua
Văng bóng chiếu dương, khuất bóng tà
Nghịch ngã vào thu cơn gió lốc
Đập vùi khóm liễu trận mưa sa
Phổ phùng thua thớt người qua lại
Cũng chẳng còn nghe tiếng chim ca
Một góc bình an ai có biết
Cửa Thiên văn thế mặc phong ba!*

thơ **DIỆU VIÊN**

Vàng ngọc phải chăng là hạnh phúc

Soạn giả: THÍCH MINH CHIẾU

(Truyện Cổ Phật Giáo)

TRUYỆN TÍCH PHẬT GIÁO

Thời Phật tại thế, có một vị Quốc vương tên là Đa Vị Tả kính thờ cả 69 dòng ngoại đạo. Bỗng một ngày vua phát thiện tâm muốn bố thí rất nhiều, bao nhiêu của báu chất đầy như núi, rao rằng hễ ai đến xin đều cho bốc đi một năm. Số người đến xin đã dài ngày mà núi báu vẫn chưa suy suyển.

Đức Phật biết Quốc vương có nhiều phước duyên về trước có thể hóa độ, liền hóa làm một vị Phạm Chí đến thăm. Vua rất mừng rỡ, làm lễ xong hỏi rằng:

- Ngài muốn cần dùng gì xin cho tôi biết? Tôi vui lòng cúng dường.

Vị Phạm Chí đáp:

- Tôi từ xa đến đây, cốt xin nhà vua ngọc báu để đổi lấy vật liệu làm nhà ở.

Vua đáp:

- Tôi rất vui lòng xin Ngài bốc lấy một năm.

Vị Phạm Chí bốc một năm, đi bảy bước, trở lại trả chỗ cũ.

Vua hỏi:

- Cớ sao Ngài không lấy?

- Với số báu ấy thật đủ làm nhà, nhưng khổn cho tôi về sau còn phải cưới vợ nữa, thì không đủ dùng, nên tôi không lấy.

- Thôi, Ngài lấy thêm ba năm.

Vị Phạm Chí bốc ba năm, đi bảy bước trở lại trả chỗ cũ.

- Sao Ngài lại thế?

- Với số báu vật ấy thật đủ cả cưới vợ, nhưng lấy gì sắm ruộng đất, đầy tớ, trâu ngựa, tôi tính không đủ, nên thôi là hơn.

- Thôi, Ngài lấy thêm bảy năm.

Vị Phạm Chí lấy xong, đi bảy bước lại trở lại trả chỗ cũ.

- Cớ gì Ngài vẫn chưa vừa ý?

Nếu tôi có con cái phải lo cưới gả, sắm sửa, lại còn việc nhà đám kỵ, giao tiếp thân bằng, tôi tính vẫn cứ thiếu, nên không lấy.

- Tôi vui lòng cúng tất cả, Ngài lấy về dùng cho đủ!

Vị Phạm Chí bước lên núi báu rồi trở xuống không nhận.

Nhà vua rất quái lạ thưa rằng:

- Ý Ngài thế nào, tôi thật không hiểu.

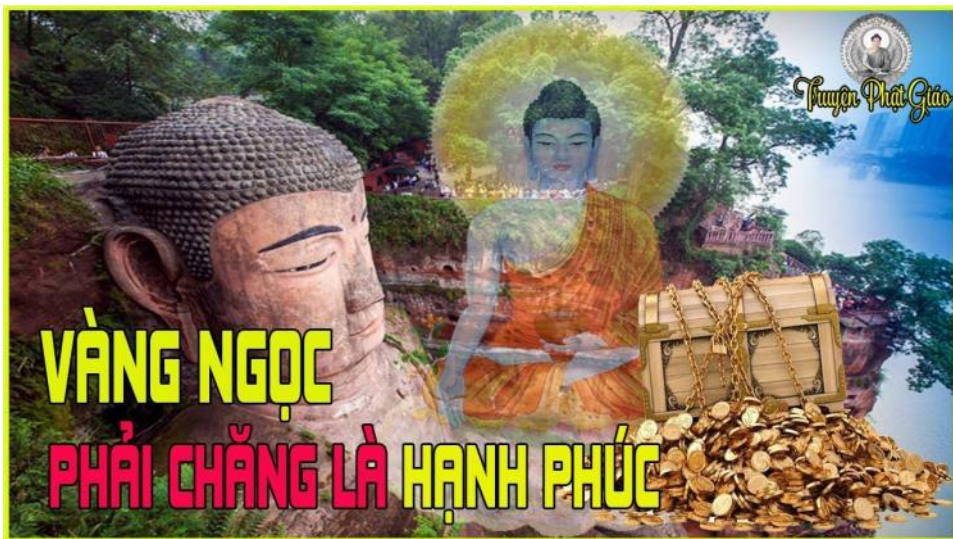
- Bản ý tôi đến xin Ngài để mưu cầu sự sống.

Xong tôi xét lại mạng con người sống chẳng bao lâu, muôn vật cũng không thường, sáng còn tối mất, khó giữ lâu bền. Dầu tôi được cả núi báu, vị tất đã lợi ích hoàn toàn cho bản thân. Lo toan tham muốn bao nhiêu, luống công nhọc nhằn bấy nhiêu, chẳng bằng dứt bỏ dục vọng, cầu đạo giải thoát, rèn luyện các đức tính tốt cho bản thân, cho gia đình, cho xã hội, đều hướng về mục đích tử bi, trí tuệ là hơn, nên tôi không lấy.

Khi đó nhà vua tỉnh ngộ, tâm ý sáng suốt cầu được nghe pháp. Vị Phạm Chí liền nói bài kệ rằng:

*"Tuy được núi vàng báu
Chất cao đến trời xanh.
Thế gian nhiều như thế
Chẳng bằng thấy nguồn đạo.
Đời không lành tưởng lành,
Ưa mà thấy như ghét
Lấy khổ dùng làm vui,
Cường phi bị tai hại."*

Nói bài kệ xong, Ngài đã hiện Phật thân phóng hào quang sáng rực rỡ, vua và quần thần vui mừng hơn hờ xin thọ ngũ giới, nhà vua chứng quả Tu Đà Hoàn.



Viên Minh

"Đời người ngắn ngủi lắm, thoáng qua lạ làng như bóng chớp. Không ai sống mãi mà khỏi chết, thì con người có trường thọ được đâu. Vậy nên ta diệt lòng tham lam và bố thí cho kẻ nghèo. Sự giàu sang phong phú không phải thuộc về ta mãi mà thường thường vì nó mà ta lụy thân."

MỠI KỶ MỘT MÓN CHAY

BÚN CHAY KHÔ

Vào mỗi ngày Rằm hay mừng 1, nhiều gia đình Việt tuy không theo đạo Phật cũng nấu cho cả nhà vài món ăn chay. Vị thanh đạm của những món ăn từ rau củ sẽ giúp cơ thể điều hòa, tạo cảm giác lạ miệng cho cả nhà!

Trong nhiều món chay, bún chay khô với cách làm đơn giản, lại ngon giòn chắc chắn sẽ làm người ăn hài lòng!

Nguyên liệu của món này tuy nhiều nhưng không khó tìm, chia làm 2 phần: phần chính gồm bún tươi, đậu hũ, rau củ xào, nước tương; phần kèm theo là: ram, rau sống, đậu khuôn chiên, đậu phộng rang.

Nguyên liệu đầy đủ bao gồm: đậu hũ, đậu đũa, cà-rốt, khoai tây, xì dầu, đậu khuôn, đậu phộng, rau sống, nấm mèo, bún tàu, nui chay, hành, ớt, gia vị các loại...

Chế biến như sau: phi hành thơm cho vào tàu hũ, nếm gia vị cho vừa miệng; phần rau củ xào gồm đậu đũa, cà-rốt, khoai tây được rửa sạch, cắt lát vừa ăn, nui được luộc chín, mềm, xào chung với nhau, cho thêm gia vị nếm đến vừa ăn.

Nước tương chính cho món ăn này là xì dầu, nếm gia vị, phi thêm ít hành

củ với dầu nóng để chén nước tương xì dầu thêm phân hấp dẫn.

Phần kèm theo: đậu khuôn được cắt lát vừa ăn, chiên giòn rụm; đậu phộng rang chín, bóc sạch vỏ, rau sống làm sạch, ngâm muối rửa kỹ; những miếng ram giòn thơm là “phụ kiện” kèm theo không thể thiếu của món bún chay khô này.

Cách làm ram như sau: trộn các nguyên liệu như nấm mèo, bún tàu, đậu khuôn bóp nát, nếm gia vị vừa ăn, dùng bánh tráng cuộn tất cả lại rồi cho vào chảo dầu nóng, chiên cho vàng rụm là được.

Món bún chay khô thơm lừng, nước tương ngọt thanh, thêm mùi vị tự nhiên của các loại rau củ, vị béo mềm của tàu hũ, chất bùi ngọt của từng hạt đậu phộng nóng giòn, cái giòn rụm của từng miếng ram vàng ươm, một chút cay nồng của tương ớt đỏ... Tất cả sẽ làm cho tô bún chay khô trở nên vô cùng bắt mắt và hấp dẫn.

Phạm Bình - Khánh Hồng



Truyện cực ngắn

STEVEN N.

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT



TÂM THIÊN MINH QUANG

Ông là một bác sĩ giỏi thời Pháp thuộc, tinh thông cả Tây học lẫn Hán học, vừa học chuyên ngành y của Tây vừa học cả Phật pháp. Ông làm một cách xuất sắc, trọn vẹn cả hai, khiến bạn đồng môn và người đời thường thắc mắc: "Làm sao mà ông ấy kham nổi?"

Lần đầu lên chùa và gặp bài kệ của Thần Tú đã làm tâm ông xúc động mạnh, sau này ông thọ giới với Hòa thượng Giác Tiên, thọ học với Quốc sư Phước Huệ... Ông khởi xướng và làm Hội trưởng Hội An Nam Phật học, đứng ra thành lập những lớp học đào tạo tăng tài và dạy Phật pháp cho cư sĩ tại gia. Ông viết sách, báo, dịch kinh, làm báo Viên Âm... Làm được bao nhiêu việc trong đạo ngoài đời mà tánh tình rất khiêm cung hòa mục. Đời dễ mấy khi có được người tài giỏi, cư sĩ tinh tấn xuất chúng như ông. Ông cũng là một vị cư sĩ hiếm hoi được chư tăng cho tạc tượng để tán thán công đức. Đời sau có người tập tễnh viết đối kính dâng:

**TÂM THIÊN LÀM LÀNH GIỮ GIỚI SỐNG AN LẠC
TRÌ TỨC CỨU NGƯỜI TRỊ BỆNH VIẾT BÁO DỊCH
KINH BÁC SĨ TÂY Y XUẤT SẮC**

**MINH QUANG LÃNH ẮC TRÌ TRAI TU TỈNH TÂN
BUÔNG XÁ XÂY DỰNG TỔNG LÂM LẬP HỘI HOẰNG
PHÁP CƯ SĨ PHẬT HỌC CHUYÊN CẦN.**



GIẢNG KINH

Xưa có vị cư sĩ giảng kinh kinh động cả một vùng, tiếng tăm lừng lẫy, người trọng đạo kẻ ngoài đời đều kính nể xem trọng lắm. Nhân mùa xuân đến, có lão sư du hí nhân gian đi qua nghe vậy bèn ghé chùa:

- Nghe ông giảng kinh ghê lắm!
- Thưa, cư sĩ tôi chỉ biết dùng tâm để nói.
- Tâm như hư không thì nói thế nào?
- Vậy thì dùng lưỡi chẳng?
- Lưỡi chỉ là thẻo thịt của tứ đại.

Ông cư sĩ nghe thế bèn đóng cửa, từ đó về sau không giảng kinh thuyết pháp nữa mà ngày đêm chuyên chú niệm hồng danh. Sau này đạo suy vi, đồng đạo càn quấy, đời nhiều nương thiên hạ a dua chuyện ma mị. Cư sĩ giảng kinh lừng lẫy ngày nào giờ gặp ai cũng chỉ chấp tay mô Phật.

LẬP MƯU

Con gái gã khờ đến tuổi trưởng thành, không còn theo cha đến chùa như lúc nhỏ. Gã lo con quên hết gốc, không biết Phật pháp bèn lập mưu viết những mẫu chuyện bằng tiếng Anh rồi nhờ con bé chính sửa ngữ pháp, như thế là con bé vô tình cũng biết chút ít Phật pháp. Con bé hỏi:

- Đời vui thế này sao Phật nói khổ, nói vô thường?

- Ừ, thì Phật nói chân lý nhưng con hiện tại thấy cũng không sai, chỉ khi nào thất tình, thất nghiệp, bệnh hoạn, hoặc cha mẹ chết, gặp thiên tai, chiến tranh... thì con sẽ thấy thêm những gì Phật dạy.

- Vậy những tu sĩ theo Phật có khổ, có bệnh hay chết không?

- Dĩ nhiên! Nhưng họ thực hành lời Phật để vượt qua và chỉ khi nào đạt đến niết bàn thì mới không còn khổ, bệnh, sanh tử hay vô thường nữa.

- Thảo nào con thấy có ban nhạc rock cũng lấy tên Niết Bàn - Nirvana.

Gã khờ thấy vui bèn hát nghêu ngao:

*Khổ, không, vô ngã, vô thường
Tứ đế vi diệu con đường vượt qua
Niệm Phật nhân của liên hoa
Một lòng giữa lấy về nhà Như Lai.*

CHÁNH KIẾN

Ông tăng tiếng tăm lừng lẫy, người trong ngoài quốc độ ai ai cũng nghe danh. Thiên hạ xưng tụng nào là kiến văn quảng bác, sở học tinh thông... nhưng chánh kiến hình như có vấn đề vì người ta thấy ông thích tham gia chuyện thị phi.

CHÁNH PHÁP SỐ 135, THÁNG 02.2023

45



TẾT VỀ DÂN ĐEN LẠNH LỄO ẢO CỘM CẠN KIẾT THẦN THUỘC LẠNG GIỀNG QUÊN BUỒN HẮT HIU.

NHÂN TIẾT XUÂN

Lão Thần lớn lên thời hậu chiến, bấy giờ văn chương chững lại, chữ nghĩa thoái trào. Kể đến thời công kỹ nghệ cao, mọi người chỉ còn quẹt quẹt chứ chẳng còn ai lật sách. Vây mà lão ta lại đắm đầu vào chuyên thoái trào mới chết chứ. Có lần lão ta than thở:

- Thời các cụ chưa có kỹ thuật công nghệ, người ta chỉ có mỗi sách vở văn chương, ấy vậy mà cụ Tản Đà còn bảo: "Văn chương hạ giới rẻ như bèo". Nếu cụ ấy sanh vào thời này thì hổng biết sẽ nói gì đây?

Bạn bè lão ta cười rần rật:

- Nhằm nhò gì, cụ Văn Vinh còn nói ghê hơn kia: "Nhà văn An Nam khổ như chó!"

Trong đám có một kẻ khệnh khạng ra về đại gia, y xì một tiếng rõ to:

- Rõ vớ vẩn! Rẻ như bèo là may phước lắm rồi, cái của nợ ấy bán ai thêm mua, chẳng lợi ích chi chi tổ thêm rắc rối thị phi.

Lão Thần nhìn y:

- Văn chương chữ nghĩa là một điểm khác biệt giữa người và vật, dù thế nào ta cũng phải giữ nghiệp nhà!

Nhân đang tiết xuân, mọi người vui hỉ hả, bánh mứt trà rượu đủ đầy. Lão Thần cũng phờn tâm hứng chí bèn thách đối cả bọn:

BAO DUNG NHỮNG TƯỢNG KHÔNG CHẤP NHẬT NÀO NGỜ BỤNG DẠ ẨM THẨM CHUẨN BỊ BUNG ĐAO

Tuy chẳng đối lại được nhưng bạn bè cùng gã đại gia kia cũng khoái chí cười phì.

HỒNG PHÚC CỦA DÂN

Xứ Vê, triều nhà sản, niên hiệu Hồng Chuyên thứ Bảy mươi tám. Thiên hạ xem ra không loạn lạc nhưng nhiều bất an, gọi rằng hòa nhưng không bình, thậm chí là bất bình. Quan lại từ nội triều cho đến hương ấp mặc sức xà xẻo công quỹ, đục khoét dân đen. Vì thế con cái nhà quan mặc sức ăn chơi trác táng, bỏ nhiệm ngôi cao. Có bà lớn xứ ấy hùng hồn tuyên bố:

- Con cái nhà quan ngồi trên đầu dân là hồng phúc của dân.

Chính sự bề ngoài đồ rục mà bên trong đen nhem, miệng tuy nói thế này thế kia nhưng chất đã biến hết rồi, đã vậy còn thông thêm cái đuôi:

- Kiên quyết trung thành hồng đạo, xây dựng kinh tế theo định hướng xướng hợp có nhau.

Bọn tri thức, kẻ phản tình, người quay đầu, nhà tranh đấu... lên tiếng vì thế mà phải chịu tù tội, vu khống, triệt đường sống. Đến nỗi lũ thờ ơ dân tình quốc sự cũng phải thờ thẹn

CHÀ QUAN QUYỀN NGÀY THẮNG KẾT BÈ PHÁI ĐÁU ĐÁ KÉN CỬA CỘ TIẾNG ẦM BẠN CHĂNG CHỮA CHI THAM LẠM LÒNG KHÔNG BIẾT ĐÚ

CƠN CÔNG TỬ QUANH NĂM GÂY GÁI GUNG ĐẠN ĐÚM DẬM DẬM NỔ DANH CHƠI ĐƠ VUNG VẢI NÀO CÓ TIẾC PHÁ TÀNG TÂM BẤT CẦN LO

Ngày kia đăng đàn:

- Thiên am của lão kia không tu theo đạo Phật vì không có đăng ký với giáo hội.

Dân mạng lần dần trên mặt đất phản bác:

- Giáo hội chỉ là tổ chức hành chánh, tu học Phật chẳng liên can chi.

Ông tăng vẫn kiên quyết:

- Phải đăng ký mới được tu!

Đã thế ông còn nặng sần si kiện người này, thưa người nọ vì những lý do rất trời ơi. Có bao người phải vướng lao lý vì dính thị phi với ông ấy. Thiên hạ ngao ngán đặt vè:

Ông tăng sắc phục hồng hào

Đăng đàn phản bậy khác nào quan nhân

Thiên hạ phản đối rần rần

Tu học Phật pháp đầu cần lệnh vua.

XUÂN

Ngày hết tết đến, mọi người rộn ràng mua sắm phẩm vật, nhà nhà chằng đèn kết hoa, phố phường trang hoàng rực rỡ. Riêng xứ quờn thì thêm món cờ xí và khẩu hiệu đỏ lòm khắp mọi nơi. Người ta đọc thấy đại loại như: "Triều đình trên trước mùa xuân phía sau," "Tuổi trẻ là mùa xuân của quốc gia," "Trẻ em hôm nay rường cột ngày mai..." và vô số những câu khẩu hiệu đao to búa lớn hay sáo ngữ khác nữa. Trên một đường phố dưới tấm bảng rộn ấy có mấy em bé ăn xin ngồi co ro mặc dòng người tấp nập lại qua. Một khách tây sôi tiếng Việt đọc mấy khẩu hiệu xong nhìn những đứa bé cảm thán:

- Bộ mấy đứa này hổng phải trẻ em sao?

Bạn đi cùng cười ý nhị:

- Anh cần thận kéo không là bị chụp cho cái mũ: Bội họ quan nhân, nói xấu triều đình." Ông tây chẳng những không ngán mà còn tỏ ra sâu sắc hơn, y đọc:

XUÂN ĐẸN QUAN ĐỎ ẨM ÁP QUÀ CẤP TỪM LUM KHÁCH KHỨA ĐÀN EM NHỚ VUI HÍ HỨNG

Steven N

Georgia, 01/23

thơ MINH ĐẠO



NGÕ XUÂN

(Lộc lư ngũ bộ)

Cảnh vật yên bình trước ngõ xuân,
Trời xanh điểm chút vệt mây ngàn.
Nương làn gió thoảng thơm mùi rạ
Rõ chạng mùa vui sáng tuổi tràn
Gỡ khúc sầu vương tình rộng mở
Lùa cơn ước vọng nghĩa xa gần
Quê thành hưởng phúc, đời an lạc
Nhận quăng giàu sang thoát thủa bản.

Thương về một thủa mãi hoài ngàn
Cảnh vật yên bình trước ngõ xuân
Lộc trời vườn xanh hòa nẻo mới
Tâm bồi phúc rạng rỡ tình chân
Qua người khổ, vẫn nhìn duyên phận
Gỡ mảnh nghèo, luôn tạo đức phần
Những chuyện buồn đau càng xả hết
Lòng trong chẳng vướng, nguyện vun dần.

Nhạc thả vui cùng mấy dãy thân
Cờ hoa rạng rỡ, Tết quây quần.
Muôn loài ứng sáng bên chồi lộc
Cảnh vật yên bình trước ngõ xuân
Lại nhớ nương vườn ta đã trái
Nhìn xem tuổi hạc chúng luôn vắn
Đường qua những chặng đời thêm thắm
Cảm được bao điều rõ cái tân.

Luôn nhìn sự sống, toả nhiều ân
Nghĩa ấy hoài mang... cảm nợ nần
Xử thế người vui càng mãn nhuệ
Thành danh đức sáng cũng tinh cần
Quần sanh rạng rỡ bên thêm Tết
Cảnh vật yên bình trước ngõ xuân
Mãi vọng trời cao... Nguyên tất cả
Đem từ rộng trái bớt lòng sân.

Ngõ nhỏ quê nhà, sống cận lân
Trầm nhang khấn nguyện tổ, linh thần
Muôn loài thoáng đặng về bao bận
Vạn nẻo lành trong tới mỗi lần
Gỡ cửa sang giàu, An lạc đến
Hòa cơn phúc thiện, Khó đau chân
Muôn nhà hạnh phúc, đời vui mở
Cảnh vật yên bình trước ngõ xuân.

TÌNH XUÂN

(Lộc lư ngũ bộ)

Hương ngàn thoảng lặng âm tình xuân
Má ứng người vui rõ đẹp ngàn
Đỏ liền mừng câu bày rộn phố
Vàng hoa hé nụ điểm cho trần
Thương đời khôn khổ, tai lụi tận
Gỡ cửa giàu sang, lộc đến gần
Nẻo phúc, lòng an cầu nhận mãi
Dù đang thiếu hụt cũng thanh bản

Tháp cổ chuông chùa rõ vọng ngàn
Hương ngàn thoảng lặng âm tình xuân
Vun dây ái ngại, rời tâm tịnh
Ném cả quay cuồng, giữ đạo chân
Vẫn túi sang giàu do phúc phận
Hoài xem bỉ cực bởi duyên phần
Ân đời ngẫm kỹ càng thêm lặng
Mãi hiểu thời an, nguyện tiến dần.

Mai vàng đã nở, gặp người thân
Ngõ nhỏ nhà vui sống hợp quần
Cỏ lá âm thâm thơm nồn lộc
Hương ngàn thoảng lặng âm tình xuân
Linh huyền khắp cõi hoài ban rải
Rạng rỡ cùng nơi vốn chuyển vắn
Nẻo thế xin nguyên luôn chọn nghĩa
Giao hoà để mãi sáng đời tân.

Hiếu nhận duyên đời, xứng nghĩa ân
Luôn nhìn những chặng cảnh phù vân
Suy hoài vạn mối thì hay tỏ
Biết thấy nhiều phương lại mãi cần
Xóm nhỏ bình yên cùng thiện hữu
Hương ngàn thoảng lặng âm tình xuân
Dương trần vẫn ước... đều an cả
Chớ dấm si cuồng để hận sân.

Hoa tràn rạng rỡ khắp nhà lân
Kệ mõ, trầm thơm cửa miếu thân
Vẫn cảnh thời thơ ngày mấy bận
Hoài cơn kỷ niệm dẫu bao lần
Nương dần cõi ấy bình yên chuyển
Thấy rõ lòng đây hổ thẹn chân
Ngõ phúc người an đời rộng mở
Hương ngàn thoảng lặng âm tình xuân.

Tiền-bối dịch thơ Xuân của thi hào Nguyễn Du

LAM NGUYỄN trích lục

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Xuân về Tết đến, chúng ta nên đốt nén hương lòng đọc thơ Việt-Nho của thi hào Nguyễn Du qua lời dịch của một số vị tiền bối của riêng cá nhân Lam Nguyễn!

1. Xuân Nhật Ngẫu Hứng

春日偶興

Hoạn khí kinh thời hộ bất khai
患氣經時戶不開
Thuần tuần hàn thử cố tương thôi
逡巡寒暑故相催
Tha hương nhân dữ khứ niên biệt
他鄉人與去年別
Quyển Hải xuân tông hà xứ lai
瓊海春從何處來
Nam phổ thương tâm khan lục thảo
南浦傷心看綠草
Đông hoàng sinh ý lậu hàn mai
東皇生意漏寒梅
Lân ông bôn tẩu thôn tiền miếu
鄰翁奔走村前廟
Đấu tửu, song cam, túy bất hồi.
斗酒雙柑醉不回。
(Nguyễn Du - 阮攸)

Dịch thơ:

Ngẫu hứng ngày Xuân

Sợ gió từ lâu không mở cửa
Náu lui nắng rét đuổi nhau hoài
Tha hương năm cũ thôi từ giã
Quyển Hải xuân đâu đã đến nơi
Nam phổ lòng đau nhìn áng cỏ
Đông hoàng ý tốt trở chòm mai
Lân ông tất tưởi ra ngoài miếu
Cam, rượu chưa về, say mất rồi!
(Đào Duy Anh)



2. Quỳnh Hải Nguyên Tiêu

瓊海元宵
Nguyên dạ không đình nguyệt mãn thiên
元夜空庭月滿天
Y y bất cải cựu thùyên quyên
依依不改舊嬋娟
Nhất thiên xuân hứng thùy gia lạc
一天春興誰家落
Vạn lý Quỳnh Châu thử dạ viên
萬里瓊州此夜圓
Hồng Lĩnh vô gia huynh đệ tán
鴻嶺無家兄弟散
Bạch đầu đa hận tuế thời thiên
白頭多恨歲時遷
Cùng đồ liên nhữ dao tương kiến
窮途憐汝遙相見
Hải giác thiên nhai tam thập niên.
海角天涯三十年。
(Nguyễn Du - 阮攸)

Dịch thơ:

Đêm Rằm Tháng Giêng Nơi Quỳnh Hải

Rằm tháng giêng trăng vàng lai láng
Nghìn xưa không đổi dạng thùyên quyên
Quyển Châu muôn dặm đoàn viên
Một trời xuân hứng xuân riêng nhà nào?
Cảnh Hồng Lĩnh xiết bao ly tán!
Bạc mái đầu ngày tháng đổi thay
Đường cùng mừng thấy nhau đây
Phương trời lận đận tuổi đầy ba mươi.
(Quách Tấn)

2. Xuân Dạ

春夜
Hắc dạ thiêu quang hà xứ tầm?
黑夜韶光何處尋
Tiểu song khai xứ liễu âm âm
小窗開處柳陰陰
Giang hồ bệnh đảo kinh thời cửu
江湖病到經時久
Phong vũ xuân tùy nhất dạ thâm
風雨春隨一夜深
Ky lữ đa niên đăng hạ lệ
羈旅多年燈下淚
Gia hương thiên lý nguyệt trung tâm
家鄉千里月中心
Nam Đài thôn ngoại Long Giang thủy
南臺村外龍江水
Nhất phiến hàn thanh tống cổ cầm (kim)
一片寒聲送古今
(Nguyễn Du - 阮攸)

Dịch thơ:

Đêm Xuân

*Đêm đẹp nào thấy ánh dương trong
Hàng liễu âm thầm đứng trước sông
Ôm liệt giang hồ bao tháng trời
Xuân về mưa gió suốt đêm ròng
Lâu năm đất khách đèn chong lẹ
Ngàn dặm quê hương nguyệt dải lòng
Ngoài xóm Nam Đài Long Thủy chảy
Trời hoài kim cổ một dòng không.
(Nguyễn Xuân Tảo)*

4. Xuân Tiêu Lữ Thứ

春宵旅次

Tiêu tiêu bỗng mẫn lão phong trần
蕭蕭蓬鬢老風塵
Âm lý thiên kinh vật hậu tân
暗裡偏驚物候新
Trì thảo vị lan thiên lý mộng
池草未闌千里夢
Đình mai dĩ hoán nhất niên xuân
庭梅已換一年春
Anh hùng tâm sự hoang trì sính
英雄心事荒馳騁
Danh lợi doanh trường lụy tiểu tần
名利營場累笑嚬
Nhân tự tiêu điều xuân tự hảo
人自蕭條春自好
Đoàn thành thành hạ nhất triêm cân.
團城城下一沾巾
(Nguyễn Du - 阮攸)

Dịch thơ:

Đêm Xuân Quán Khách

*Phơ phơ tóc rối dạn phong trần
U ám riêng kinh cảnh chuyển vần
Ao cỏ chưa tan nghìn dặm mộng
Sân mai đã đổi một trời xuân
Anh hùng xót nỗi đua chen hão
Danh lợi ghê phen cười khóc lẫn
Người cứ gầy mòn xuân cứ đẹp
Dưới thành đứng lặng lệ đầm khăn.
(Nguyễn Huệ Chi)*

Ngoài cái hay của thơ Việt-Nho của thi hào Nguyễn Du, chúng ta cũng cảm thấy được phần dịch của các bậc tiền-bối rất đa tài. Chúng ta, con em của các Ngài, thật hãnh diện và trân quý văn chương đất Việt!

Lam Nguyên

*Xuân về, Tết đến ngôi nhớ Tiên Tổ
giống Lạc Hồng!*

ĐẤT TRỜI VÀO MÙA XUÂN MỚI

*Mùa xuân sang chưa?
Sao lòng rộn ràng đến thế
Ký ức tuổi thơ
Ký ức cung trời quê hương
Trẻ nào nức, già cười vui và bao cô em trảy hội
Em là hoa hay hoa hóa thành người?
Dù gì cũng ba ngày Tết
Sống sum vầy, chết hương khói vọng tiền nhân
Xuân khai hội thanh tân
Em tha thướt áo quần khoe sắc
Xác pháo hồng gieo rắc niềm vui
Mông một Tết mừng tuổi ông bà cha mẹ
Hô lô tô, bầu cua cá cọp... là niềm vui con trẻ
Ngày đầu xuân lên chùa lễ Phật
Phước đức cho người và trời đất bình yên
Sống yêu thương hài hòa với vạn vật thiên nhiên
Xuân sang chưa mà sao luôn hiển hiện?
Trong lòng ta vốn vĩnh viễn em ơi!
Mùa xuân cao tiếng hát yêu đời
Dáng xuân bát ngát núi đồi
Hương xuân nồng nàn phố thị
Chốn làng quê thú thi muôn đời
Trong vô ngôn có đến vạn lời
Khúc âm hưởng đất trời vào mùa xuân mới.*

thơ THANH NGUYỄN

Át Lăng thành, 02/23



1. Cùng Tử

Hoa sen ả ngọc mặc hoa sen
Cùng tử nằm co trước cổng chùa
Lang thang khắp chốn rao thiên hạ
Ngọc đáng nghìn vàng bỏ ai mua?

2. Quét

Sa La dẫn lối Phật đài
Sen ngôi tịnh tọa mãn khai búp hồng
Một đàn cá lượn thong dong
Sân thiên tiểu quét bụi lòng nhiễm ô...

3. Sen Thong Dong

Mây xanh xa tâm với
Câu kinh ở ngoài lòng
Bao giờ với ưu khổ
Sen một mình thong dong

4. Thoát

Nương ánh từ quang Đức A Di
Tâm thôi vọng động chớ đảo điên
Nhất phẩm công phu già lửa luyện
Vượt thoát ba ngàn thế giới thiên

5. Đối Nghiệp

Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất
Bát cửu liên hoa trụ phẩm nào
Đối nghiệp mang theo về bên ấy
Chẳng ngại kim đài phẩm tháp cao

6. Độ

Sân si vô thủy mặc sân si
Ta đây lì lợm cứ A Di
Yêu ma quỷ quái cùng tam độc
Độ hết chúng bầy đến liên trì

7. Đèn Khuya

Sông lạnh trời thu buốt tiếng tơ
Thuyền nan lau lách dưới trăng mờ
Long đong cuộc lữ đời sương gió
Leo lét đèn khuya nổi đợi chờ

8. Mây Thong Dong

Ta ước bay vào khoảng hư không
N như mây phiêu lãng giữa trời hồng
Sen khóa nước đậm ung dung nụ
Chắc gì mây trắng đã thong dong?

9. Thật Quê

Rong chơi chốn ta-bà
Thuyền từ vượt sóng khô
Giã biệt cõi vô thường
Thật quê miền tịnh thổ

10. Trưa

Nắng trưa tan cuộc trốn tìm
Sen trinh nỡ búp lim dim mắt huyền
Cạn lời chim hót luyện thuyên
Cành trưa lá khép vườn thiền giác yên...

11. Sen Câm

Lặng yên bên hồ cũ
Đá cuội soi bóng trầm
Tĩnh là chi chẳng tỏ
Thả làm đóa sen câm

12. Sen và Bùn

Không là bùn sao vun đắp nên sen
Trong lấm láp vụn rạn ngời thanh khiết
Sen xa bùn cả một trời tưởng tiếc
Chiếc độc bình gục chết đóa tàn khô

13. Gương Sen

Là gương mà chẳng thấy hình
Nấp trong lá biếc đi rình nắng mai
Tàn thu ả gió thổi dài
Chóng chơ hồ cạn tro đài gương nâu

14. Giọt Nước Lá Sen

Như là giọt nước lá sen
Sân si chẳng động sang hèn lợi danh
Mặc đời vinh nhục tranh giành
Bốn mùa xuân hạ thanh thanh giữa đầm

15. Bên Đường

Lạc lấm cát bụi hoài quê xứ
Phiêu du mỗi gót chiếc thân tàn
Tứ đại phân ly đừng bi lụy
Lưu luyện bên đường đóa triêu nhan

16. Thường Tịch Quang

Thâm mơ cô xứ chốn liên bang
Lưu ly ao báu gợn sóng vàng
Chẳng nhiễm chẳng mê mùi tân khổ
Thường thường tịch tịch tỏa kim quang

17. Sen Trời Phương Ngoại

Nhủ lòng thôi bật ghét cùng thương
Tâm này an trú chốn Tây phương
Mật niệm hồng danh không xen hở
Một đóa sen trời ngan ngát hương.



thơ TỊNH BÌNH

LỄ KHÁNH TUẾ LẦN THỨ 96 ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH THẮNG HOAN

Thanh Huy

NHÂN VẬT / SỰ KIỆN

Santa Ana, Nam California (Thanh Huy) – Tại Chánh Điện Chùa Kiêu Đàm tọa lạc tại số 1129 South Newhope Street, Santa Ana, CA 92704 Điện thoại: (714) 927-8484, do Ni Sư Thích Nữ Nguyễn Bồn làm Viện Chủ.

Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ đã long trọng tổ chức Lễ Khánh Tuế Lần Thứ 96 Đại Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ, đây cũng là dịp để chào đón ngài về trú xứ tại Miền Nam California.



Từ trái hình thứ 2 HT Nguyễn Trí phát biểu

Buổi lễ đã được long trọng tổ chức vào lúc 2 giờ chiều Chủ Nhật ngày 01 tháng 01 năm 2023, với sự chứng minh, tham dự của một số chư tôn giáo phẩm, chư tôn đức Tăng, chư tôn đức Ni và đồng hương Phật tử.



Người đứng là HT Chơn Thành chúc mừng Đại lão HT Thắng Hoan

Chư tôn đức chứng minh có: Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Thượng Thủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Trên Thế Giới, Viện Chủ Chùa Liên Hoa; HT Thích Nguyên Trí, Phó Chủ Tịch Nội Vụ Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ (HĐĐH/GHPGVNTNHHK) Viện Chủ Chùa Bát Nhã; HT Thích Minh Tuyên, Phó Chủ Tịch Ngoại Vụ HĐĐH/GHPGVNTNHHK, Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Hải Ngoại, Viện Chủ Tổ Đình Minh Đăng Quang; HT Thích Thiện Long, Thành Viên Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHHK, Viện Chủ Tổ Đình Huệ Quang; HT Thích Nguyên Siêu, Tổng Thư Ký HĐĐH/GHPGVNTNHHK, Viện Chủ Chùa Phật Đà và Tu Viện Pháp Vương San Diego; HT Thích Thiện Long, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tài Chánh HĐĐH/GHPGVNTNHHK, Viện Chủ Chùa Phật Tổ Long Beach; HT Thích Nhật Huệ, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự HĐĐH/GHPGVNTNHHK, Viện Chủ Chùa Duyên Giác, San Jose; HT Thích Tuệ Uy, Quyền Tổng Trưởng Tổng Vụ Giáo Dục HĐĐH/GHPGVNTNHHK; Thượng Tọa Thích Thánh Minh, Tổng Vụ Trưởng, Tổng Vụ Cư Sĩ HĐĐH/GHPGVNTNHHK, Viện Chủ Chùa Hội Phước New Mexico; TT Thích Pháp Tánh, Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Truyền Thông HĐĐH/GHPGVNTNHHK, Viện Chủ Chùa Khánh Hỷ; Ni Trưởng Sư Bà Thích Nữ Như Hòa, Viện Chủ Chùa Dược Sư; Cư Sĩ Quảng Phước Huỳnh Tấn Lê, Tổng Vụ Trưởng, Tổng Vụ Pháp Chế, Phụ Tá Chủ Tịch HĐĐH/GHPGVNTNHHK; Cư Sĩ Quảng Trà Nguyễn Thanh Huy; Cư Sĩ Tâm Huy Huỳnh Kim Quang, v.v...

Điều hợp chương trình buổi lễ do Đại Đức Thích Đức Trí.

Mở đầu buổi lễ Thầy Đức Trí thông qua lý do buổi lễ, sau đó Thầy giới thiệu thành phần chư tôn



Từ phải, HT Nguyễn Siêu chúc mừng Đại Thọ HT Thắng Hoan

đức tham dự, tiếp theo Thầy mời HT Thích Nguyên Trí (mặc dù sức khỏe của HT Thượng Thích Nguyên Trí không được khỏe nhưng HT cũng cố gắng đến chúc thọ HT Chánh Văn Phòng) lên có đôi lời HT Nguyên Trí nói: "Rất vui mừng được cung thỉnh HT Chánh Văn Phòng về trú xứ tại Nam California, HT rất vui mừng được thấy đông đủ quý thầy, quý cô về dự hôm nay. HT kêu gọi quý thầy quý cô tiếp tay cùng Ni Sư Như Bốn để lo cho HT Chánh Văn Phòng. Chúc Trưởng lão HT Chánh Văn Phòng sức khỏe càng ngày càng khỏe hơn."

Tiếp theo lời phát biểu của HT Thích Nguyên Siêu, HT nói: "Nhớ tưởng ân đức của Trưởng Lão HT Chánh Văn Phòng đã đóng góp giá trị cho nền văn hóa thiền môn, vô vàn vui mừng khi nghe tin Ôn về trú xứ nơi này, ước mong đạo tình này sẽ vui mãi như dòng suối, đơm sớ những đơm tình đạo vị trong dòng lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Ngài là một bậc kỳ túc đang hiện hữu với hàng hậu học... Cuối cùng HT Nguyên Siêu thành tâm dâng lễ chúc Ôn sống với chúng con 120 tuổi trong vai trò điều hợp Tăng, Ni Hải Ngoại mà Ôn đã nhận lãnh. Nam Mô Vô Lượng Thọ Quang Công Đức".

Tiếp theo lời phát biểu của Trưởng Lão HT Thích Chơn Thành, trong lời phát biểu HT đã kể về những kỷ niệm trong những ngày còn sống chung sinh hoạt tại Chùa Ấn Quang với Đại Lão HT Thích Thăng Hoan, đến khi ra hải ngoại cũng đã cùng nhau trên bước đường hoằng dương đạo pháp theo với thời gian thăng trầm trong cuộc sống. Nói về sức khỏe HT Chơn Thành khuyên mọi người nên tập phương pháp thở để được sống lâu, đó là phương pháp mà khi du học bên Nhật Bản Hòa Thượng đã học của các vị Thiền Sư Nhật Bản. Cuối lời phát biểu Hai ngài trưởng lão siết chặt tay nhau, cùng chúc mừng nhau.

Sau đó là lời phát biểu của HT Thích Minh Tuyên, mở đầu HT Thích Minh Tuyên đọc mấy câu thơ: "Về đây gặp cửa gặp nhà/ Gặp cha mẹ cũ gặp bà con xưa." HT tiếp: Hạnh phúc vô biên, thăm đơm tình nghĩa, khi nghe quý Thầy nói đã làm cho HT nhớ lại nơi Tổ Đình Ấn Quang, Phật Học Đường Nam Việt. Thật không ai ngờ sáu bảy mươi năm sau có một bậc kỳ tài lãnh đạo Phật Giáo khắp năm châu, đã gánh vác, nghiên cứu kinh sách, có khả năng diễn đạt tâm lý, tổ chức nhiều khóa tu học, gánh vác Giáo Hội Phật Giáo Hoa Kỳ, đi hoằng pháp Âu Châu, Úc Châu, Canada... Ngôn ngữ hạn hẹp không thể bày tỏ hết lòng biết ơn mà Ngài đối với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ. Đại lão HT Thăng Hoan là một thạch trụ xây dựng Phật Giáo Hải Ngoại. HT Chúc Đại Lão HT sức khỏe càng ngày càng khỏe hơn để hướng dẫn thế hệ tăng ni trẻ trên bước đường hành đạo...

Sau những lời phát biểu, là lễ cắt bánh mừng sinh nhật, trong khi Đại Lão HT Thích Thăng Hoan, HT Thích Chơn Thành cùng quý HT cắt bánh sinh nhật thì mọi người cùng hát vang bản Happy Birthday để chúc mừng Đại Thọ Đại Lão Hòa Thượng Thích Thăng Hoan.

Vài nét về Đại lão HT Thích Thăng Hoan

Thân Thế:

Hòa Thượng Thích Thăng Hoan, thế danh là Nguyễn Văn Đồng, sanh năm Kỷ Tỵ (1928) tại thành phố Cần Thơ, miền Nam Việt Nam. Thân phụ là ông Nguyễn Văn Ngô, một nhà nho và cũng

là một nhạc sĩ cổ nhạc. Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Hương, Tỳ kheo ni Như Quả, thọ giới Cụ Túc năm 1968 tại đại giới đàn chùa Từ Nghiêm.

Gia đình có hai anh em, người em trai thế danh là Nguyễn Thanh Vân hiện cư ngụ tại thành phố Sài Gòn.



Thời Kỳ Xuất Gia Tu Học:

Khi Ngài vừa lên tám tuổi được cha mẹ gởi vào chùa Hội Thắng, làng Châu Điền, quận Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Bình cho Hòa thượng Đặc Ngộ, huý là Tường Ninh, thế danh là Hồ Trinh Tường để thế phát và thọ Tam Quy. Ngài được đặt pháp danh là Thích Thăng Hoan.

Cuộc đời chú tiểu ở một ngôi chùa quê hẻo lánh êm đềm lặng lẽ trôi qua từ năm Ngài tám tuổi đến năm mười tám tuổi. Ngài sống trong bầu không khí an lạc, được bao bọc bởi tình thương ấm áp của tăng chúng trong chùa. Thú vui duy nhất của Ngài khi nhàn rỗi là ra đồng rộng thả diều theo gió, một thú vui vừa không tốn kém vừa sống động của trẻ thơ ở nhà quê, dù Ngài không hề biết mơ ước là cuộc đời học Phật của mình trong tương lai cũng sẽ may mắn như diều gặp gió.

Tại chùa Hội Thắng, Ngài vừa học nội điển do Sư Cụ hết lòng truyền dạy, vừa học ngoại điển tại trường Phong Phú ở địa phương, nếp sống rau dưa đạm bạc đã nuôi chí lớn xuất trần. Năm 18 tuổi (1946), Ngài thọ Sa Di phương tượng với Hòa thượng Thích Hoàn Thông tại chùa Hội Thắng và được Hòa Thượng cho pháp hiệu là Long Hoan, đời thứ 24 thuộc dòng Lâm Tế chánh tông của hệ phái Tổ Sư Bích Phong. Ngài tiếp tục cuộc đời tu học tại chùa Hội Thắng cho đến năm 1950.

Cũng trong năm ấy, nhân chuyến đi thăm Sư Bác là Hòa Thượng Thích Thiện Hoa tại chùa Phước Hậu Trà Ôn và trong chuyến đi này, Ngài được Hòa Thượng Thích Hoàn Thông giới thiệu đến y chỉ với Hòa Thượng Thích Thiện Hoa hiện là Đốc Giáo Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang tại Chợ Lớn. Nhờ hội đủ duyên lành, Ngài được chấp nhận và sau đó được nhập chúng tu học tại Phật Học Đường này. Có ai biết được đây là chuyển đi của định mệnh, đã làm thay đổi cuộc sống của một sa di tuổi đời còn non nớt đang dần thân vào nghiệp đạo để tìm cho mình một bước tiến trong tương lai.

Để thành tựu tâm đàn giới pháp, chánh thức vào ngôi Tam Bảo làm Trưởng Tử của Như Lai,

năm 1953, Ngài được Hoà Thượng Y Chỉ Sư cho đăng đàn thọ đại giới tại Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang. Đến năm 1957, Ngài tốt nghiệp chương trình Trung Đẳng tại Phật Học Đường này. Cuối năm 1957, Ngài được Ban Giám Đốc Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang gởi ra Phật Học Viện Trung Phần Nha Trang tham học chương trình Cao Trung. Đến năm 1960, để hoàn tất chương trình Cao Đẳng Phật Học, Ngài trở về Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang. Đến năm 1962, Ngài tốt nghiệp Cao Đẳng Phật Học tại đây. Song song với Phật Học, Ngài chú tâm đến thể học và đã tốt nghiệp Cử Nhân Văn Khoa năm 1970 tại Đại Học Vạn Hạnh.



Trách Liên Lạc Các Châu. Vận động thành lập GHPGVNTN tại Canada và được Đại Hội tấn phong lên ngôi vị Hoà Thượng tại đây, đồng thời Giáo Hội PGVNTN tại Hoa Kỳ cũng tấn phong Ngài lên ngôi vị Hoà Thượng tại Hoa Kỳ.

Năm 1993: Ngài về mai danh ẩn tích tại một tịnh thất nhỏ bên bờ biển Thái Bình Dương để viết sách và dịch kinh.

Năm 1996: Ngài nhận lãnh chức vụ Chủ Tịch GHPGVNTN tại Canada và giữ chức vụ này đến năm 2000. Sau khi từ nhiệm chức Chủ Tịch, Ngài giữ chức vụ Hội Đồng Chứng Minh GHPGVNTN Canada.

Luôn trong những năm qua, Ngài thường xuyên đến giảng dạy về môn Duy Thức Học cho

các tăng sinh tại Phật Học Viện Quốc Tế và những năm gần đây Ngài thường đến Âu Châu để giảng dạy về môn Duy Thức Học cho các lớp học hằng năm do GHPGVNTN Âu Châu tổ chức.

Năm 2004: Ngài nhận lãnh chức vụ Thành Viên Hội Đồng Trưởng Lão Viện Tăng Thống quốc nội và Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHN tại Hoa Kỳ VPIIVHĐ.

Năm 2005: Ngài về ẩn dật nơi tịnh thất Viên Hạnh, tọa lạc tại thành phố Baker, thuộc thủ phủ Baton Rouge, Tiểu Bang Louisiana, trong một khuôn viên vắng vẻ thanh lịch có tên là Tiểu Hồ (Little Lake) và mong sống một đời thanh đạm cho đến khi trở về với Phật.

Vào năm 2005 đến 2008: Giáo chỉ số 9 ra đời chia đôi GHPGVNTN ra hai thành phần: (1) Một thành phần là GHPGVNTNHN tại Hoa kỳ, Văn Phòng II Viện Hóa Đạo. (2) Một thành phần khác là GHPGVNTN Hoa Kỳ.

Năm 2008: Ngày 12 tháng 1DL, GHPGVNTN Hoa Kỳ được thành lập, Ngài được Đại Hội tôn vinh là Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm.

Vào cuối năm 2008: Vì nhu cầu Phật Sự của Giáo Hội, Ngài di chuyển về tiểu bang California, trụ tại thủ phủ Sacramento trong một ngôi nhà bé nhỏ, sống đời an phận của một tu sĩ vào tuổi xế chiều.

Năm 2013: Nhân ngày Về Nguồn lần thứ 7 tại chùa Cổ Lâm (Seattle) bang Washington, Ngài được đề cử vào chức vụ Trưởng Ban Điều Hợp Tăng Ni Hải Ngoại.

Từ năm 2008 đến năm 2013, Ngài đã hành sự tốt đẹp trong ba chức vụ được giao phó, mặc dù tuổi hạc đã cao (tuổi đời 87), Ngài vẫn tỏ ra sáng suốt, minh mẫn trong mọi Phật sự quan trọng mà Giáo Hội giao phó cho đến ngày nay.

Những Tác Phẩm Trước Tác Và Dịch Thuật:

- A.- Tác Phẩm Trước Tác:
 - * Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức
 - * Thờ Cúng Và Lễ Bái
 - * Bát Thức Quy Củ Tụng
 - * Khảo Nghiệm Duy Thức Học (I và II)
 - * Yếu Chỉ Kinh Pháp Hoa
 - * Yếu Điểm Duy Thức

Thời Kỳ Hành Đạo:

Đầu năm 1963: Đốc Học tại Phật Học Viện Biên Hòa kiêm Giảng Huấn trưởng Trí Đức Biên Hòa.

Đầu năm 1964 đến 1975:

- Giảng Sư Viện Hóa Đạo, Saigon.

- Chánh Đại Diện G.H.P.G.V.N.T.N. tại Quận 5 và Quận 10.

- Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tài Chánh GHPGVNTN.

- Giảng Sư các trường Trung Học Bồ Đề: Nguyễn Văn Khuê, Giác Ngộ và các trường Trung Đẳng Chuyên Khoa Phật Học tại các chùa như: Dược Sư, Từ Nghiêm, Hoa Quang, Huệ Lâm, Từ Thiện, Giác Sanh (Saigon), Phổ Đức, Phật Ấn (Mỹ Tho).

Năm 1980: Để phục vụ và yểm trợ GHPGVNTN dưới sự chỉ đạo của các Hoà Thượng Huyền Quang và Quảng Độ, Ngài đã mở các lớp Trung Đẳng Phật Học tại các chùa Giác Sanh, chùa Giác Ngộ, chùa Bồ Đề Lan Nhã. Ngoài ra, Ngài còn mở các khóa đặc biệt huấn luyện về môn Duy Thức Học cho các sinh viên trường Bách Khoa Phú thọ và Đại học Sư Phạm Vạn Hạnh.

Năm 1982: Với ý chí tìm tự do để góp sức xây dựng phong trào Phật Giáo Hải Ngoại, Ngài đã từ giã quê hương ra nước ngoài mong được cùng các pháp hữu cứu nguy pháp nạn tại quê nhà.

Năm 1983: Ngài đến Hoa Kỳ và trú ngụ tại chùa Việt Nam của Hoà Thượng Thích Mãn Giác ở Los Angeles, nhận lãnh chức vụ Phó Hội Chủ, kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Năm 1984: Lãnh đạo tinh thần Phật Giáo Việt Nam tại chùa Việt Nam Arizona.

Năm 1985: Tổ chức Đại Hội Hoằng Pháp tại Denver, Colorado.

Năm 1988: Nhận chức vụ Giáo thọ tại Tu Viện Kim Sơn và hành hoạt Phật sự hoằng pháp tại nhiều tiểu bang ở Hoa kỳ chẳng hạn như xây dựng học phái Duy Thức tại các nơi như: Santa Ana, San Jose, San Diego và Tu Viện Kim Sơn, v.v...

Năm 1992: Đại Hội Thống Nhất đầu tiên của GHPGVNTN tại Hoa Kỳ được tổ chức tại San Jose và Ngài được đề cử chức vụ Phó Chủ Tịch Đặc

- * Những Đặc Điểm Của Văn Hoá Phật Giáo Trong Văn Hoá Việt Nam
- * Tư Tưởng Phật Giáo Trong Thi Văn Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh
- * Con Người Sinh Ra Từ Đâu?
- * Nghĩa Lý Tụng Niệm
- * Những Điều Kiện Căn Bản Xây Dựng Hạnh Phúc Gia Đình Theo Tinh Thần Phật Giáo
- * Bốn Phận Của Phật Tử Tại Gia
- * Tiểu Sử Hoà Thượng Thích Thiện Hoa
- * Sự Hiểu Lầm Vô Ngã Của Phật Giáo
- * Vạn Pháp Qua Cái Nhìn Của Duy Thức
- * Nguyên tắc để được thành phật
- * Đức Phật Nhà Đại Cách Mạng
- * Nhận Thức Sai Lầm
- * Nhận Thức Về Thiền Học

B. Tác Phẩm Dịch Thuật:

- * Khái Luận Về Pháp Tướng Duy Thức Học

- * Quan Niệm Sử Học Của Duy Thức
- * Quan Niệm Triết Học Của Duy Thức
- * Máy Điện Tử Và Duy Thức
- * Nhân Duyên Không Tánh
- * Quán Như Mộng
- * Sắc Tức Là Không
- * Quán Tương Đối Sắc Không
- * Ý Nghĩa Phật Pháp Tăng Tam bảo
- * Nghiên Cứu Thức Thứ Tám
- * Duy Thức Đơn Giản
- * Lược Thuật Không Sanh Không Diệt
- * Không Thường Cũng Không Đoạn
- * Thế Gian Của Giả Tướng
- * Bất Khả Thuyết Dùng Tâm Sai Lầm
- * Biện Trung Biện Luận Tụng Thích
- * Phật Pháp Và Tương Đối Luận
- * Tân Đích Duy Thức Luận
- * Happiness - Family - Build-Up
- * Xây Dựng Hạnh Phúc Gia Đình
- * Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận

Nghĩa Quán

- * Duy Thức Tam Thập Tụng
- * Khéo Dùng Cái Tâm
- * Phật Pháp Cùng Khoa Học

C. Những áng thơ thiền:

- * Thăng Hoan Thi Tập
- * Parentship Tình Cha Nghĩa Mẹ
- * Những Văn Thơ Đạo

Tóm Lược:

Bao nhiêu năm hoạt động cho Giáo Hội tại quê nhà và trên ba mươi năm bôn ba nơi hải ngoại, Hòa Thượng luôn hướng đồng đời mình theo con đường duy nhất là hoằng pháp độ sanh, cố đem giáo lý Phật Đà chia sẻ với đồng bào Phật Tử cả đến những thành phố xa xôi của các tiểu bang bé nhỏ. Cả cuộc đời của Ngài hiến thân cho đạo pháp với hạnh Bồ Tát: "Đạo cần ta đến chúng sanh cần ta đi không nề gian lao không từ khó nhọc". Một ngày nào đó, Ngài tuy không còn với chúng ta, nhưng những sự giáo huấn của Ngài thì luôn luôn bất diệt.



THÁNG HAI HỘI GIỮA MÙA XUÂN

*Hoa trắng điểm tuyết ngoài đồng
Giữa mùa xuân
Em tung tăng má đỏ môi hồng
Rộn ràng bướm ong
Người say trong cuộc lữ
Gõ hồn ca Trang Tử
Thế thái nhân tình một cuộc tử sinh
Mộng hồ điệp hoá hiện vẫn đình ninh
Ừ, thì mình mê mãi
Lên theo vết hài
Bất tận mùa xuân ơi!
Trời tháng hai hoa lá xanh tươi
Lòng thiết tha hoan hỷ tạ ơn đời
Mình đến nơi này rồi mình sẽ sớm đi thôi
Và mùa xuân thì mãi mãi
Tháng hai về khai hội
Tiếng hò reo trong cuộc cờ người
Em vẫn là em tâm thanh tịnh tuyệt vời
Dù thắng thua giữa cuộc chơi năm tháng
Em nghe chẳng lời thì thâm đồng vọng
Một mùa xuân cố quận tự phương đông
Và sáng hôm nay mặc chiếc áo dài hồng
Tha thướt cùng ai trẩy hội
Hồn dân tộc bừng lên trong mùa xuân nắng
ấm
Miếu đền thiêng âm hưởng tổ tiên
Mình hôm nay vẫn giữ mỗi giếng
Mạch huyết thống lưu truyền hậu thế
Hội giữa mùa xuân
Mình băng khuâng
Thương nhớ nước non mình.*

thơ ĐỒNG THIÊN

Ước mơ của mùa Xuân

TIỂU LỤC THẦN PHONG

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Trời rét căm căm, giá băng phủ một lớp mỏng trên sân đậu xe trông bóng loáng như kiếng, lớp băng mỏng trơn trượt ấy là cái bẫy, bước đi không khéo là té sập mặt như chơi. Không gian im ắng đến tuyệt đối, người đời thường bảo thế gian này chẳng có chi là tuyệt đối, nhưng rõ ràng sự im lặng tịch mịch của đêm đông vùng trời phương ngoại này quả là sự tịch lặng tuyệt đối. Bầu trời lấp lánh với vô số ngôi sao sáng trên nền đen thẫm vì điểu.

Steven ngồi xem ti vi, thỉnh thoảng liếc xem đã gần đến nửa đêm chưa. Bà xã ngồi bên hỏi:

"Trời lạnh thế này mà anh định lên chùa à? Dịch đã vẫn còn căng lắm, liệu có ai đi không?"

"Lạnh thì lạnh, mỗi năm có một lần giao thừa, lên chùa lễ Phật cầu nguyện cho năm mới tốt đẹp an lành và cũng là hưởng một chút không khí tết cổ truyền. Dịch thì dịch, chùa vẫn thực hiện giãn cách."

"Mặt đường đóng băng rồi, anh đi cẩn thận, nhớ về sớm."

"Ok, honey."

Steven có thói quen thường lên chùa đêm giao thừa, sống ở hải ngoại không có cơ hội về quê đón tết thì lên chùa hưởng một chút không khí xuân, một chút hơi hướng của phong tục cổ truyền. Hai năm nay vì dịch, số lượng người lên chùa đêm giao thừa giảm hẳn đi, mọi người sợ lây bệnh và lại chùa cũng hạn chế bớt vì lệnh giãn cách của chính quyền sở tại. Hải ngoại đang mùa đông lạnh buốt, cây cỏ trơ trụi lá nhưng ở chùa vẫn có mai vàng đào phấn, pháo đỏ bánh chưng xanh, có khói hương trầm phảng phất gợi nhớ những ngày xưa thơ ấu.

*

Năm ấy pháo giao thừa bùng lên rộn rã thay cho tiếng đại bác ru đêm, tiếng súng trường gặt gồng. Tiếng pháo mừng xuân mới, mừng hiệp định hòa bình đã được ký kết ở Ba Lê. Một lát sau khi pháo giao thừa dứt hẳn thì mẹ Steven cũng chuyển dạ, đêm hôm khuya khoắt, và lại đêm giao thừa biết làm sao giờ? Ngoại bèn chạy sang nhà bà mẹ hàng xóm để nhờ đỡ đẻ trong thời khắc đặc biệt này. Thăng bé chào đời ngon lành, khóc oe oe sau tiếng pháo giao thừa. Ngoại nói với người nhà:

"Hòa bình rồi, nay mai thằng bé lớn lên sẽ sống trong sự an lành, học hành đầy đủ, không còn phải lo đi quân dịch, không còn chết chóc thương vong vì chiến tranh."

Đầu chỉ mình ngoại, hồi ấy cả miền nam ai cũng mừng và hy vọng hòa bình. Cả thế giới cũng kỳ vọng vào hiệp định hòa bình. Sự đời mấy ai ngờ, mấy ai nhìn thấu được sự thật đáng sầu những tờ giấy được ký kết ấy.

Thế rồi chiến tranh vẫn tiếp diễn và còn khốc

liệt hơn, chiến tranh kéo dài cho đến ngày miền nam sụp đổ hoàn toàn. Thế rồi những đêm giao thừa đen tối, những ngày tết cơ cực của thời kỳ hậu chiến. Những cái tết đầy khó khăn nhưng dù gì thì cũng ba ngày tết, mọi người, mọi nhà cũng sắm sửa chút ít bánh mứt hoa quả để đón xuân. Những tấm áo mới cho con trẻ, những nồi bánh chưng bánh tết bập bùng lửa trong những ngày cuối năm, những chậu hoa mai vàng được lật lá, cắt tia uốn cành để đợi xuân sang. Cả một thời khổn khổ, tuy nhiên lúc này người ta vẫn chưa cảm pháo; những nhà khá giả thì mua pháo tổng, pháo đại; nhà nghèo thì trảng pháo chuột gọi là. Thời khắc đêm giao thừa sao mà thiêng liêng quá. Ai cũng cảm nhận sự rung động của tâm hồn mình, ai cũng mở lòng ra với đất trời với tha nhân, tạm quên những nhọc nhằn oan khổ của đời thường. Ai cũng cảm thấy sự giao thoa của đất trời, của thời gian. Ai cũng cảm nhận dường như tổ tiên cũng vui vầy với con cháu... Thời khắc giao thừa thiêng liêng lắm, mọi người chờ đợi và hy vọng, bao nhiêu tâm nguyện ước mơ đều hiện rõ trên gương mặt, trong lợi thì thầm khẩn vái.

Ngoại mặc áo dài lễ Phật, cúng tế tổ tiên. Bà mẹ cũng áo dài trắng thớm để nối gót ngoại. Tụi trẻ con thì cứ quẩn quýt bên trảng pháo ngoài hiên. Pháo giao thừa nhất định phải chờ đúng thời khắc mới đốt, tuy nhiên trước đó pháo vẫn nổ râm rân khắp xóm làng, phố phường. Đêm giao thừa mọi người thắm cầu mong cho năm mới an lành tốt đẹp, mọi người tương thân tương ái nhau. Bọn con trẻ thì đơn giản hơn nhiều, chỉ mong tết để khỏi học bài, được đi chơi thả ga, ăn hàng tới bến luôn. Đúng mười hai giờ, pháo giao thừa đồng loạt bùng lên, tiếng nổ giòn giã vang khắp đất trời, tiếng pháo đi đùng, ùng oàng, lép bép... đủ các loại thanh âm và nhịp điệu. Pháo nổ giàn trời, ánh sáng từ pháo lóe lên khắp đó đây, mùi thuốc pháo bay nồng trong không gian, xộc vào mũi người ta. Cái mùi thuốc pháo cay nồng ấy lại làm cho người ta thích thú và nó in sâu vào trong ký ức của mỗi con người. Tiếng pháo làm cho lòng người phấn chấn hưng phấn hẳn lên, tiếng pháo kích vào những tiềm ẩn sâu trong tâm thức con người. Tiếng pháo giao thừa vừa quen thuộc thân thương lại vừa thiêng liêng huyền hoặc hẳn sâu vào tạng thức của bao nhiêu thế hệ người Việt Nam.

*

Sáng mồng một tết, Steven chở con gái đi viếng những chùa gần trong vùng, tuy dịch đã vẫn còn, trời vẫn lạnh căm căm... nhưng những tà áo dài vẫn tha thướt khắp sân chùa. Người Việt xa quê ai cũng mong mỗi ngóng trông về nguồn cội, nguồn cội giờ xa quá, chỉ có lên chùa mới có thể sống lại chút dĩ vãng ngày xưa, lên chùa lễ Phật, cầu chúc năm mới an lành. Có lẽ nhiều người

trong chúng ta cũng biết đến hai câu thơ của nhà sư – thi sĩ Huyền Không:

*"Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông"*

Mùa xuân hải ngoại không thể rộn ràng vui như cổ quận mình nhưng cũng giữ được chút ít cái hồn dân tộc, cái truyền thống dân tộc ở xứ người. Tiếng pháo mừng xuân mới lại nổ rộn ràng ở sân chùa, lá cờ năm màu bay phất phới trong gió gợi lên cả một cung trời quê hương, nơi đó có những lễ hội làng quê, nơi đó có những truyền thống bao đời dù rằng cũng đã mai một ít nhiều. Những đồng hương gặp nhau ở chùa dù thân quen hay xa lạ ai cũng cười vui tươi tắn, chúc nhau an lạc, chúc xuân hạnh phúc thịnh vượng, chúc năm mới với những lời tốt đẹp nhất, hy vọng tương lai tươi sáng và thịnh vượng hơn những ngày tháng qua.

Ngày cuối tuần, hội xuân dân tộc thật vui, cũng có múa lân, đốt pháo, lì xì, bầu cua cá cộp... Những tà áo dài đủ kiểu cách, màu sắc, hoa văn... lại thướt tha trẩy hội giữa vùng ngoại phương. Những gương mặt tươi như hoa xuân giữa mùa đông hải ngoại.

Tết dân tộc dù ở cổ quận hay ở hải ngoại cũng vậy. Người Việt ai cũng nhớ đến chiến công hiển hách lấy lừng có một không hai của tộc Việt. Mùa xuân Kỷ Dậu, vua Quang trung và nghĩa quân Tây Sơn đã đánh tan đội quân xâm lược Mãn Thanh, giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ, khôi phục nền độc lập dân tộc. Hình ảnh vua Quang Trung mặc áo bào vàng sạm khói súng lẫm liệt cỡi voi vào thẳng Long là một hình ảnh hào hùng đẹp đến nao lòng. Mùa xuân Kỷ Dậu là đỉnh cao của bản anh hùng ca dựng nước và giữ nước, là mùa xuân rực rỡ nhất của tộc Việt, là mùa xuân đẹp nhất trên mảnh đất hình chữ S bên bờ trùng dương

Mùa xuân tương bừng với muôn hoa, rộn ràng với pháo đỏ bánh chưng xanh, mùa xuân mãi còn vang vọng trong đất trời, trong hồn người. Bài hịch đánh giặc Mãn Thanh của mùa xuân Kỷ Dậu vẫn còn dư âm đến muôn đời:

*"Đánh cho để dài tóc
Đánh cho để đen răng
Đánh cho nó chích luân bất phản
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn
Đánh cho sử tri nam quốc anh hùng
chi hữu chủ."*

Mùa xuân hải ngoại trời lạnh lắm nhưng lòng người ấm áp vì nhớ về những mùa xuân dân tộc. Những người con Việt thăm mong những mùa xuân mới của nước nhà được tự do, dân chủ và thịnh vượng. Mùa xuân dân tộc ước nguyện quốc gia phải toàn vẹn, độc lập chủ quyền được giữ gìn, nhân quyền được tôn trọng, người trong ngoài tương ái tương thân.



AI ĐÓ CHẾT

*Ai đó chết giữa ngày xuân âm áp
Giữa phố phường rực rỡ sắc hoa đơm
Giữa Tết nhứt đời ngựa xe tấp nập
Giữa hồn tôi ước nguyện sắp khô vàng*

*Ai đó chết chẳng biết già hay trẻ
Mà xe tang nằm nuốt lệ bên đường
Mà đêm qua gió mưa về rất nhẹ
Khuya im lìm vỡ tiếng cú thê lương*

*Ai đó chết dường còn lưu luyến lắm
Giờ di quan người đứng tựa chôn chân
Xe uất nghẹn sùi chưa chuyển bánh
Phía chân trời tia nắng sớm phân vân*

*Tôi bàng quan nhìn ai về chín suối
Sao thâm tâm như mất một điều gì
Sao tai mắt như chói từ nhạc tiền
Sao hồn phàm như nhập bước ai đi*

*Ai đó chết! Chỉ là ai đó chết
Cội phù hư sanh tử lạ chi đâu
Đầu không quen xin gửi lời vĩnh biệt
Cầu Nại Hà ai chẳng bước... lâu mau.*

thơ

LƯU LÃNG KHÁCH



Cởi trời

(tức **Phương Trời Cao Rộng 4**)

Truyện dài của **VĨNH HẢO**

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

CHƯƠNG HAI

Nàng say sưa nghe tôi kể chuyện, mắt nhìn tôi không rời. Bằng một thứ nhạy cảm rất vô minh của mình, tôi biết nàng gờ theo đôi mắt ấy một cái gì nồng nàn, tha thiết lắm. Tôi sợ. Không phải sợ nàng, mà sợ chính tôi. Sau hai năm tù, vừa được tự do đã nghe hung tin từ gia đình, tôi thực sự là muốn ngã quỵ, muốn sà vào lòng của bất kỳ một người bao dung và thông cảm nào. Nàng có hai đức tính ấy. Về bao dung của người mẹ và sự thông cảm hiểu biết của người bạn thân. Nàng có vẻ như sẵn sàng dang đôi tay để chờ đón tôi ngã vào. Tôi đưa mắt tìm kiếm một điểm nào đó trên tường để tránh nhìn nàng. Nàng cũng lúng túng thế nào đó, rồi đứng dậy, đến cái bàn nhỏ gần bếp, lấy chai nước lạnh rót thêm vào cái ly sắp cạn của tôi. Nàng hỏi tôi muốn dùng trà không. Tôi gật đầu. Nàng nấu nước sôi và tráng cái bình tích chế trà. Trong khi

chờ đợi nước sôi, nàng giục tôi kể tiếp.

Tôi nhập trại chiều thứ Bảy, nghỉ ngơi được ngày Chủ nhật. Qua thứ Hai, một cán bộ mặc đồng phục công an đến phòng giam. Có tiếng vỗ tay lấp bộp của những anh tù ngồi gần cửa khi phát hiện sự xuất hiện của cán bộ. Cả phòng đang vui chơi, ồn ào, nghe tiếng vỗ tay thì phải ngưng lại, im lặng, và ngồi xuống, không ai được đứng khi cán bộ bước vào cái lồng khung hình chữ U thẳng góc đó. Anh công an này tên là Hón, dáng cao ráo, vạm vỡ, nhưng vẻ mặt thì hơi nhăn nhó khó chịu. Trên tay anh có cầm tờ giấy. Mọi người đều biết là anh đến gọi tên một người tù nào đó ra văn phòng trại để "làm việc," tức là đi khai cung. Cán bộ gọi tên ai, người đó phải hô "có" thật lớn, rồi đứng dậy, lấy áo quần, giày giếp,

bước ra ngoài lập tức. Nếu lấy đồ không kịp thì cứ ra ngoài, để cán bộ khóa cửa xong, nhờ bạn tù khác đưa giùm qua cửa sổ hay qua chấn song sắt ở lồng khung. Không được để cán bộ chờ đợi, đó là qui luật về sự lễ phép của tù nhân.

Hình như cán bộ Hón phải đánh vắn một lúc rồi mới bật được ra lời với một ít nghi ngại, không mấy tin tưởng là mình đúng:

"Tu sĩ."

Cả phòng giam im lặng không có tiếng đáp lại, cũng chẳng ai đứng dậy lấy áo quần bước ra. Tu sĩ đầu phải là cái tên. Chắc cán bộ đọc lộn hàng rồi. Cái hàng đó là hàng nói về nghề nghiệp. Thấy chẳng ai rục rịch gì, cán bộ nhìn lại vào tờ giấy, khá lâu, rồi bật thêm mấy chữ khác:

"Thít Tam Quan."

"Có," tôi hô lên rồi đứng dậy, lấy áo quần bước ra.

Trong khi tôi đang mặc áo quần, Hón nhìn tôi, hỏi:

“Tên anh là Thít Tam Quan à?”

“Không, Thích Tâm Quang.”

“Thích Tâm Quang, à, ra là anh ấy! Anh còn có tên cha mẹ đặt nữa là Vinh gì đấy mà, phải thế không?”

“Vinh Khang,” tôi đáp,

Tôi mặc xong áo quần, xỏ chân vào giày. Anh ngó tôi một lúc rồi hỏi tiếp:

“Anh đi tu được bao năm rồi?”

“Mười lăm năm,” tôi đáp.

Anh lắc đầu, nguyệt tôi một cái:

“Trong Nam này thật lộn xộn, sao lại cho những người trẻ đi tu thế này! Ngoài Bắc chỉ có sư cụ thôi, làm gì có sư mà tuổi thanh niên! Thanh niên thì phải lo lao động sản xuất xây dựng đất nước chứ! Mà đã đi tu thì phải lo tụng niệm, quét dọn chùa chiền, chứ sao lại làm chuyện phản động thế kia! Thôi, đi!”

Tôi bước theo anh bằng ngang sân chơi, đi vòng vo một lúc rồi ra lại khu vực văn phòng gần cổng trại. Đến thêm văn phòng, anh bảo tôi bước lên mấy bậc cấp rồi đứng chờ ngoài hiên. Anh vào trong, nói với ai đó:

“Tôi giao tên phản động cho đồng chí làm việc nhé, tôi vào à.”

Có tiếng một giọng nữ nào đó ngồi khuất sau vách, nói lại với anh, một chập, anh cùng người ấy bước ra. Tôi không nhìn họ. Chỉ thấy cán bộ Hón quay trở vào trong, và tiếng guốc gõ khua nhẹ đến gần tôi:

“Ồ, tưởng ai, té ra là anh Khang. Sao, ở dưới phòng thế nào?”

Tôi quay lại thì nhận ra cô công an cận thị mà tôi và Thiện Đắc đã gặp lúc mới nhập trại. Cô tỏ vẻ thân thiện với tôi một cách khó hiểu. Cô muốn gì đây? Phải chăng cô có ý đồ thực hiện một công tác nào đó trong ngành công an của cô bằng mỹ nhân kế? Nhưng mỹ nhân kế làm sao có thể áp dụng với tù nhân được! Mà mỹ nhân kế cũng đâu cần thiết áp dụng để đối phó với tù nhân. Tù nhân là kẻ đã vào tròng, vào bẫy rồi, cần gì phải bẫy nữa chứ! Huống gì qua con mắt của một đạo nhân chưa đắc quả và khá nhạy cảm về vấn đề phân biệt giới tính, tôi thấy có đâu phải là mỹ nhân!

Tôi cười không đáp. Cô chỉ cái ghế ở gần chỗ tôi đứng, nói:

“Anh Khang ngồi đó đi. Chờ một chút sẽ có người đến lấy anh.”

“Lấy tôi?” tôi ngạc nhiên hỏi.

Cô bật cười lên một tràng, rồi nói giả là:

“Đừng có lo, chẳng phải lấy chồng lấy vợ gì đâu. Lấy là lấy người đi làm việc đó mà. Hi hi, anh Khang ngồi đi. Để coi nào, hôm nay ai lấy anh, à, ông phó trại.”

Cô bước vài bước đến cái bàn lớn đặt khoảng giữa thêm hiên, rót một tách trà, đem đến cho tôi.

“Anh uống trà đi. Một chập là ông ấy tới liền. Anh Khang nè, sao anh lại đi làm thầy tu vậy hả?”

Tôi đón tách trà của cô, đặt lên lan can. Tù nhân mà được cán bộ rót trà mời uống như tôi hình như là một trường hợp ưu đãi đặc biệt. Tôi nghĩ, có thể họ cố tình đối xử với tôi như vậy để tỏ rằng họ cũng biết tôn trọng tu sĩ.

Cô bước qua bước lại trước mặt tôi mà thấy tôi cứ nhìn xuống đất, có vẻ như chẳng lưu ý gì, bèn đến tựa nơi lan can, nói bằng quơ:

“Trời nóng quá hả.”

“...”

“Khi nào anh về lại chùa, rảnh rảnh tôi ghé thăm anh được chứ hả? Ở Long Thành phải không? Chỗ đó dễ kiếm không vậy? Ồ, nhớ rồi, mấy ngày trong Tết, công an tỉnh phối hợp cả bộ đội nữa, được huy động tảo thanh vùng đó mà. Hờ, cũng buồn chứ. Đi kiếm anh Khang mà lại đem lực lượng vợ trang kiểu đó thì có vui gì. À, anh Khang, nhà tôi cũng có thờ Phật đó. Hồi nhỏ tôi cũng có đi chùa, bây giờ thì bận công tác quá, chẳng biết chùa chiền gì nữa. Ô, ông phó đến rồi kia,” cô xuống thấp giọng, hơi cúi nghiêng về hướng tôi một chút, “ông này khó tính lắm, anh làm việc với ông phải cẩn thận từng lời chứ không ổng xì nẹt lớn tiếng, mệт lắm!”

Tôi nhìn về hướng cổng trại, thấy một cán bộ mang mắt kiếng lão, đứng tuổi, khoảng gần sáu mươi, mặc sơ mi trắng ngắn tay thả ra ngoài cái quần dài màu cà phê sữa, bước vội đến, gọi tôi theo ông vào văn phòng riêng của ông nằm sát cổng trại.

Bàn làm việc của ông đầy hồ sơ, giấy tờ. Ông bảo tôi ngồi vào cái ghế dựa trước mặt, rồi dọn sơ một khoảng trống trên bàn, ngay chỗ tôi, vừa rót trà vào hai tách, vừa nói với giọng Bắc:

“Biên bản kết cung có chữ ký của anh do Sở Công an thành phố Hồ Chí Minh chuyển đến đã nói rõ hành vi phạm tội của anh.” Ngưng một lúc để đưa tách trà qua phía tôi, ông tiếp, “nhưng đây là phần việc của bộ phận thành phố HCM. Chúng tôi ở đây cũng phải theo thủ tục của tỉnh Đồng Nai, lấy cung lại từ đầu. Và lại, anh vẫn có quyền phản cung, tức là chối bỏ biên bản của công an thành phố HCM nếu xét thấy rằng vì lý do nào đó, biên bản ấy không phản ánh đúng lời khai của anh. Có thể cách làm việc của cán bộ thành phố HCM khác với chúng tôi nên biên bản cũng chưa phải là hoàn chỉnh lắm. Thôi thì chúng ta làm việc lại từ đầu. Chủ trương nhân đạo khoan dung của nhà nước xã hội chủ nghĩa là xử nhẹ hoặc giảm mức án tối đa cho những bị can thành khẩn cung khai sự thật. Tôi nhắc lại để anh biết mà chọn lựa thái độ khai cung thích đáng.”

“Tôi không nhớ biên bản đó như thế nào, nhưng tôi nghĩ rằng tôi đã ký tên vào đó rồi, chắc là không cần phản cung gì đâu. Còn việc tôi đã khai sự thật với cán bộ Sài Gòn, và cũng sẽ khai sự thật với cán bộ ở đây, đó là vì tôi vốn tôn trọng sự thật, chẳng muốn che giấu gì cái việc tôi đã làm, chứ không phải tôi khai sự thật để được giảm án.”

Ông đặt tách trà xuống, ngó tôi một lúc:

“Tôi chả cần biết là tự anh thành thật hay thành thật theo yêu cầu, đằng nào thì khai sự thật vẫn là con đường tốt nhất để được tự do sớm mà về với gia đình. Anh còn trẻ mà, nên tôi nghĩ những gì anh làm chỉ là sự bông bột nhất thời thôi. Anh có biết là trong cái đám Phục quốc, anh là người trẻ tuổi nhất không? Họ là những người lớn tuổi, có liên can đến chế độ nguy nên chống lại chế độ ta; còn anh là thanh niên trưởng thành trong chế độ mới, sao lại đi theo họ chứ! Anh bị họ dụ dỗ mà không biết, có phải thế không! Ư thì lầm lỡ đi vào con đường tội lỗi, nay chúng tôi nhắc anh khai mọi sự thật, khẩn trương hối cải để còn trở về với xã hội mà làm người công dân tốt chứ! Hừ, tôi thật

chẳng hiểu sao một người ở chùa, có ăn học như anh mà lại đi theo cái bọn phản động đó! Mà kẻ cũng lạ nhỉ, đa phần họ là người theo đạo Thiên Chúa, thế sao lại lọt anh vào? Ai giới thiệu anh, ai móc nối anh thế?”

“Ai móc nối đâu! Chúng tôi ở chung một ấp, một xã, bước ra bước vào thì gặp nhau, quen nhau, hiểu nhau, vậy thôi.”

Ông gỡ mắt kính xuống, nâng tách trà lên nhấp một ngụm rồi tiếp:

“Anh gặp ông Trần Văn Lương lần cuối cùng vào lúc nào, gặp ở đâu?”

“Ngày 22 hay 23 tháng 12 năm ngoài, gần lễ Giáng Sinh. Gặp tại chùa tôi.”

“Sau đó thì sao?”

“Không còn gặp nữa.”

“Thế anh có biết ông ấy đang ở đâu không?”

“Không.”

“Đồng bọn Phục quốc của anh đều khai rằng anh là cố vấn của ông Lương, vậy mà anh với ông ấy lại chẳng gặp nhau nữa à?”

“Không.”

“Vì sao?”

“Vì sao? Vì không gặp nữa chứ sao a.”

“Trong khi những người khác bị bắt gần hết mà anh và ông ấy lại cùng trốn thoát, vậy chẳng phải là anh với ông ấy đi chung, hoặc được thuộc hạ thông báo, bảo vệ, che giấu để trốn tránh sự lùng bắt của chúng tôi hay sao?”

“Tôi chẳng được ai trong lực lượng Phục quốc thông báo hay hướng dẫn đi trốn cả. Ông Lương rời Long Thành trước Giáng Sinh, còn tôi rời Long Thành sau Tết nửa tháng. Tự tôi bỏ Long Thành đi Sài Gòn... rồi cuối cùng bị bắt chứ chẳng có ai thông báo hay che giấu gì cả.”

Tôi nói vậy và tự biết rằng trong câu nói ấy, đã có phần không thật, vì vào sáng ba mươi Tết, tôi đã được thông báo để đi trốn. Tôi thoáng nhớ lại những ngày cuối cùng của tôi ở chùa Long Quang trên kinh tế mới.

Lúc đó tôi đang cạo tóc ở sân chùa. Một thanh niên Phật tử thân cận của chùa, bước vào, nói:

“Thầy ơi, không biết chuyện gì mà công an du kích vào nhà ông Bàn, lục xét rồi bắt ông ấy

đi rồi. Bây giờ họ lại kéo vô nhà ông An nữa. Nghe nói họ bắt nhiều người khác nữa đó thầy.”

“Vậy sao?”

Tôi nhìn ra đường, thấy có nhiều tốp công an và du kích cầm súng chạy qua chạy lại. Chẳng mười lăm phút sau, một người con trai của ông Bàn đến chùa gặp riêng tôi, nói:

“Bach thầy, má con bảo con đến trình thầy biết là ba con bị bắt rồi, thầy tính xem nếu chuyện đó có ảnh hưởng đến thầy thật thì thầy nên đi lánh gấp kẻo không kịp.”

Tôi nói lời cảm ơn, nhưng tôi không đi lánh. Tôi ở lại.

Suốt ngày ba mươi Tết ấy, có tiếng loa phóng thanh ở khắp nơi, kêu gọi những người có liên quan đến lực lượng Phục quốc ra đầu thú. Các loa phóng thanh đi động trên xe lam, xe bò, xe đạp. Loa cầm tay, loa gắn các nơi tập trung đông người. Làm rộn cả làng xã.

Buổi tối, khoảng bảy giờ, Hiền, anh ruột tôi, đến chùa. Tôi thúc anh trốn về Nha Trang. Anh nói:

“Hai anh em đi trốn chung luôn, chứ Khang ở lại làm gì!”

Lúc đó, phần vì có ý niệm chấp nhận bị bắt, phần vì thấy ngày Tết đến mà Phật tử địa phương không có thầy hướng dẫn, nên tôi không muốn rời chùa. Thực ra chùa tôi lúc đó còn có một vài thầy khác nhưng họ đã về Sài Gòn trước đó vài ngày cả rồi.

“Thôi, anh đi trước đi. Tôi cần lo một ít việc cho chùa nữa. Mấy ngày Tết mà chùa không có thầy, tội nghiệp đồng bào ở đây lắm.”

“Bỏ quách cho rồi. Không có Khang, Phật tử buồn một thời gian ngắn, nhưng rồi cũng có thầy khác đến thay thế, hoặc khi tình hình thấy êm, Khang có thể trở lại; chứ bây giờ ở nán, tội nó bắt bỏ tù làm sao!”

Dù anh cố gắng thuyết phục, tôi vẫn không đổi ý:

“Anh đi trước, có thể mai một gì tôi cũng rời Long Thành.”

Nghe tôi hứa là sẽ trốn sau, anh mới chịu từ giã. Giây phút chia tay lúc ấy, tôi không bao giờ quên. Đêm ba mươi trời tối mịt. Trước sân chùa, người qua kẻ lại nườm nượp. Tôi bắt tay anh lần cuối dưới gốc cây bạch dương mé phải của chánh điện.

Nhà tôi khá đông anh chị em nhưng tôi đi tu từ nhỏ nên tình cảm giữa tôi với người trong gia đình không được gần bó lắm. Lúc tôi đi tu, anh tôi vào lính. Người khoác quân phục, người mặc tăng bào. Ai cũng có hoài bão đóng góp gì đó cho xã hội, cho con người. Thế rồi, chính quyền miền Nam sụp đổ, sụp đổ luôn tất cả ước vọng tuổi trẻ của thanh niên miền Nam. Anh đi học tập sơ sơ rồi được trả về với đời mà làm cu li bốc vác, thợ lò đường... thay vì làm thơ, viết văn như giấc mơ từ nhỏ của anh. Tôi thì như người cảm không điếc, không mù; thấy nghe tất cả mà chẳng nói được với ai. Nhìn đất nước đổi thay, nhân tâm ly tán, bao tang thương tủi nhục chập xuống đầu cổ dân hèn, lòng uất lên, đôi khi sôi sục cả máu, và cả lệ, nhưng cổ họng cứ tắc nghẽn, miệng lưỡi cứ đờ ra, không biết tỏ cùng ai. Cuối cùng, tôi và Hiền, hai anh em ruột, hai đứa bé trai ở chung một nhà hồi đó, một anh lính và một thầy tu, trở thành chiến hữu. Anh ở Nha Trang, tôi rủ anh vào Sài Gòn. Thầy Tuệ Sỹ cũng biết khả năng của anh, bảo tôi giới thiệu anh cho lực lượng của thầy. Nhưng anh không hợp với Thầy Tuệ Sỹ, vì cho rằng Thầy không thực tế. Rồi tôi kéo anh lên Long Thành. Hai anh em trao đổi quan điểm và phương thức làm việc. Hợp nhau quá. Bèn vận động thành lập lực lượng. Hội Lạc Long có mặt từ đó, làm khởi điểm cho những hoạt động dẫn thân về sau. Đang khi Lạc Long vừa mới hình thành, lực lượng Phục quốc phát động mạnh tại Long Thành. Lực lượng này do ông Trần Văn Lương cầm đầu. Ông này trước năm 1975 là một sĩ quan Cảnh sát đặc biệt, con một ông trùm giáo xứ Tân Cang, một ấp thuộc Hồ Nai. Ông nhờ ông Bàn (một đạo hữu của chùa tôi, cũng là một sĩ quan Cảnh sát đặc biệt của chế độ Cộng hòa, bây giờ là cánh tay phải của ông Lương trong lực lượng Phục quốc) giới thiệu đường hướng và chủ trương của lực lượng, mời tôi tham gia. Tôi không nhận lời nhưng hứa đóng góp, giúp đỡ bất cứ điều gì có thể làm được để ủng hộ lực lượng ấy.

Nhân sự cốt lõi của Lạc Long bấy giờ gồm bảy anh em kết nghĩa mà chỉ có hai người có mặt tại Long Thành là hai anh

em tôi mà thôi. Khi ông Lương và ông Bản ba lần bảy lượt kêu gọi tôi trực tiếp tham gia Phục quốc, tôi liền đi Sài Gòn để bàn hỏi với anh em khác của Lạc Long, nhưng tình hình lúc ấy căng thẳng quá, ai cũng đồng ý việc tôi cộng tác hoặc hỗ trợ cho lực lượng Phục quốc mà chẳng thấy ai thực sự hưởng ứng. Cuối cùng, chỉ có Hân hứa sẽ theo tôi về Long Thành để tìm hiểu thêm về Phục quốc. Hân ở lại chùa tôi một thời gian, cùng anh tôi và tôi tiếp xúc với ông Lương. Hân cho là lực lượng Phục quốc khá tốt, nên cộng tác; nhưng theo đề nghị của anh tôi và một số bạn bè khác, tôi không nên dính vào. Có hai lý do họ khuyên can tôi: thứ nhất, lẽ Phục quốc có đổ bể hoặc chỉ là một tổ chức cò mồi của cộng sản để gài bẫy thành phần đối lập thì chỉ có anh tôi và Hân liên can, giữ được an toàn cho tôi để còn tiếp tục phát triển Lạc Long; thứ hai, hình thức một tu sĩ đang chịu trách nhiệm trụ trì một ngôi chùa của tôi không thích hợp để góp mặt công khai vào một lực lượng đấu tranh có tính cách võ trang nhằm lật đổ chính quyền hiện tại như tổ chức Phục quốc. Anh tôi và Hân đã thay tôi, hỗ trợ nhiều việc cho ông Lương. Nhưng vào cuối tháng 11 năm 1984, ông Bản đến gặp tôi, cho biết lực lượng Phục quốc dự tính tung truyền đơn kêu gọi toàn dân đồng loạt nổi dậy hưởng ứng công cuộc đấu tranh chống lại chế độ cộng sản và vì tính cách quan trọng đó, ông Lương cần trực tiếp gặp tôi để thảo luận vài việc trước khi quyết định. Ông Bản nài nỉ mãi, tôi nhận lời.

Ngoài ông Bản thập tùng ông Lương đến gặp tôi còn có cả anh tôi nữa. Tôi tiếp họ tại thư viện nhỏ của chùa tôi. Hai việc ông Lương cần tôi giúp là: thứ nhất, hướng dẫn làm máy quay ronéo bằng tay; thứ hai, góp ý vào bản cương lĩnh và đường hướng hoạt động của lực lượng Phục quốc cũng như chính sách xây dựng kiến thiết xứ sở trong tương lai. Công việc thứ nhất, tôi bày ông Bản chế tạo cái máy in truyền đơn thô sơ bằng khung gỗ căng lụa với trục quay là ống nước bằng sắt; khi tiến hành việc quay truyền đơn, tôi sẽ có mặt để hướng dẫn kỹ thuật trong vài chục bản in thử. Công việc thứ hai, ông Lương chỉ ngồi tại thư viện chùa tôi, hỏi ý kiến



tôi từng vấn đề về việc xây dựng và kiến thiết đất nước trong thời kỳ hậu cộng sản; ông hỏi tới đâu, tôi góp ý đến đó. Anh tôi đúc kết, và cuối cùng, anh soạn viết các tài liệu. Tài liệu viết xong, ông Lương đích thân đến gặp tôi, yêu cầu tôi xem lại, góp ý hiệu đính. Và cuối cùng, tài liệu được in ra hàng mấy chục nghìn bản, Cách thực hiện in truyền đơn cũng như kỹ thuật in khá đơn giản nên ông Lương và các thuộc cấp của ông đều tự làm được sau khi tôi hướng dẫn qua một lần; và thay vì tập trung in truyền đơn tại Long Thành, lực lượng Phục quốc đã cho in truyền đơn tại nhiều địa điểm ở các tỉnh khác để tránh việc vận chuyển truyền đơn ngoài đường. Lo xong việc in truyền đơn, ông Lương rời Long Thành vào những ngày trước Giáng sinh để về miền Tây Nam bộ hướng dẫn các cơ sở Phục quốc dưới đó. Hân thì đến ngày hai mươi ba tháng Chạp âm lịch, sắp Tết, từ Sài Gòn lên Long Thành, dụng ý là để gặp ông Lương nhưng chỉ gặp được ông Bản. Không biết ông Bản nhớ Hân hay tự ý Hân đề nghị, giao

anh ấy một số truyền đơn để mang về rải ở Sài Gòn. Vậy là từ khoảng sau Giáng sinh đến gần Tết Nguyên Đán, lực lượng Phục quốc đã cho tung truyền đơn khắp các tỉnh. Nhưng đến sáng sớm ngày ba mươi Tết thì cơ sở Phục quốc tại Long Thành, chẳng rõ vì lý do gì, bị đổ vỡ. Công an tỉnh Đồng Nai, phối hợp cả bộ đội, vây kín vùng kinh tế mới Long Phước và Bàu Cạn. Ông Lương không bị bắt vì đã rời Long Thành trước. Ông Bản và hầu hết các nhân sự Phục quốc tại Long Thành đều bị bắt.

Hai anh em tôi vì chỉ làm việc trực tiếp với ông Lương và ông Bản, nên cho đến tôi giao thừa vẫn không bị công an phát hiện. Dù vậy, tôi cũng lo cho anh tôi, bèn thúc giục anh đi. Anh rời khỏi Long Thành ngay tối hôm đó, và cũng từ đó, anh em tôi mỗi người mỗi ngã, không có dịp gặp lại nhau lần nào nữa.

(còn tiếp)

DI LẠC

Nụ cười hỷ lạc vô chung
Đông qua xuân lại không chừng tươi thêm
Niềm thương máu chảy ruột mềm
Năng dung đại đố đảo điên sự đời.

CHÙA QUÊ

Qua rồi ngày lũ thê lương
Trèo cây khế ngọt sau vườn trẻ reo
Chùa quê ôm lấy xóm nghèo
Gieo duyên tạo phúc gọi kêu xuân về.

XUÂN VỀ

Xuân ngang qua ngõ hoa vàng
Ruồi vui mật ngọt bên đàn hương bay
Én đàn tung liệng giỡn mây
Thi nhân chấp bút rung lay cửa thiên.

HOA NỞ

Nụ mầm hé hé chờ duyên
Năng mai công gió ngả nghiêng đưa tình
Nhà quê cười thốt an lành
Hoa rùng rùng nở tươi cành tân xuân.

QUYÊN KINH

Giấy vàng rom đã im dài
Từng trang lật giờ chữ nhòai nhướng lên
Bài kinh cũ tụng tân niên
Nghe như chuông vọng mõ rền gọi tâm.

TREO

Nửa đêm đứng giữa đất trời
Lịch tờ năm cũ vừa rời tường rêu
Hoa cười gọi bướm lượn theo
Bình minh năm mới tình treo mặt tiền.

NGHE ƠI

Ăn thừa bầy đĩa đặt hiên
Chó ngoan mèo nhát lảng giềng ghé xoi
Lặng thình không tiếng không mời
Tân niên ta gọi nghe ơi thân tình.

GIẶT TẮY

Lờn nhìn khẩu nghiệp vọng ngôn
Phát phơ giận dữ lấy hồn bầm gan
Liu riu say đắm mộng vàng
Phơi tâm giặt tẩy thấp nhang lên đèn.

CÒN

Tuổi thêm, đầu đã bạc nhiều
Chân còn đạp đất còn yêu thương đời
Tân niên vui vẫn đội trời
Từ đường còn Mẹ vẫn ngồi ngóng con.

CŨ

Bài thơ xuân đã cũ càng
Tranh tường cũ kỹ, cây đàn cũ dây
Xác phàm cũ rích lắt lây
Tắm dòng pháp nhũ dang tay nhập đời.

TĨNH ĐỘNG

Đã xa phố chợ đa tình
Địu hiu rộn rịp lá cành tươi vui
Từ tâm tĩnh động mà thôi
Xả buông cũ mới gieo lời sang trang.

XUỐNG NÚI

Buồn vui trườn xuống triền đồi
Lá khô bùng giắc nghỉ ngơi ngõ ngang
Chuông chùa trên đỉnh ngân vang
Thơ rơi theo gót gọi đàn hòa âm.

ĐÓN MÙA

Nhân sinh trường mộng bốn mùa
Mùa khô len lén vào chùa nghe kinh
Lạnh lùng bùng lá thật nhanh
Chờ xuân hoa nở hành trình tiêu dao.

XUÂN XƯA

Sân gạch đỏ, xác pháo hồng
Tươi xanh hoa lá giàn bông giấy già
Tuổi thần tiên vẫn chưa xa
Hồn nhiên áo mới, nếp nhà an vui.

XUÂN CỬA THIÊN

Chuông trầm thư thái vọng ngân
Vàng mai đỏ sứ quanh sân hiên hòa
Khói hương quyện lấy mứt trà
Miên man chuỗi hạt đếm già trên tay.

XUÂN GIỮA CHỢ

Thông tay đi giữa chợ đời
Đập dìu muôn sắc đây trôi gót mòn
Tìm hoài một chút lạ ngon
Ngẫu nhiên nhất tiếng cười giòn, giòn tan.

The Story of a Childless Rich Man

Dhammapada, Verse 355

While residing at the Jetavana monastery, the Buddha uttered Verse (355) of this book, with reference to a childless rich man.

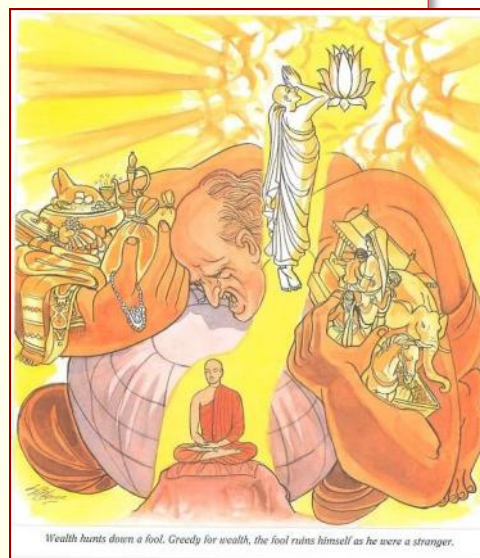
On one occasion, King Pasenadi(Prasenjit) of Kosala came to pay homage to the Buddha. He explained to the Buddha that he was late because earlier that day a rich man had died in Savatthi without leaving any heirs, and so he had to confiscate all that man's property. Then, he proceeded to relate about the man, who, although very rich, was very stingy. While he lived, he did not give away anything in charity. He was reluctant to spend his money even on himself, and therefore, ate very sparingly and wore cheap, coarse clothes only. On hearing this the Buddha told the king and the audience about the man in a past existence. In that existence also he was a rich man.

One day, when a paccekabuddha came and stood for alms at his house, he told his wife to offer some thing to the paccekabuddha. His wife thought it was very rarely that her husband gave her permission to give anything to anybody. So, she filled up the alms-bowl with some choice food. The rich man again met the paccekabuddha on his way home and he had a look at the alms-bowl. Seeing that his wife had offered a substantial amount of good food, he thought, "Oh, this bhikkhu would only have a good sleep after a good meal. It would have been better if my servants were given such good food; at least, they would have given me better service." In other words, he regretted that he had asked his wife to offer food to the paccekabuddha. This same man had a brother who also was a rich man. His brother had an only son. Coveting his brother's wealth, he had killed his young nephew and had thus wrongfully inherited his brother's wealth on the latter's death.

Because the man had offered alms-food to the paccekabuddha he became a rich man in his present life; because he regretted having offered food to the paccekabuddha he had no wish to spend anything even on himself. Because he had killed his own nephew for the sake of his brother's wealth he had to suffer in niraya/hell for seven existences. His bad kamma having come to an end he was born into the human world but here also he had not gained any good kamma. The king then remarked, "Venerable Sir! Even though he had lived here in the lifetime of the Buddha himself, he had not made any offering of anything to the Buddha or to his disciples. Indeed, he had missed a very good opportunity; he had been very foolish."

Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 355: Wealth destroys the foolish; but it cannot destroy those who seek the other shore (i.e., Nibbana). By his craving for wealth the fool destroys himself, as he would destroy others.



Translated by **Daw Mya Tin, M.A.**,
Burma Pitaka Association, Rangoon, Burma.